



Tòa soạn : Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Telephone : 84-4-38 240601 Fax : 84-4-38 269733
Email : bantin@ilssa.org.vn Website : www.ilssa.org.vn

NỘI DUNG

Tổng Biên tập:
TS. NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

Phó Tổng Biên tập:
PGS.TS. NGUYỄN BÁ NGỌC

Trưởng ban Biên tập:
Ths. TRỊNH THU NGÀ

Ủy viên ban Biên tập:
Ths. CHỦ THỊ LÂN
TS. BÙI SỸ TUẤN

Trình bày:
VÕ THỊ XUÂN HÀNG

Chế bản điện tử tại
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

<i>Nghiên cứu trao đổi</i>	<i>Trang</i>
1. Tiếp cận công lý của phụ nữ - Một số phát hiện ban đầu thông qua tổng quan chính sách và nghiên cứu – <i>Nguyễn Thị Hiền</i>	5
2. Một số thách thức về lồng ghép giới trong xây dựng luật pháp chính sách trong thời gian qua – <i>MA. Nguyễn Khắc Tuấn</i>	12
3. Thực trạng chất lượng lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao ở nước ta – <i>PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc</i>	21
4. Tác động của bình đẳng giới trong giáo dục và việc làm đến tăng trưởng kinh tế - <i>ThS. Nguyễn Ngọc Toàn, ThS. Nguyễn Vân Trang</i>	34
5. Giới, nghèo đói và biến đổi khí hậu – <i>TS. Lương Thị Thu Hằng</i>	45
6. Nhìn lại thực trạng lồng ghép giới vào chính sách giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010 ở Việt Nam – Trường hợp chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo 2006 - 2010 – <i>Phạm Đỗ Nhật Thăng</i>	57
7. Những rào cản trong việc tiếp cận giáo dục của trẻ em gái vùng dân tộc miền núi phía Bắc - <i>Đỗ Minh Hải</i>	73
<i>Giới thiệu sách mới</i>	84



Office : No. 2 Dinh Le Street, Hoan Kiem District, Hanoi
Telephone : 84-4-38 240601
Fax : 84-4-38 269733
Email : bantin@ilssa.org.vn
Website : www.ilssa.org.vn

CONTENT

Editor in Chief:
Dr. NGUYEN THI LAN HUONG

Deputy Editor in Chief:
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN BA NGOC

Head of editorial board:
M.A. TRINH THU NGA

Members of editorial board:
M.A. CHU THI LAN
Dr. BUI SY TUAN

Designer:
VO THI XUAN HANG

Desktop publishing at Institute of
Labour Science and Social Affairs

<i>Research and exchanges</i>	<i>page</i>
1. Women's access to justice – preliminary findings through policy desk review and research – <i>Nguyễn Thị Hiền</i>	5
2. Some challenges in integrating gender issues into developing legal policies over the past years – <i>MA. Nguyễn Khắc Tuấn</i>	12
3. The situation of workers with high technical skills in VietNam - <i>Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Bá Ngọc</i>	28
4. The impacts of gender inequality in education and employment on economic growth - <i>MA. Phạm Ngọc Toàn, MA. Nguyễn Vân Trang</i>	34
5. Gender, poverty and climate change – <i>Dr.Lương Thị Thu Hằng</i>	45
6. A review on the integration of gender issues with poverty reduction policies in the period of 2006-2010 in VietNam – Aase study of national target program on poverty reduction in the period of 2006-2010 – <i>Phạm Đỗ Nhật Thăng</i>	57
7. The challenges in accessing education of ethnic minority girls from northern mountainous areas – <i>Đỗ Minh Hải</i>	73
<i>Introduction new books</i>	84

Thư Tòa soạn

Với chủ đề giới, lao động và các vấn đề xã hội, ấn phẩm Khoa học Lao động và Xã hội xin gửi tới quý bạn đọc các bài viết, nghiên cứu về vấn đề giới, lao động và một số vấn đề xã hội như nghèo đói, biến đổi khí hậu, tiếp cận giáo dục và các vấn đề liên quan.

Chúng tôi hy vọng tiếp tục nhận được nhiều bài nghiên cứu khoa học gửi đăng và ý kiến bình luận, đóng góp của Quý bạn đọc để ấn phẩm ngày càng hoàn thiện hơn.

*Mọi liên hệ xin gửi về địa chỉ: **Viện Khoa học Lao động và Xã hội***

Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Telephone : 84-4-38240601

Fax : 84-4-38269733

Email : bantin@ilssa.org.vn

Website : www.ilssa.org.vn

Xin trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

TIẾP CẬN CÔNG LÝ CỦA PHỤ NỮ - MỘT SỐ PHÁT HIỆN BAN ĐẦU THÔNG QUA TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH VÀ NGHIÊN CỨU

Nguyễn Thị Hiền

Trung tâm Nghiên cứu Lao động Nữ và Giới

Tóm tắt: Bài viết này tập trung vào rà soát và tổng quan một số chính sách và nghiên cứu về tiếp cận công lý của phụ nữ ở Việt Nam và trên thế giới. Các nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới cho thấy người dân, đặc biệt là phụ nữ thường có hiểu biết và kiến thức hạn chế về tiếp cận công lý cũng như các cơ chế và bộ máy vận hành của hệ thống này. Ngoài ra, tiếp cận công lý của người dân nói chung và của phụ nữ nói riêng còn thấp và không được đảm bảo. Các rào cản và thách thức chính cản trở việc phụ nữ tiếp cận công lý bao gồm: hệ thống pháp lý đang tồn tại có sự phân biệt đối xử đối về giới; rào cản thể chế; rào cản xã hội; các thách thức liên quan đến khả năng kinh tế của phụ nữ. Bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị chung nhằm thúc đẩy sự tiếp cận công lý của phụ nữ như: (i) nâng cao nhận thức cho phụ nữ về khung luật pháp liên quan đến quyền của họ; cung cấp cho họ những thông tin về các cơ quan/tổ chức thực thi công lý; (ii) tiếp tục nghiên cứu, điều tra và phân tích thêm các yếu tố văn hóa ảnh hưởng tích cực/tiêu cực tới bình đẳng giới và tiếp cận công lý của phụ nữ; (iii) xây dựng năng lực cho phụ nữ để họ tự phát triển kinh tế cho bản thân và gia đình; (iv) xây dựng năng lực cho các cơ quan thực thi công lý hiện có.

Từ khóa: Tiếp cận công lý, phụ nữ, hệ thống công lý, quyền cơ bản của con người, quyền phụ nữ.

Summary: *This paper puts an emphasis on the desk review of several policies and recommendations related to women's access to justice in Vietnam and the world. The studies in Vietnam and in the world have exposed that people often have limited or low knowledge and awareness of access to justice and the mechanism and apparatus to ensure their access to justice. Moreover, people's access to justice, especially women's access is still weak and non-secured. Main barriers and challenges to women's access to justice are legal system with existing gender discrimination; institutional barriers; social barriers; challenges related to economics and practice. The paper also summarizes several measures to promote women's access to justice, including: (i) awareness raising for women about the legal framework related to their rights and provision of information about the justice executing institutions; (ii) further studies, research and analyses on the cultural factors negatively/positively influence women's gender equality and access to justice; (iii) capacity building for women to develop their family economy; (iv) capacity building for the justice executing institutions.*

Key words: *Access to justice, women, formal justice system, informal justice system, fundamental human rights, and women's right.*

1. Tiếp cận công lý và các yếu tố đảm bảo tiếp cận công lý

Luật pháp là một công cụ cần thiết để đảm bảo các quyền cơ bản và sự bình đẳng cho người dân. Khi một quốc gia có hệ thống luật pháp toàn diện và thực thi hiệu quả, trong đó các quy định của luật pháp chính sách lấy trọng tâm hỗ trợ phụ nữ trở thành những chủ thể có quyền ra quyết định và phát triển như nam giới, thì ở đó, phụ nữ có cơ hội và điều kiện, khả năng tiếp cận công lý hiệu quả và công bằng.

Tiếp cận công lý là một thuật ngữ khá mới mẻ ở Việt Nam, trong những năm gần đây, thuật ngữ này được nhắc nhiều hơn trong các nghiên cứu của Liên Hợp Quốc (LHQ), các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ về tiếp cận công lý và đảm bảo thực thi pháp luật cho người dân. Trong “đánh giá tiếp cận công lý ở Châu Á – Thái Bình Dương: tổng quan kinh nghiệm và các công cụ trong khu vực” do Chương trình Phát triển của LHQ thực hiện năm 2012, tiếp cận công lý được hiểu là “khả năng của con người bảo vệ quyền của mình theo các quy định và tiêu chuẩn về quyền con người họ vốn có thông qua việc tìm kiếm và thực hiện sự hỗ trợ bảo vệ từ hệ thống công lý chính thức và không chính thức”. Yếu tố quan trọng đầu tiên trong việc đảm bảo tiếp cận công lý chính là sự hiện hữu của một khung luật pháp quốc gia quy định các quyền cơ bản của con người và sự

tồn tại của các cơ chế và tổ chức nhằm thực thi những quyền này. Cũng theo nghiên cứu này, để đảm bảo mọi người, đặc biệt là phụ nữ có thể tiếp cận công lý, đầu tiên bản thân họ phải nhận biết được các quyền mà họ có để tự mình có thể đòi quyền. Thứ hai, họ cần có khả năng tiếp cận các cơ chế/tổ chức thực thi luật pháp, chính sách sẵn có để thực hiện quyền của họ và thứ ba, họ phải có niềm tin vào hệ thống công lý để có thể tiếp cận và thực thi quyền của mình. Định nghĩa này cũng được Viện nghiên cứu Hoà bình (Institute of Peace) của Mỹ sử dụng và đưa ra các điều kiện cần thiết mà công dân cần có trong việc tiếp cận công lý: (1) cần có khung luật pháp quốc gia bảo vệ quyền của người dân; (2) người dân cần nhận biết được quyền của mình; (3) cần có dịch vụ trợ giúp và tư vấn pháp lý, cơ quan thực thi án, cơ quan thực thi pháp luật; (4) và sự giám sát của các tổ chức xã hội dân sự. Một trong những phương pháp tiếp cận công lý quan trọng mà tổ chức này nhấn mạnh đầu tiên chính là sự tiếp cận công bằng, không có sự phân biệt đối xử giữa nam giới và phụ nữ, giữa các nhóm dân tộc, dân số, khu vực địa lý, tôn giáo...

Tuy nhiên, khi nhắc đến tiếp cận công lý, nếu chỉ nhắc đến việc tiếp cận hệ thống pháp lý chính thống (của nhà nước) thì chưa đủ, một số kênh công lý phi chính thức mà chúng ta khó nhận biết được trên thực tế và các kênh này đang

tồn tại, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự tiếp cận công lý của người dân, đặc biệt là phụ nữ. Các kênh công lý phi chính thức ở đây có thể tóm lược là các yếu tố văn hoá và các luật tục tồn tại trong cộng đồng¹, bao gồm luật gia đình, luật dòng họ, hương ước của làng, bản, luật lệ của cộng đồng, quy định của tôn giáo, tư tưởng truyền thống (ví dụ như tư tưởng nho giáo của Khổng Tử). Các quy định, luật tục này đã tồn tại từ lâu đời ở Việt Nam và từ trước đến nay vẫn là những rào cản lớn cản trở thực hiện bình đẳng cho phụ nữ ngang bằng với nam giới và làm hạn chế quyền tiếp cận công lý của phụ nữ.

2. Khung pháp lý đảm bảo tiếp cận công lý cho phụ nữ ở Việt Nam

Những năm qua, Việt Nam đã có những nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng và hoàn thiện khung luật pháp chính sách nhằm đảm bảo việc thực thi các quyền cơ bản nói chung của người dân và của phụ nữ nói riêng. Hiến pháp năm 1992 ghi nhận “công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình”... “nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm của phụ nữ...”². Bên cạnh việc quy định khung về việc đảm bảo không có sự

phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong việc tiếp cận công lý, Nhà nước Việt Nam còn ban hành và thực thi nhiều luật pháp, chính sách chuyên biệt khác như Bộ luật Dân sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Khiếu nại Tố cáo, Luật Trợ Giúp Pháp lý, Bộ luật Lao động, Luật Bình đẳng Giới, Luật Đất đai, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Hôn nhân và gia đình, v.v. nhằm đảm bảo sự tiếp cận công lý của phụ nữ trong cuộc sống và công việc. Bên cạnh khung pháp lý khá đầy đủ, Việt Nam cũng có hệ thống các cơ quan tư pháp (toà án, viện kiểm sát nhân dân từ Trung ương xuống cấp tỉnh và cấp huyện, công an và các cơ quan thực thi án) hành pháp (Ủy ban nhân dân, Thanh tra nhân dân và trường thôn), và các cơ quan/bên liên quan hỗ trợ khác (luật sư, trung tâm trợ giúp pháp lý, tổ hoà giải ở cộng đồng, các tổ chức đoàn thể và các cơ quan truyền thông) khá đầy đủ.

Ngoài ra Việt Nam cũng đã tham gia một số công ước quốc tế ghi nhận các quyền cơ bản của con người trong đó có các quyền cơ bản của phụ nữ, nổi bật là Tuyên bố ngôn quốc tế về nhân quyền (UDHR) (1948), Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) (1979), Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR) (1966), Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR) (1976) và một số công ước của

¹ Accessing Justice: models, strategies and best practices on women’s empowerment. IDLO. 2013

² Điều 63, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 1992

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) như Công ước về Trả lương bình đẳng (C100) (1951), Công ước chống kỳ thị tại nơi làm việc (C111) (1958), Công ước về mức lương tối thiểu (C138), (1973), Công ước về Xoá bỏ Lao động Cưỡng bức (C29), (1930) và Công ước về xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (C182) (1999). Các công ước này là những luật khung để Việt Nam soi vào, đảm bảo sự tiếp cận công lý bình đẳng cho cả phụ nữ và nam giới ở Việt Nam theo các nguyên tắc và tiêu chuẩn của thế giới.

Mặc dù Việt Nam có hệ thống pháp lý khá toàn diện như đã đề cập ở trên, việc đảm bảo tiếp cận công lý, cụ hơn thể là thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế trong thực tiễn. Bên cạnh đó là sự tồn tại của hệ thống pháp lý phi chính thức cũng là một trong những rào cản cản trở sự tiếp cận công lý của người dân nói chung và phụ nữ nói riêng.

3. Những rào cản chính cản trở sự tiếp cận công lý của phụ nữ trên thế giới và Việt Nam

Theo “báo cáo đánh giá tiên bộ của phụ nữ trên thế giới: tiếp cận công lý” do UN Women thực hiện trong năm 2011 – 2012, có hai loại rào cản chính cản trở việc phụ nữ tiếp cận công lý đó là các rào cản xã hội và các rào cản thể chế. Rào cản xã hội bao gồm việc phụ nữ thiếu kiến thức về quyền của mình hoặc hệ thống công lý, họ phụ thuộc vào các

quan hệ xã hội của nam giới để nhận sự hỗ trợ hoặc các nguồn lực. Ngoài ra họ cũng có nguy cơ bị xã hội kỳ thị khi tiếp cận công lý chính thức. Các rào cản thể chế mà phụ nữ có thể đối mặt trong tiếp cận công lý chính là các hệ thống công lý không có khả năng hoặc không thể đáp ứng từng nhu cầu cụ thể của phụ nữ. Mặc dù trong nhiều thập kỷ qua, các nhà tài trợ đã hỗ trợ triển khai nhiều dự án để hình thành và nâng cao năng lực cho tòa án, đào tạo công an, tư pháp để họ có đủ năng lực hỗ trợ và đảm bảo sự tiếp cận công lý của người dân và phụ nữ, tuy nhiên, ở nhiều quốc gia phát triển như Việt Nam, việc người dân tiếp cận hệ thống công lý chính thức vẫn bị hạn chế, đặc biệt là phụ nữ.

Trong cuốn “tiếp cận công lý: mô hình, chiến lược và các ví dụ hay về tăng quyền năng cho phụ nữ” do Tổ chức xây dựng luật pháp quốc tế (IDLO) thực hiện năm 2013 chỉ ra rằng việc thực hiện các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá cũng gây ra sự bất bình đẳng trong cộng đồng và xã hội giữa phụ nữ và nam giới. Các chương trình khuyến khích phụ nữ chống lại các hình thức phân biệt đối xử đối với họ dường như không khả thi trừ khi bối cảnh kinh tế, xã hội và an ninh bên ngoài cần được xem xét và nghiên cứu để tìm ra những ảnh hưởng của chúng đến phụ nữ và nam giới.

Tại phiên họp thứ 35 của Ủy ban Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (Ủy ban CEDAW), các thành viên của Ủy ban đã thảo luận và tóm tắt những trở ngại và thách thức sau đây cản trở việc phụ nữ tiếp cận công lý:

❖ **Khung pháp lý có tồn tại sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ (hoặc nam giới):** trong thực tế, pháp luật quốc gia không phải lúc nào cũng bao hàm đầy đủ các quy định nhằm bảo vệ và ghi nhận các quyền bảo vệ phụ nữ khỏi bị phân biệt đối xử. Trong tiếp cận công lý, phụ nữ sẽ gặp những cản trở đầu tiên liên quan đến các quy định của luật pháp, chính sách có sự phân biệt đối xử. Ví dụ như trong luật pháp ở Việt Nam, quy định tuổi nghỉ hưu của phụ nữ không ngang bằng với nam giới (nữ 55 tuổi, nam 60 tuổi) cũng là một trong những rào cản đối với việc phụ nữ tiếp cận công lý liên quan đến việc làm, thu nhập, thăng tiến và an sinh tuổi già.

❖ **Các rào cản về thể chế:** tiếp cận công lý cũng phụ thuộc vào sự tồn tại và năng lực của các cơ quan tổ chức đảm bảo thực thi công lý và sự vận hành của các cơ quan này. Các quốc gia cần phải thực hiện luật pháp, chính sách thông qua chuỗi công lý chức năng có nhạy cảm giới của các cơ quan thực thi công lý.

❖ **Các rào cản xã hội:** các hệ thống công lý được xây dựng và thực thi để duy trì các giá trị và tập tục của một xã hội cụ

thể, vì vậy các chuẩn mực xã hội có yếu tố phân biệt đối xử và sự hình thành giới có ảnh hưởng đến sự phát triển của các hệ thống công lý.

❖ **Các thách thức về khía cạnh kinh tế.** Nghèo đói và thiếu nguồn lực tài chính cũng là nguyên nhân cản trở việc phụ nữ tiếp cận công lý. Phụ nữ có thể phải phụ thuộc vào người khác để di chuyển, mượn tiền hoặc chăm sóc con nhỏ nếu họ muốn tiếp cận công lý. Ví dụ trong trường hợp bị bạo lực gia đình, nếu phụ nữ là nạn nhân, họ sẽ không dám bỏ chồng của họ (người gây bạo lực) vì họ phụ thuộc vào chồng về mọi mặt (thức ăn, nhà ở, chăm sóc con cái và kinh tế, thậm chí cả địa vị xã hội).

❖ Ngoài ra các nhóm phụ nữ đặc thù phải đối mặt với các thách thức và rào cản khác trong quá trình tiếp cận công lý bởi chính những hoàn cảnh bất lợi của họ, ví dụ bị nhiễm HIV, bị buôn bán, nghèo, là người dân tộc thiểu số hoặc sống ở nông thôn.

Ở Việt Nam các rào cản đối với phụ nữ trong tiếp cận công lý có chung đặc điểm với các rào cản mà các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra. Tuy nhiên, ở đây, chúng ta xét ở 03 nhóm rào cản chính.

Rào cản thứ nhất đối với việc tiếp cận công lý của phụ nữ chính là việc họ có nhận thức hạn chế về các quyền cơ bản, khung pháp lý và các cơ quan, cơ chế thực thi bảo vệ quyền của họ. Nghiên

cứu “tiếp cận công lý ở Việt Nam: điều tra quan điểm của người dân (UNDP, 2004) đã chỉ ra rằng “người dân có nhận thức khá thấp về các cơ quan thực thi pháp lý họ có thể tiếp cận công lý” cũng như các “cải cách chính sách liên quan đến quyền và sự tiếp cận công lý của họ” (khoảng 14 trong số 1000 người được hỏi của nghiên cứu này cho biết họ hiểu và biết rõ về toà án trong khi có tới 29% không biết rõ về cơ quan này; có tới 46% cho biết họ không biết rõ về Viện Kiểm sát Nhân dân hoạt động và tồn tại thế nào). Phụ nữ thậm chí còn có nhận thức thấp hơn nam giới về các cơ quan pháp lý và khung luật pháp chính sách liên quan đến quyền của họ do phụ nữ không có nhiều cơ hội để tự tìm hiểu, được tham gia các buổi tuyên truyền luật pháp chính sách và trình độ học vấn của họ về cơ bản cũng thấp hơn nam giới. Kênh thông tin mà họ có thể tiếp cận các nguồn thông tin về luật pháp chính sách là chủ yếu qua bạn bè và truyền hình, báo đài, tuy nhiên các thông tin luật pháp này họ cũng biết và hiểu không tường tận. Việc hạn chế hiểu biết về hệ thống lập pháp, hành pháp và tư pháp đã làm hạn chế rất nhiều cơ hội tiếp cận công lý của phụ nữ trên thực tế.

Rào cản thứ hai chính là yếu tố văn hóa. Ở một khía cạnh nào đó, văn hóa là bản sắc riêng của dân tộc và đó là cái nôi hình thành nên nhân cách. Văn hóa có nhiều nét đẹp và tác động tích cực tới lối

sống của con người, tuy nhiên khi văn hóa bị lỗi thời, trở thành gánh nặng đối với cuộc sống con người thì đó chính là rào cản. Trong tiếp cận công lý, phụ nữ dễ bị các yếu tố văn hóa tác động (tôn giáo, luật tục, quan niệm xã hội, truyền thống, tư tưởng phong kiến/cổ đại). Cụ thể, Việt Nam là nước bị ảnh hưởng nặng nề bởi tư tưởng của Khổng Tử, chính tư tưởng này đã hình thành nên các khuôn mẫu và định kiến giới ăn sâu vào tiềm thức của nhiều thế hệ Việt Nam, hạ thấp địa vị và vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

Một yếu tố khác cản trở phụ nữ tiếp cận công lý chính là **khả năng tài chính và vị thế của phụ nữ trong xã hội**. Khi phụ nữ bị phụ thuộc nguồn tài chính vào gia đình hoặc chồng của mình, họ sẽ ít có quyền tự ra quyết định và tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài. Nếu tiếng nói của họ trong gia đình không được lắng nghe thì tiếng nói của họ ở trong dòng họ, thôn, bản và cộng đồng cũng bị hạn chế. Một người phụ nữ được chồng và gia đình chồng tôn trọng sẽ có địa vị xã hội tốt hơn nhiều so với người phụ nữ có hoàn cảnh ngược lại.

4. Một số khuyến nghị chung thúc đẩy phụ nữ tiếp cận công lý trên thực tế

Vì vậy làm thế nào để giúp phụ nữ tiếp cận công lý tốt hơn? Đây là một câu hỏi cần nhiều nỗ lực để trả lời trong thời gian dài. Trên thực tế, để thúc đẩy và hỗ

trợ tiếp cận công lý cho phụ nữ, thì chúng ta cần dỡ bỏ các rào cản và thách thức đối với phụ nữ trong quá trình tiếp cận này, cụ thể:

❖ Nâng cao nhận thức cho phụ nữ về khung luật pháp, chính sách liên quan đến các quyền cơ bản của họ; tuyên truyền, phổ biến cho họ những thông tin về hệ thống thực thi luật pháp để họ biết nơi nào họ cần hỗ trợ khi muốn tiếp cận công lý khi cần;

❖ Tiến hành điều tra, nghiên cứu về các yếu tố văn hóa có ảnh hưởng tích cực/tiêu cực đến sự bình đẳng của phụ nữ nói chung và tiếp cận công lý của phụ nữ nói riêng. Khi đã chỉ ra được các yếu tố tích cực và tiêu cực này, cần tuyên truyền, phổ biến, hình thành dư luận xã hội để thay đổi dần những chuẩn mực xã hội và văn hóa có ảnh hưởng tiêu cực đến thực thi quyền của phụ nữ và việc tiếp cận công lý của họ;

❖ Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho phụ nữ trong phát triển kinh tế và bản thân, mở rộng vay vốn để phụ nữ tự phát triển kinh doanh, nâng cao địa vị kinh tế của họ trong gia đình và xã hội. Khi điều kiện kinh tế được cải thiện, phụ nữ sẽ có nhiều điều kiện hơn để tiếp cận công lý khi cần;

❖ Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đảm bảo, thực thi công lý cho người dân nói chung và phụ nữ nói riêng cần được xây dựng và nâng cao năng lực,

có quan điểm giới trong giải quyết và xử lý những trường hợp cần thiết.

Đảm bảo tiếp cận công lý cho người dân và phụ nữ chính là thể hiện sự dân chủ của một quốc gia. Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới đã và đang nỗ lực không ngừng để thực hiện điều này. Làm thế nào để hài hòa hệ thống pháp lý chính thức và các luật tục, văn hóa, truyền thống xã hội để đảm bảo việc người dân tiếp cận công lý một cách tốt nhất vẫn là câu hỏi khó giải đáp không chỉ cho Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới bởi sự tồn tại của các kênh pháp lý phi chính thức chính là rào cản lớn nhất cho sự tiếp cận công lý của mỗi người trong xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. UNDP, 2004. Access to Justice in Vietnam – A survey from a people’s perspective;
2. IDLO, 2013. Accessing Justice: models, strategies and best practices on women’s empowerment
3. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 1992. Điều 63;
4. UNDP, 2012. Access to Justice assessments in Asia Pacific: A review of experiences and tools from the region;
5. Viện nghiên cứu kinh tế xã hội và môi trường (iSee). 2010. Đánh giá tiếp cận và sử dụng pháp lý của phụ nữ dân tộc thiểu số;
6. UN Women, AIPP, EU. 2013. Indigenous women in Southeast Asia: Challenges in their access to justice;
7. CEDAW Committee. Session 53. Access to Justice – Concept Note for a half day general discussion.

MỘT SỐ THÁCH THỨC VỀ LỒNG GHÉP GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT PHÁP CHÍNH SÁCH TRONG THỜI GIAN QUA

Ths. Nguyễn Khắc Tuấn

TT Nghiên cứu Lao động nữ và giới

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng lồng ghép giới (LGG) trong xây dựng luật pháp chính ở nước ta kể từ khi Luật Bình đẳng giới (BĐG) có hiệu lực (2006) trên cơ sở tham khảo một số tài liệu có liên quan và ý kiến của chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng pháp luật, chính sách. Các phân tích cho thấy các qui định chưa thực sự nhất quán, thống nhất giữa Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật (2008) và Luật BĐG (2006) về LGG, cũng như sự chưa rõ ràng, thiếu qui định hướng dẫn về LGG trong quá trình xây dựng/ban hành luật pháp chính sách. Bên cạnh đó, vấn đề giới và công tác LGG chưa được quan tâm và nhìn nhận đúng mức trong thực tiễn từng giai đoạn của quá trình xây dựng luật pháp/chính sách trong thời gian qua. Bài viết cũng đưa ra một số giải pháp khuyến nghị nhằm góp phần cải thiện tình trạng bất cập, hạn chế của việc thực hiện LGG trong quá trình xây dựng Luật pháp/chính sách.

Từ khóa: lồng ghép giới, bình đẳng giới

Abstract: *The paper analyzes the situation of integrating gender issues into the development of legal policies in Vietnam since the Law on Gender equality has taken its effect in 2006, basing on some related literature reviews and experts' comments in the field of law and policies development. The analysis have shown that the regulations have not only been inconsistent between the Law on promulgation of legal documents (2008) and the Law on Gender equality (2006), but also unclear and lacking of guidance on integrating gender issues in the process of developing/promulgating law and policies. Besides, gender issues and its activities have not been receiving the desired amount of attention throughout the different stages of law and policies development over the past years. The paper also provides some recommendations to improve the drawbacks of integrating gender issues in the process of law and policies development.*

Key words: *integration of gender issues, gender equality*

1. Đặt vấn đề

Lồng ghép giới (LGG) là một biện pháp mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy Bình đẳng giới được cộng đồng quốc tế công nhận chính thức tại Hội nghị thế giới lần thứ 4 của Liên Hiệp Quốc về phụ nữ. Hiện nay LGG là một chiến lược được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu để thúc đẩy bình đẳng giới, LGG bản thân nó không phải là một mục tiêu mà là một chiến lược, một cách tiếp cận, một cách thức để đạt được mục tiêu Bình đẳng giới³. LGG đòi hỏi bảo đảm rằng các triển vọng và quan tâm về giới đối với mục tiêu Bình đẳng giới là trung tâm của tất cả các hoạt động như phát triển chính sách, nghiên cứu, vận động ủng hộ, đối thoại pháp luật, phân bổ nguồn lực và lập kế hoạch, thực hiện và giám sát chương trình dự án.

Ở Việt nam LGG được hiểu là phương pháp tiếp cận⁴, hay một biện pháp mang tính chiến lược nhằm đạt được bình đẳng giới trên diện rộng trong xã hội - bằng cách đưa yếu tố giới vào mọi thiết chế cũng như các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình.

Kể từ khi Luật Bình đẳng giới được ban hành (2006), LGG ở nước ta mới thực sự được xem xét thực hiện trong các

lĩnh vực của đời sống xã hội, và một trong những lĩnh vực tiên phong thực hiện LGG đó là lĩnh vực xây dựng luật pháp chính sách mà cụ thể là công tác xây dựng văn bản qui phạm pháp luật. Thực tiễn, việc thực hiện LGG trong xây dựng luật pháp những năm qua bên cạnh những mặt đã đạt được, còn bộc lộ không ít hạn chế, bất cập cần phải xem xét, nghiên cứu hoàn thiện để việc thực hiện LGG ngày càng đạt hiệu quả cao hơn đáp ứng yêu cầu mục tiêu Bình đẳng giới.

Theo qui định của pháp luật về Ban hành văn bản qui phạm pháp luật (BHVBPPL), có thể khái quát qui trình xây dựng văn bản qui phạm pháp luật thường phải được thực hiện theo một số bước (công đoạn) chủ yếu như sau: từ soạn thảo của cơ quan soạn thảo; thẩm định của Bộ Tư pháp; thẩm tra của UB các vấn đề xã hội của quốc hội và trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến, chỉnh lý, tiếp thu và thông qua dự án⁵. Theo qui định của pháp luật về LGG thì việc thực hiện LGG được thực hiện theo những mức độ khác nhau trong tất cả các giai đoạn của qui trình xây dựng văn bản qui phạm pháp luật như vừa nêu.

Sau khi Luật bình đẳng giới được ban hành (2006), Hệ thống pháp luật Bình đẳng giới đã từng bước được thiết lập ngày càng hoàn chỉnh, tạo nền tảng pháp lý quan trọng hình thành hệ thống quy

³ Tài liệu Hướng dẫn LGG, ILO và Bộ LĐTBXH (2011)

⁴ Hướng dẫn LGG trong hoạch định và thực thi chính sách, NXBPN (2004)

⁵ Chương III, Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật, (2008)

phạm pháp luật về LGG để thực hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống. Trong lĩnh vực xây dựng văn bản pháp luật, pháp luật LGG điều chỉnh một cách khá toàn diện tới nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và trách nhiệm LGG của các chủ thể liên quan. Việc thực hiện các quy định về Lồng ghép giới trong mỗi giai đoạn của qui trình xây dựng luật pháp là có sự khác nhau. Qua thực tiễn LGG nhiều năm thực hiện trong lĩnh vực này cho thấy, việc thực hiện LGG trong xây dựng luật pháp chính sách nói chung và trong từng giai đoạn nói riêng vẫn chưa được thực sự quan tâm, nhìn nhận một cách thấu đáo theo đúng tinh thần của pháp luật về LGG, cụ thể trên các khía cạnh sau:

2. Qui định của pháp luật về LGG

Chưa thực sự nhất quán về các qui định LGG trong các văn bản pháp lý gốc, cụ thể giữa Luật ban hành VBQPPL (2008) và Luật BDG (2006), Luật ban hành VBQPPL chỉ dành 1 quy phạm duy nhất để qui định thẩm quyền và trách nhiệm thẩm tra LGG trong xây dựng pháp luật của Ủy ban về các vấn đề xã hội (Điều 47 Luật ban hành VBQPPL). Trong khi đó, Nghị định 48/2009/NĐ-CP (ngày 19/5/2009) quy định chi tiết thi hành Luật BDG về các biện pháp bảo đảm BDG đã dành riêng Chương III (6 điều) để quy định khá đầy đủ và cụ thể các vấn đề chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện LGG trong tất cả

các khâu của quá trình xây dựng luật pháp. Điều này dễ dẫn đến tình trạng vấn đề LGG trong nhiều văn bản qui phạm pháp luật chỉ được kiểm soát chặt chẽ ở khâu thẩm tra do UB các VDXH của Quốc hội thực hiện còn các khâu trước thẩm tra vấn đề LGG được coi nhẹ, thiếu sự kiểm tra sát xao, phụ thuộc nhiều vào ý thức, thái độ cũng như hiểu biết LGG của các cơ quan được phân công chịu trách nhiệm tại mỗi khâu.

Chưa qui định rõ ràng, cụ thể về cách thức thực hiện LGG. Lý thuyết về LGG có đưa ra chu trình chính sách có trách nhiệm giới bao gồm các bước⁶ chủ yếu như sau: Xác định vấn đề; thu thập thông tin; xây dựng chính sách; thẩm định chính sách; phê duyệt và ban hành; phân bổ nguồn lực; thực hiện chính sách; giám sát; đánh giá ... và việc vận dụng, lồng ghép các qui định này ở những mức độ khác nhau vào từng giai đoạn khác nhau trong quá trình xây dựng luật pháp chính sách là những đòi hỏi bắt buộc để bảo đảm việc LGG được thành công. Tuy nhiên, cho đến nay pháp luật về LGG chưa có một hướng dẫn cụ thể nào về cách thức vận dụng các bước LGG vào từng giai đoạn khác nhau của quá trình xây dựng luật pháp chính sách. cụ thể: LGG ở giai đoạn nào nhiều, giai đoạn nào ít, cũng như trong mỗi giai đoạn xây dựng luật pháp khác nhau thì

⁶ Hướng dẫn LGG trong hoạch định và thực thi chính sách, NXBPN (2004)

đòi hỏi các nguyên liệu về giới là gì, kỹ năng ra sao... tất cả cần phải qui chuẩn bằng một hướng dẫn cụ thể để tránh tình trạng như thực tế trong thời gian qua có rất nhiều bất cập, gây lung túng cho các cơ quan thực hiện ở tất cả các giai đoạn xây dựng luật pháp, ví dụ như: việc lập báo cáo LGG là báo cáo chung hay báo cáo riêng và có đưa chung hay không vào tờ trình dự án xây dựng luật trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét thuộc các khâu từ soạn thảo, thẩm định đến thẩm tra... của qui trình xây dựng văn bản qui phạm pháp luật.

3. Thực tiễn LGG trong các giai đoạn xây dựng luật pháp, chính sách

Theo qui định của pháp luật về LGG, việc tích hợp yêu cầu LGG vào các khâu của quy trình lập pháp đồng nghĩa với việc đòi hỏi về trách nhiệm giới của tất cả các chủ thể liên quan đến quá trình xây dựng pháp luật (XDPL), việc LGG vào quá trình XDPL chỉ thực sự có hiệu quả khi các chủ thể tham gia XDPL có được sự nhận thức thống nhất, đầy đủ, sâu sắc trách nhiệm, thực hiện đúng và đủ thủ tục, trình tự LGG theo các quy định hiện hành. Tuy nhiên, trên thực tế việc bảo đảm thực hiện LGG trong xây dựng luật pháp chính sách nói chung và trong từng giai đoạn của qui trình xây dựng luật nói riêng vẫn là vấn đề còn rất nhiều hạn chế, điều này được thể hiện trong thực tế có không ít hiện tượng các văn bản được xác định là có vấn đề giới

và cần phải thực hiện LGG nhưng đã không được phân tích giới, không xác định vấn đề giới... nên không có đánh giá tác động cũng như đề ra các biện pháp giải quyết vấn đề giới đặt ra trong các giai đoạn xây dựng dự án và thẩm định dự án, xin khái quát như sau:

- ***Giai đoạn soạn thảo luật***

Từ khi Luật BDG có hiệu lực đến nay, nhiều cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan chủ yếu tập trung vào những lĩnh vực chuyên môn mà nội dung văn bản sẽ điều chỉnh để thực hiện việc soạn thảo, chưa thật sự quan tâm đến việc thực hiện các quy định về LGG, chưa thực sự coi vấn đề giới như một nội dung bắt buộc cần được xem xét, lồng ghép trong giai đoạn soạn thảo. Có không ít hiện tượng văn bản được xác định là có vấn đề giới, tuy nhiên trong quá trình soạn thảo cũng không thu nghiêm túc trình tự, thủ tục LGG (thu thập, phân tích giới, đánh giá vai trò giới...) trong giai đoạn soạn thảo. Trong số rất ít hồ sơ các dự án luật, pháp lệnh có báo cáo Lồng ghép giới nhưng thông tin về giới cũng khá nghèo nàn, không được phân tích một cách nghiêm túc, khách quan theo góc độ giới, hoặc trong tờ trình có nội dung báo cáo Lồng ghép giới song không có đánh giá tác động cũng như không đưa ra được các biện pháp xử lý vấn đề giới; cá biệt có nội dung nhiều văn bản khi trình sang Quốc hội chưa thể hiện sự Lồng ghép

giới mặc dù trong nội dung văn bản có vấn đề giới⁷.

Thực tế cũng cho thấy, soạn thảo là một trong những giai đoạn quan trọng nhất của quá trình xây dựng luật pháp chính sách (nền tảng ra đời của một luật pháp chính sách), song ngay từ việc xác định đối tượng điều chỉnh của nhiều văn bản được các cơ quan soạn thảo xác định theo cách truyền thống, qui định “trung tính giới” không phân biệt nam, nữ; không chỉ ra được nhu cầu, nguyện vọng và khả năng thực hiện khác nhau của nam và nữ... dẫn đến việc không thấy được sự khác biệt giới trong đối tượng điều chỉnh ngay từ khi soạn thảo luật. Điều đó đồng nghĩa với việc đặt dấu chấm hết cho vấn đề LGG ngay từ những khâu đầu tiên của quá trình xây dựng luật pháp chính sách.

- ***Giai đoạn thẩm định***

Bộ tư pháp với vai trò thực hiện thẩm định các dự án luật trong nhiều năm qua cho thấy, việc LGG trong giai đoạn thẩm định văn bản qui phạm pháp luật ngày càng được chú trọng. Theo qui định của pháp luật về LGG, việc thẩm định thực hiện LGG bao gồm nội dung⁸ chủ yếu sau: Xác định vấn đề giới trong dự án luật; xem xét việc bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về BĐG trong dự án luật; xem

xét tính khả thi của các biện pháp giải quyết vấn đề về giới được điều chỉnh trong dự án luật và việc tuân thủ quy trình, thủ tục LGG trong xây dựng dự án luật của các cơ quan chủ trì soạn thảo. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, việc thẩm định về LGG mới chủ yếu tập trung vào việc phát hiện những nội dung thể hiện sự bất bình đẳng giới, xác định vấn đề giới trong dự án luật để từ đó đưa ra kiến nghị sửa đổi, bổ sung. Các nội dung khác của LGG chưa được chú trọng quan tâm nhiều. Nguyên nhân của tình trạng⁹ này chủ yếu là: Pháp luật về LGG trong việc xây dựng pháp luật chưa thật cụ thể, gây lúng túng trong quá trình thực hiện. Nhận thức của người làm công tác xây dựng pháp luật về giới chưa đầy đủ, chưa nắm chắc các quy định về LGG trong xây dựng pháp luật, kỹ năng phân tích, lồng ghép giới còn hạn chế. Thiếu nguồn thông tin, thiếu cơ chế phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan thực hiện, đầu tư chưa tương xứng cho việc thực hiện lồng ghép bình đẳng giới.

- ***Giai đoạn thẩm tra***

Với việc phân công Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội chịu trách nhiệm trong việc thẩm tra việc LGG trong các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo

⁷ Nguyễn Thùy Anh, Phó chủ nhiệm UBCVĐXH, Quốc hội khóa XIII, (2011)

⁸ Khoản 3 điều 21 Luật Bình đẳng giới (2006)

7. Kết quả Hội thảo “Tham vấn về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật”, Bộ Tư pháp, 7/ 2013.

Nghị quyết¹⁰, việc thẩm tra Lồng ghép giới trong các dự án xây dựng luật đã được quan tâm, đầy mạnh. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn thấp, chỉ tính riêng trong 5 năm từ 2007 – 2012 với vai trò thẩm tra việc lồng ghép giới trong các các văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban Về các vấn đề xã hội chỉ tiến hành thẩm tra lồng ghép giới được khoảng 30% luật tương ứng với 24/80 luật được Quốc hội thông qua hoặc cho ý kiến. Quá trình thẩm tra cho thấy, kết quả thực hiện các quy định về lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật còn hạn chế, còn chưa tuân thủ nghiêm túc các quy trình, thủ tục lồng ghép giới. Điều này cho thấy, không chỉ việc phản biện, tham vấn chính sách pháp luật liên quan đến bình đẳng giới chưa được thực hiện đầy đủ, mà việc lồng ghép giới trong tất cả các khâu của quá trình xây dựng luật chưa thực sự hiệu quả.

Trong giai đoạn thẩm tra của quá trình xây dựng luật pháp, có sự tham gia của nhiều Ủy ban của Quốc hội trong đó Ủy ban về các vấn đề xã hội được phân công phụ trách thẩm tra lĩnh vực giới, thẩm tra Lồng ghép giới. Tuy nhiên, mức độ quan tâm của các Ủy ban khác của Quốc hội đối với nội dung này còn hạn chế. Do đó vấn đề Lồng ghép giới còn ít được thể hiện trong các Báo cáo thẩm tra

của Ủy ban chủ trì thẩm tra¹¹ (theo quy trình xem xét, thông qua Luật thì chỉ Ủy ban chủ trì thẩm tra đọc báo cáo Thẩm tra trước Quốc hội; quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quy định về trường hợp ý kiến khác nhau giữa Ủy ban chủ trì thẩm tra và Ủy ban tham gia thẩm tra thì Ủy ban tham gia thẩm tra có thể có báo cáo riêng, nhưng trong quy trình lại không có cơ chế trình báo cáo riêng này trước Quốc hội).

• ***Giai đoạn Quốc hội xem xét, thảo luận***

Qua nhiều kỳ họp Quốc hội cũng như việc xem xét thông qua các dự án Luật đã diễn ra trong nhiều năm qua cho thấy, khía cạnh Bình đẳng giới cũng như LGG trong các dự án luật được đề cập còn khá sơ sài, chủ yếu thông qua phát biểu của một vài đại biểu mà chưa dành được nhiều sự quan tâm, thảo luận, trao đổi của các Đại biểu Quốc hội khác. Thực tế nhiều năm qua cũng cho thấy, nhiều văn bản đã được Quốc hội thông qua đã có sự Lồng ghép giới thì trong nhiều trường hợp, việc Lồng ghép giới còn mang tính hình thức, chất lượng chưa cao. Một số tình trạng có thể nhận thấy trong hoạt động Lồng ghép giới là tình trạng ý thức tầm quan trọng của việc cần thiết bảo đảm Bình đẳng giới là chưa cao.

¹⁰ Điều 47 Luật BHVBQPPL (2008)

¹¹ Nguyễn Mạnh Cường, Ủy viên TT UBTP của QH (2012)

4. Công tác tham vấn và phản biện về lồng ghép giới trong quá trình xây dựng, hoạch định chính sách

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, việc tham vấn, phản biện về LGG trong quá trình xây dựng, hoạch định chính sách vẫn còn khá nhiều bất cập thách thức, chưa được coi trọng đúng với tinh thần pháp luật về LGG.

Theo qui định của Luật Bình đẳng giới, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (LHPNVN) là cơ quan có trách nhiệm¹² thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Tuy nhiên, tính đến cuối năm 2010, sau gần 04 năm Luật Bình đẳng giới được ban hành Hội LHPNVN chưa thực hiện một phản biện chính thức đối với văn bản quy phạm pháp luật nào¹³. Nguyên nhân của tình trạng này là do Hội LHPNVN chưa nhận được đề nghị chính thức nào từ phía cơ quan soạn văn bản quy phạm pháp luật mời Hội phản biện dự thảo. Cùng với đó, quy trình phản biện, vai trò và trách nhiệm các bên trong việc phản biện dự thảo chính sách chưa có quy định cụ thể, rõ ràng. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo luật thông qua mạng trực tuyến chưa khả thi vì chưa bảo đảm chất lượng phản biện, trình độ tham gia phản biện của cán bộ Hội chưa thật đồng đều, bên cạnh đó là thời gian dành

cho phản biện quá ngắn cũng là những nguyên nhân góp phần khiến quá trình phản biện không được thực thi đầy đủ.

Cũng theo đánh giá của nhiều chuyên gia, việc lấy ý kiến, phản biện về lồng ghép giới trong các văn bản chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt là trong giai đoạn đầu quá trình soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật. Hầu hết các dự thảo luật chỉ được lấy ý kiến khi đến các dự thảo cuối, đã hoàn thiện nên việc nghiên cứu, lấy ý kiến tham gia của các chuyên gia về giới, cũng như Hội LHPNVN còn hạn chế. Việc giải trình, tiếp thu các góp ý, các phản biện và xem xét điều chỉnh các quy định nhiều khi chỉ mang tính hình thức mà không được thực hiện thấu đáo.

Mặt khác, từ góc độ nguồn nhân lực có chuyên môn về giới và lồng ghép giới, hiện tại chúng ta còn thiếu vắng đội ngũ các chuyên gia có am hiểu sâu về giới, bên cạnh đội ngũ cán bộ hiện cũng chưa đủ “vốn” về lồng ghép giới trong quá trình xây dựng văn bản pháp luật. Đáng buồn hơn là việc trao đổi, xin ý kiến của các chuyên gia về giới trong quá trình xây dựng pháp luật chưa được các cơ quan chịu trách nhiệm trong mỗi bước trong qui trình xây dựng luật pháp thực hiện một cách đầy đủ và cũng chưa có cơ chế chính sách để lôi kéo sự tham gia của các chuyên gia về giới vào việc phản biện trong quá trình xây dựng văn bản

¹² Khoản 5, Điều 30 Luật Bình đẳng giới (2006)

¹³ Hà Thị Thanh Vân, Phó ban chính sách pháp luật, Hội LHPNVN (2011).

pháp luật¹⁴. Điều này tất yếu dẫn đến những khiếm khuyết về giới trong các dự án luật khi áp dụng vào thực tiễn.

5. Khuyến nghị

- Từ thực tiễn công tác LGG trong xây dựng luật pháp chính sách thời gian qua cho thấy cần thiết phải có những giải pháp nhằm tháo gỡ những bất cập, vướng mắc để việc thực hiện LGG trong xây dựng luật pháp chính sách được thực sự hiệu quả, thúc đẩy bình đẳng giới từ đó góp phần thiết thực bảo đảm công bằng xã hội. ***Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội trên tinh thần trách nhiệm chung vì mục tiêu bình đẳng giới cũng là mục tiêu của bình đẳng xã hội***

Thông qua các hoạt động tuyên truyền (tập huấn, hội thảo, trao đổi các kiến thức về giới và LGG ...) một cách thường xuyên cho các đối tượng xã hội trong đó tập trung chủ yếu vào đội ngũ cán bộ công chức liên quan đến vấn đề phân tích chính sách, soạn thảo văn bản pháp luật, các chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng pháp luật cũng như hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức về giới và năng lực, kỹ năng thực hiện LGG. Từ đó tạo nền tảng giới trong nhận thức của cán bộ cũng như trong các hoạt động chuyên môn.

- ***Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng kiến thức giới (phân tích giới, LGG...) nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác chuyên gia, phản biện giới***

- Đây mạnh thực hiện các khóa đào tạo chuyên sâu về giới và LGG đối với đội ngũ cán bộ làm công tác tham vấn, phản biện khi xây dựng các chính sách pháp luật mà trong đó có liên quan đến bình đẳng giới. Xây dựng cơ chế chính sách thu hút, tạo ra mạng lưới các chuyên gia cao cấp tư vấn về giới tham gia các ý kiến, tham vấn, phản biện trong cả quá trình xây dựng văn bản pháp luật có liên quan đến bình đẳng giới, tạo điều kiện để Hội LHPNVN thực thi đầy đủ và hiệu quả vai trò phản biện xã hội của mình; nâng cao nhận thức về giới, năng lực, kỹ năng thực hiện LGG. Hoàn thiện pháp luật về LGG trong đó nhấn mạnh việc xây dựng hướng dẫn LGG trong xây dựng luật pháp chính sách. kể cả quy trình xem xét, thông qua luật, bảo đảm các báo cáo thẩm tra Lồng ghép giới được Quốc hội xem xét, thảo luận

- Với sức ép của công tác xây dựng pháp luật hiện nay và những hạn chế của công tác LGG trong XDPL đã trình bày trên đây thì việc thực hiện nhận biết vấn đề giới, phân tích giới, LGG trong giai đoạn các cơ quan soạn thảo xây dựng dự án luật là rất cần thiết. Nếu không có “điểm khởi đầu này” thì việc LGG trong giai đoạn tiếp theo: Thẩm định, thẩm tra sẽ gặp nhiều khó khăn. Do vậy, cần sớm

¹⁴ Lương Phan Cừ, nguyên PCN Ủy ban CVĐXH của QH (2011)

hoàn thiện pháp luật về LGG (tập trung vào việc sớm ban hành hướng dẫn LGG trong xây dựng pháp luật chính sách), từ đó tạo sự thống nhất, đồng bộ nâng cao chất lượng hoạt động LGG trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan hữu quan tham gia xây dựng văn bản luật pháp chính sách. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, thống kê số liệu có tách biệt giới theo các lĩnh vực cụ thể

Thực hiện LGG trong xây dựng luật pháp chính sách là rất cần thiết, nhằm mục tiêu thúc đẩy bình đẳng giới, tuy nhiên hiện nay cơ sở đầu vào để thực hiện LGG là rất hạn chế, các dữ liệu đầu vào trên nhiều lĩnh vực thuộc phạm vi xây dựng luật pháp, chính sách chưa được thống kê chia tách theo giới nên việc phân tích, đánh giá lĩnh vực dưới góc độ giới cũng như mức độ bất bình đẳng giới trong những lĩnh vực cần điều chỉnh gặp nhiều khó khăn, khó xác định rõ ràng mức độ, phạm vi bất bình đẳng...từ đó ảnh hưởng lớn đến chất lượng giới trong luật pháp chính sách sau khi được xây dựng. Nên việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu, thu thập, xử lý và thống kê số liệu có tách biệt giới theo các lĩnh vực cụ thể là một tất yếu cần phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, tạo thói quen thống kê số liệu theo giới... góp phần quan trọng là đầu vào cho việc

thực hiện LGG trong xây dựng luật pháp chính sách.

Tài liệu tham khảo

1. Tài liệu Hướng dẫn LGG, ILO và Bộ LĐTBXH (2011)
2. Hướng dẫn LGG trong hoạch định và thực thi chính sách, NXBPN (2004)
3. Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật, (2008)(sửa đổi bổ sung).
4. “Không để văn bản luật tạo “khe hở” cho bất bình đẳng giới”, Nguyễn Thùy Anh, Phó chủ nhiệm UBCVĐXH, Quốc hội khóa XIII, (2011).
5. Luật Bình đẳng giới (2006)
6. Nghị định 48/2009/NĐ-CP (ngày 19/5/2009) quy định chi tiết thi hành Luật BDG.
7. Kết quả Hội thảo “Tham vấn về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật”, Bộ Tư pháp, 7/ 2013.
8. Bình luận việc thực hiện quy định của pháp luật về lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật. Nguyễn Mạnh Cường, Ủy viên TT UBTP của QH (2012).
9. **Phản biện chính sách pháp luật về bình đẳng giới chưa thực chất.** Hà Thị Thanh Vân, Phó ban chính sách pháp luật, Hội LHPNVN (2011)
10. “Thực tiễn Lồng ghép giới trong xây dựng Văn bản qui phạm pháp luật”. Lương Phan Cừ, nguyên PCN Ủy ban CVĐXH của QH (2011)

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT TRÌNH ĐỘ CAO Ở NƯỚC TA

PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Tóm tắt: Bài viết này tập trung phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao của nước ta ở hai góc độ: (i) đánh giá năng lực trong cạnh tranh quốc tế và (ii) đánh giá việc đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Các phân tích cho thấy năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam còn rất thấp trong bảng xếp hạng khu vực và quốc tế do còn yếu kém trong nghiên cứu khoa học, hợp tác, đào tạo nhân lực và sáng chế, lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao ở Việt Nam chưa có đủ kỹ năng, kiến thức và năng lực thực hiện cần thiết để Việt Nam sản xuất được những sản phẩm và dịch vụ có tính cạnh tranh toàn cầu; lực lượng lao động Việt Nam chưa năng động, chưa được đào tạo phù hợp và thiếu ngoại ngữ cũng như những kỹ năng công nghệ thông tin-truyền thông cần thiết. Sinh viên ra trường từ hệ thống giáo dục chưa có những kỹ năng quan trọng nhất trong nền kinh tế tri thức của thế kỷ 21, đó là: kiến thức kỹ thuật và công nghệ thông tin, ngoại ngữ và truyền thông, khả năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự quản lý, kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề, kỹ năng phân tích.

Từ khóa: Lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao, chất lượng lao động, nguồn nhân lực

Abstract: *Employees with highly-educated level of Vietnam do not have the skills, knowledge and abilities necessary to enable Vietnam to develop globally competitive products. In general, the Vietnam workforce is inflexible, inadequately educated and trained, and lacking necessary foreign language, and information and communication technology skills. Education system is not producing graduates with some of the most important skills for the 21st. century knowledge economy: technical/ICT, language and communication, learning ability, team work, capacity for self-management, problem identifying and solving, and analytical skills.*

1. Tiếp cận chất lượng lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao từ đánh giá năng lực trong cạnh tranh quốc tế

Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu năm 2012-2013 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) xuất bản năm nay cho thấy: chỉ số năng lực cạnh tranh kinh tế toàn cầu của Việt Nam năm 2012-2013 đứng ở vị trí 75 trong số 144 nước tham gia xếp hạng, chúng ta đã bị tụt 16 hạng so với chỉ số 2010-2011; Việt Nam bị tụt hạng trong 3 năm liên tiếp, từ vị trí 59/139 năm 2010 xuống vị trí 65/142 năm 2011 và xuống tiếp vị trí 75/144 năm 2012. Trong 8 nước ASEAN tham gia xếp hạng, Việt Nam chỉ đứng trên Campuchia (Lào và Myanmar không tham gia xếp hạng), bị bỏ sau Trung Quốc rất xa. Chúng ta bị đánh giá rất thấp, với 9/12 trụ cột bị tụt hạng, không có trụ cột nào nằm trong top 50, nhiều trụ cột quan trọng nằm dưới vị trí 100.

WEF xếp Việt Nam và Campuchia nằm trong số 17 nền kinh tế đang ở giai đoạn đầu tiên của phát triển (GDP trên đầu người dưới 2.000 USD hoặc trên 70% sản phẩm xuất khẩu là khai thác tài nguyên hoặc sản phẩm thô chưa qua

chế biến) với đặc điểm là *phát triển được dẫn dắt bởi các nhân tố cơ bản*. Các nước Trung Quốc, Thái Lan và Indônêxia nằm trong nhóm 33 nước ở giai đoạn 2 (GDP đầu người từ 3.000 đến 8.999 USD) với đặc điểm là *phát triển được dẫn dắt bởi các nhân tố hiệu quả*. Singapore nằm trong nhóm 35 nước phát triển ở giai đoạn 3 (GDP đầu người trên 17.000 USD) với đặc điểm là *phát triển được dẫn dắt bởi sáng tạo*.

So sánh trực tiếp hai trụ cột phản ánh năng lực cạnh tranh của nhân lực- về giáo dục đại học, đào tạo nhân lực và về sự sáng tạo với các nước trong khu vực thì nhân lực của Việt Nam gần như đứng cuối cùng (sau cả Campuchia) trong 9 nước tham gia xếp hạng. Campuchia đứng sau chúng ta về chỉ số giáo dục đại học, đào tạo nhân lực (vị trí 111 so với 96 của Việt Nam) nhưng họ được xếp hạng cao hơn nước ta về sáng kiến, sáng tạo với vị trí 67 so với 81 của Việt Nam. Trong so sánh với Trung Quốc, nước ta bị tụt hậu với khoảng cách rất xa: Trung Quốc đạt vị trí 62 về giáo dục đại học, đào tạo nhân lực và rất được đánh giá cao về sáng kiến, sáng tạo với vị trí thứ 33.

Bảng 1 : So sánh năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam với các nước ASEAN và Trung Quốc

	<i>Chỉ số về giáo dục đại học, đào tạo nhân lực</i>	<i>Chỉ số về sáng kiến, sáng tạo</i>	<i>Chỉ số năng lực cạnh tranh kinh tế toàn cầu</i>
1. Singapore			
- Xếp hạng	Vị trí 2/144 nước	8/144	2/144
- Điểm số	Đạt 5,93/7 điểm	5,39/7	5,67/7
2. Malayxia			
- Xếp hạng	39	25	25
- Điểm số	4,83	4,38	5,06
3. Brunei			
- Xếp hạng	57	59	28
- Điểm số	4,4	3,31	4,87
4. Trung Quốc			
- Xếp hạng	62	33	29
- Điểm số	4,32	3,85	4,83
5. Thái Lan			
- Xếp hạng	60	68	38
- Điểm số	4,35	3,19	4,52
6. Inđônêxia			
- Xếp hạng	73	39	50
- Điểm số	4,17	3,61	4,4
7. Philipine			
- Xếp hạng	64	97	65
- Điểm số	4,3	2,97	4,23
8. Việt Nam			
- Xếp hạng	96	81	75
- Điểm số	3,69	3,07	4,11
9. Cămpuchia			
- Xếp hạng	111	67	85
- Điểm số	3,82	3,19	4,01

Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012-2013, Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

Phân tích sâu hơn về các chỉ số thành phần cho thấy:

- Trong giáo dục đại học, đào tạo nhân lực, chúng ta yếu nhất về khả năng nghiên cứu và cung cấp các dịch vụ đào tạo nhân lực của các trường (xếp hạng

126), chất lượng thấp của các trường quản lý (xếp hạng 125) và chất lượng thấp của đội ngũ giáo viên (xếp hạng 116).

- Trong sáng kiến, sáng tạo, chúng ta rất kém về hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học trong nghiên cứu và triển

khai (xếp hạng 97), số bằng sáng chế trên một triệu dân (xếp hạng 97), chất lượng của các tổ chức nghiên cứu khoa học (xếp hạng 87).

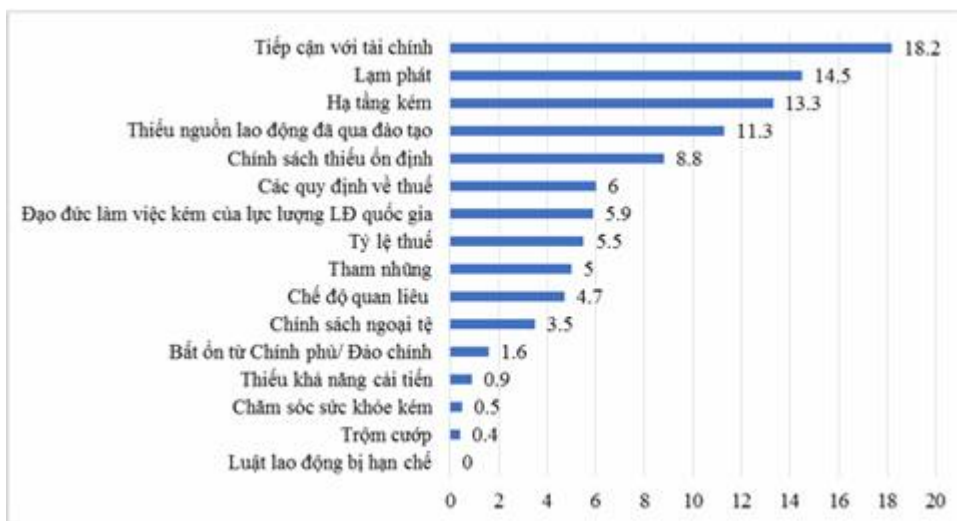
Chất lượng nhân lực yếu kém đã trực tiếp hạn chế năng lực của nền kinh tế Việt Nam trong cạnh tranh kinh tế toàn cầu, thể hiện rõ nhất là:

+ Trong sẵn sàng tiếp cận công nghệ, chúng ta chỉ đạt 3,3 điểm, xếp hạng thứ 98: khả năng có được công nghệ mới nhất (vị trí rất thấp trên thế giới 137/144), hấp thụ công nghệ ở cấp công ty (chỉ đạt vị trí 126/144) và doanh nghiệp FDI với chuyển giao công nghệ (ở vị trí 94/144).

+Đối với triết lý kinh doanh, chỉ đạt 3,6 điểm, xếp hạng 100: bản chất của lợi thế cạnh tranh dựa vào lao động giá rẻ và tài nguyên (vị trí gần cuối 139/144); tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (vị trí 114/144), triết lý về quá trình sản xuất (vị trí 118/144) và hiểu biết về thị trường (vị trí 110/144).

+Trong xây dựng thể chế, chỉ đạt 3,6 điểm, xếp hạng 89: độ tin cậy của kiểm toán và số liệu báo cáo (vị trí gần cuối 132/144), bảo vệ nhà đầu tư (vị trí gần cuối 130/144), bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (vị trí rất thấp 123/144) và gánh nặng của các quy định luật pháp (vị trí 112/144).

Hình 1: Những trở ngại lớn nhất khi kinh doanh tại Việt Nam



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012 – 2013, Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

Đánh giá 15 nhân tố cản trở nhất đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam, WEF cho rằng: lao động được đào tạo không phù hợp (nhân tố thứ 4/15), động cơ/thái độ/trách nhiệm kém

của người lao động (nhân tố thứ 7/15) và khả năng sáng kiến thấp (nhân tố thứ 13/15).

So sánh ở tầng cao hơn qua đánh giá năng lực nghiên cứu được công bố quốc

tế (CBQT- có phản biện độc lập và được đăng trong các tạp chí quốc tế thuộc cơ

sở dữ liệu ISI) của các nhà khoa học Việt Nam cho thấy:

Bảng 2. Công bố quốc tế của tác giả đầu mối trong nước 2007: so sánh Đại học Chulalongkorn- Thái Lan với các cơ sở nghiên cứu Việt Nam

Đh Chulalongkorn, Thái Lan		Toàn Việt Nam	
<i>Lĩnh vực nghiên cứu</i>	<i>CBQT</i>	<i>Lĩnh vực nghiên cứu</i>	<i>CBQT</i>
Hóa học	97	Toán học	58
Y tế	72	Vật lý	39
Kỹ thuật	51	Kỹ thuật	15
Sinh hoá học, sinh học	36	Khoa học và Kỹ thuật vật liệu	12
Vật liệu tổng hợp, bong sợi	28	Y tế	11
Khoa học Polime	26	Khoa học Máy tính	10
Thú y	20	Hóa học	9
Công nghệ sinh học và vi sinh	19	Môi trường; Địa lý	7
Thực vật học	14	Dinh dưỡng	5
Nông nghiệp	13	Nghiên cứu Châu Á	5
Vi sinh học	11	Tự động hoá và điều khiển học	4
Phục hồi chức năng	9	Làm vườn	4
Dược học và Dược phẩm	8	Năng lượng và nhiên liệu	3
Môi trường và địa lý	7	Thực vật học	3
Ngành khác (Ít hơn 7 CBQT)	158	Ngành khác (Ít hơn 3 CBQT)	50
Tổng cộng	569	Tổng cộng	234

Nguồn: GS. Phạm Duy Hiến, Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam, www.hcdgsnn

Tổng số CBQT của cả Việt Nam năm 2007 vẫn còn ít hơn một trường đại học Thái Lan như Chulalongkorn (234 so với 569 công bố). Trong khi các tác giả đầu mối trong nước chiếm gần 80% tổng số các CBQT của Thái Lan thì con số này ở Việt Nam chỉ là 38%. Nghiên cứu khoa học của Thái Lan có mối liên hệ rất chặt chẽ với đào tạo đại học: 95% công bố quốc tế của Thái Lan là do các trường đại học tiến hành so với con số 55% của Việt Nam. Toán học và vật lý lý thuyết

thường là hai lĩnh vực có nhiều CBQT nhất của Việt Nam. Còn ở Thái Lan, chủ yếu là các công bố thuộc lĩnh vực công nghệ ứng dụng như hóa học, y tế, công nghệ sản xuất... Trong khi đó, rất nhiều dự án công nghệ và ứng dụng được tiến hành ở Việt Nam, nhưng các kết quả ít xuất hiện trên các tạp chí quốc tế¹⁵.

¹⁵ GS. Phạm Duy Hiến, Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam, www.hcdgsnn.org.vn

2. Tiếp cận chất lượng lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao từ đánh giá việc đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động

Việt Nam có quy mô dân số gần 88 triệu người vào năm 2011, trong đó lực lượng lao động khoảng 52 triệu người (tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt 77,3%) với cơ cấu theo trình độ học vấn chưa cao (không biết đọc biết viết và

chưa tốt nghiệp tiểu học 15,9% - tốt nghiệp tiểu học 24,4% - tốt nghiệp trung học cơ sở 33,6% - tốt nghiệp trung học phổ thông 26,1%) và tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp (không có chuyên môn kỹ thuật 58% - lao động kỹ thuật không đào tạo chính quy 12,3% - lao động kỹ thuật 16,5% - trung cấp chuyên nghiệp 5,1% - cao đẳng đại học trở lên 8,1%).

Bảng 3. Lực lượng lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao 2001-2011

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng LLLĐ (nghìn người)	41033	42125	43242	44382	45579	46708	48340	49302	50837	51724
Cao đẳng, ĐH trở lên (nghìn người)	1970	2233	2551	2441	2552	2941	3253	3370	3561	4244
LLLĐCMKTTĐC /Tổng LLLĐ (%)	4.8	5.3	5.9	5.5	5.6	6.3	6.7	6.8	7	8.2

Nguồn: Bộ LĐTBXH, Điều tra Lao động và Việc làm các năm 2002- 2005; TCTK, điều tra Lao động và Việc làm năm 2007-2012.

Lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao được hiểu là những người làm việc trong nền kinh tế ở những vị trí yêu cầu chuyên môn kỹ thuật trình độ cao, thường là họ được đào tạo từ trình độ cao đẳng trở lên; có kiến thức và kỹ năng lao động làm được các công việc phức tạp và có khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ sản xuất; có khả năng vận dụng sáng tạo những kiến thức, những kỹ năng đã được đào tạo vào quá trình lao động sản xuất. Họ chính là những người trực tiếp làm việc tại các vị trí có liên quan

mật thiết tới sự ra đời, phát triển, truyền bá và ứng dụng tri thức.

Thị trường lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao (LĐTĐC) ở Việt Nam có những đặc điểm riêng, khác với những thị trường lao động ở các nước phát triển.

Thứ nhất, phân tích cung LĐTĐC (trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên) trong 10 năm gần đây cho thấy, từ gần 1,9 triệu người năm 2002 đã tăng lên đạt gần 4,24 triệu người năm 2011 với tốc độ tăng bình quân 8,3% trong giai đoạn này. Đặc biệt, nhóm lao động có trình độ đại

học trở lên có tốc độ tăng bình quân đến 9,8% năm. LĐTĐC đang chiếm khoảng 8,8% tổng việc làm nhưng chủ yếu tập trung vào khu vực dịch vụ (gần 80%), đặc biệt là vào nhóm ngành giáo dục-đào tạo, chiếm đến 30% tổng số việc làm LĐTĐC của cả nước. Phân tích cơ cấu việc làm theo nhóm ngành cho thấy: tỷ lệ

LĐTĐC so với tổng việc làm LĐTĐC trong các ngành công nghiệp chế biến, thông tin truyền thông, tài chính ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, quản lý nhà nước và bảo đảm xã hội bắt buộc... còn rất thấp.

Bảng 4: Quy mô, cơ cấu LĐTĐC làm việc trong các nhóm ngành năm 2011

Nhóm ngành	Số lượng (người)	Tỷ lệ trong tổng số (%)	Tỷ trọng trong ngành (%)
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	157.494	3,80	0,64
Khai khoáng	30.090	0,73	10,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	396.489	9,55	5,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	44.067	1,06	31,06
Cung cấp nước, quản lý và xử lý chất thải	16.885	0,41	15,64
Xây dựng	186.699	4,50	5,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	402.213	9,69	6,81
Vận tải kho bãi	102.909	2,48	7,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	75.669	1,82	3,73
Thông tin và truyền thông	144.780	3,49	52,86
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	209.477	5,05	68,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.797	0,74	25,39
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	124.320	3,00	55,53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43.007	1,04	21,37
Đảng, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	690.513	16,64	44,11
Giáo dục và đào tạo	1.269.087	30,58	72,20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	168.234	4,05	34,40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24.587	0,59	9,67
Hoạt động dịch vụ khác	29.447	0,71	3,95
Làm thuê trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	836	0,02	0,45
Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	2.199	0,05	77,02
Tổng số	4.149.800	100	

Nguồn: Báo cáo Chuyên đề tổng hợp số 2 Đề tài cấp nhà nước KX.01.04/11-15

Tỷ trọng LĐTĐC trong ngành đặc biệt thấp với các ngành chế biến chế tạo (5,61%), xây dựng (5,74%), nông lâm ngư nghiệp (0,64%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (3,73%) và nghệ thuật vui chơi giải trí (9,67%). Khan hiếm nhân sự trình độ cao khá phổ biến ở nhiều ngành nghề hiện nay, từ các vị trí tư vấn, thiết kế, quản trị nhân sự, lãnh đạo doanh nghiệp cấp cao, luật sư, khoa học môi trường, kỹ sư công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu...cho đến công tác xã hội.

Thứ hai, trong những năm gần đây, tổng cầu lao động vẫn tiếp tục tăng, trong đó, nhóm nghề “lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, và “chuyên môn kỹ thuật bậc cao” có tốc độ tăng khá nhanh, tương ứng mức tăng bình quân năm là 10,3% và 9,1%. LĐTĐC chủ yếu làm các nhóm nghề lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và chuyên môn kỹ thuật bậc trung, chiếm tới 86,57% tổng việc làm của LĐTĐC.

Bảng 5: Số lượng LĐTĐC theo nhóm nghề

Nhóm nghề	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học	Tổng cộng/tỷ lệ
Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2.820	24.390	319.418	346.627 (8,2%)
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	22.816	299.125	2.460.568	2.782.509 (66,47%)
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	49.938	378.717	69.583	498.238 (11,90%)
Nhân viên sơ cấp, nhân viên kỹ thuật làm việc tại văn phòng	-	-	64.131	64.131 (1,53%)
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật	23.841	95.065	174.723	293.629 (6,78%)
Lao động có kỹ thuật trong nông lâm nghiệp và thủy sản	-	-	25.010	25.010 (0,60%)
Thợ thủ công có kỹ thuật và thợ kỹ thuật khác có liên quan	-	-	38.925	38.925 (0,93%)
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành thiết bị	25.772	25.187	29.040	79.999 (1,91%)
Lao động giản đơn	-	-	57.271	57.271 (1,37%)
Lực lượng quân đội	-	-	-	-
Tổng cộng	125.188	822.484	3.238.668	4.186.340 (100%)

Nguồn: Báo cáo Chuyên đề tổng hợp số 2 Đề tài cấp nhà nước KX.01.04/11-15

Điểm khác thường về mặt cơ cấu là mặc dù nước ta rất thiếu LĐTĐC nhưng vẫn có rất nhiều người làm trái nghề được đào tạo hoặc làm những công việc bậc thấp- một dạng của “thất nghiệp trá hình”. Đang có đến 293.629 người có trình độ cao đẳng, đại học làm nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự- an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật (chiếm 6,78% tổng việc làm của những người có trình độ cao đẳng, đại học) và đến 64.131 người có trình độ đại học (chiếm 1,53%) làm các công việc của nhân viên sơ cấp, nhân viên kỹ thuật văn phòng và 57.271 người làm các công việc của lao động giản đơn (chiếm 1,37%).

Thứ ba, chất lượng LĐTĐC được đánh giá thông qua các tiêu chí về năng lực chuyên môn (cả kiến thức và năng lực thực hành), khả năng ứng dụng ngoại ngữ và tin học trong công việc, các kỹ năng sống- làm việc và các phẩm chất khác. Kết quả điều tra của Đề tài cấp nhà nước KX.01.04/11-15 năm 2012 qua khảo sát 2.900 phiếu đối với công chức, cán bộ khoa học- công nghệ, giảng viên đại học và dạy nghề, chủ sử dụng lao động và lao động trực tiếp sản xuất trình độ cao tại 8 tỉnh cho thấy: năng lực chuyên môn phổ biến là ở mức trung bình; khả năng ứng dụng ngoại ngữ và tin học trong công việc hạn chế; kỹ năng làm việc theo nhóm yếu¹⁶. Đánh giá

¹⁶ Báo cáo Kết quả khảo sát Đề tài cấp nhà nước KX.01.04/11-15 .

chung của Đề tài theo từng nhóm chủ thể cho thấy: đội ngũ công chức còn yếu kém về nhiều mặt, đặc biệt là năng lực hoạch định chính sách và triển khai thực hiện, thiếu các kỹ năng mềm và yếu về ngoại ngữ cũng như trình độ tin học; đội ngũ cán bộ khoa học – công nghệ trình độ nghiên cứu trung bình, ít công trình nghiên cứu được ứng dụng vào thực tế, thiếu hụt cán bộ đầu ngành và hẫng hụt thế hệ; lực lượng giảng viên yếu về khả năng nghiên cứu, thiếu kiến thức thực tiễn; đội ngũ doanh nhân thiếu tính chuyên nghiệp, không được đào tạo bài bản, chưa có chiến lược dài hạn; lực lượng công nhân kỹ thuật yếu về kỹ luật tác phong công nghiệp và thiếu nhiều những kỹ năng làm việc như kỹ năng học và tự học, kỹ năng phân tích phê phán, khả năng làm việc nhóm.

Đánh giá của Đề tài cấp nhà nước KX.02.24/06-10¹⁷ qua điều tra 3.421 khách thể cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực, nhân tài nước ta chỉ ở mức trung bình. Điểm đáng lưu ý là, không có nội dung nào vượt qua ngưỡng 3,5 là ngưỡng trung bình, trong đó khả năng thích ứng và tính linh hoạt trong công việc được đánh giá cao hơn so với sự thành thạo chuyên môn và khả năng sáng

¹⁷ Đề tài cấp nhà nước KX.02.24/06-10 “Nguồn nhân lực và nhân tài cho phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới” do GS.TS. Nguyễn Ngọc Phú làm chủ nhiệm.

tạo; tất cả các nhóm đối tượng được điều tra cũng đều không vượt qua ngưỡng 3,5 là ngưỡng trung bình, trong đó đội ngũ chuyên gia và lao động chuyên môn tại

doanh nghiệp được đánh giá cao hơn so với đội ngũ lãnh đạo quản lý và công nhân trực tiếp sản xuất.

Bảng 6: Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực, nhân tài theo các nhóm đối tượng

Nội dung	Các nhóm đối tượng làm nhiệm vụ				Điểm trung bình chung
	Lãnh đạo quản lý	Chuyên gia tư vấn thiết kế	Chuyên môn kỹ thuật	Trực tiếp sản xuất	
Sự thành thạo chuyên môn	3,1603	3,1537	3,1051	3,1420	3,1402/5
Khả năng sáng tạo	3,1491	3,2684	3,2131	3,0936	3,1810/5
Khả năng thích ứng trong công việc	3,5051	3,4984	3,4991	3,4065	3,4762/5
Tính linh hoạt trong công việc	3,4203	3,4022	3,4348	3,2994	3,3891/5
Điểm trung bình chung	3,3076/5	3,3306/5	3,3130/5	3,2353/5	3,2966/5

Nguồn: Báo cáo Tổng hợp đề tài cấp nhà nước KX.02.24/06-10

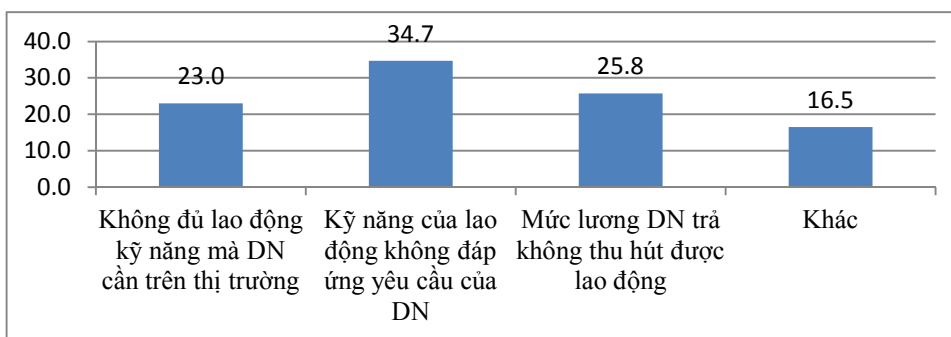
Điều tra của Viện Khoa học Lao động và Xã hội phối hợp với Tập đoàn ManpowerGroup năm 2011 tại 1.054 doanh nghiệp của 3 miền theo 7 nhóm ngành cho thấy: khoảng 1/4 doanh nghiệp cho rằng lao động Việt Nam thiếu hiểu biết về công nghệ, về vật liệu, sản xuất và sản phẩm. 1/5 số người được hỏi ý kiến cho rằng người lao động thiếu hiểu biết về an toàn vệ sinh lao động, thiếu khả năng sáng tạo và khả năng thích nghi với công nghệ mới. Thiếu hụt cao về kiến thức kỹ thuật, kiến thức về

ngành, khả năng thích ứng công nghệ, quy trình an toàn và vệ sinh lao động trong ngành chế biến thực phẩm, y tế, xây dựng, vận tải, hóa chất, phân bón và ngành dệt. Lao động quản lý doanh nghiệp thiếu các kỹ năng quản lý chung, kỹ năng tạo động lực cho nhân viên, khả năng phát triển và quản lý nguồn lực, kỹ năng giao việc và hiểu biết cơ bản về pháp luật và tài chính. Khoảng 1/4 doanh nghiệp cho rằng kỷ luật lao động và kỷ luật công nghệ của công nhân kém, công nhân thiếu quan tâm đến chất lượng sản

phẩm và thiếu kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Về khó khăn trong tuyển dụng, cuộc điều tra cũng chỉ ra hai điểm thách thức chính: 23% chủ sử dụng lao động cho rằng không đủ lao động kỹ

năng mà doanh nghiệp cần trên thị trường; 35% chủ sử dụng lao động đánh giá các kỹ năng được đào tạo của lao động mới tuyển chưa phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Hình 2. Nguyên nhân khó khăn trong tuyển dụng

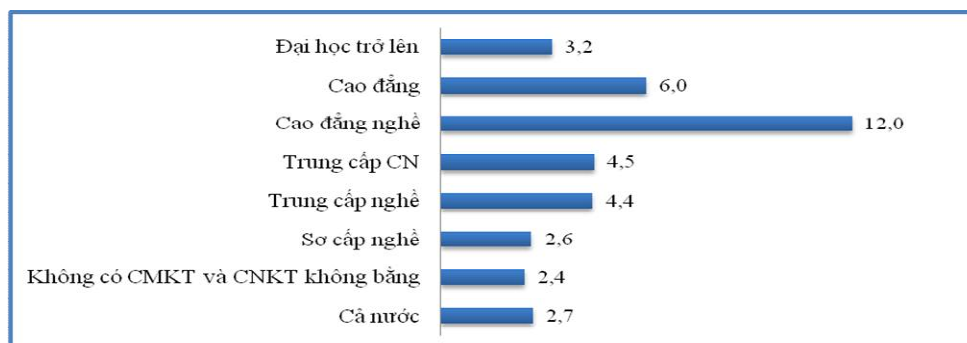


Nguồn: ILSSA/Manpower - Điều tra tình hình thiếu lao động kỹ năng tại Việt Nam năm 2010

Thứ tư, mặc dù có tình trạng khan hiếm một số loại LĐTĐC nhưng thực tế tỷ lệ thất nghiệp của LĐTĐC cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung. Năm 2011, lao động trình độ cao đẳng nghề (lần đầu tiên ra trường lớp công nhân trực tiếp trình độ cao đẳng nghề) có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất 12%, lao động

có trình độ cao đẳng là 6,0% và trình độ đại học trở lên là 3,2%, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung chỉ là 2,7%. Điều này phản ánh rõ sự bất cập của hệ thống giáo dục - đào tạo trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Hình 3. Tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2011



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động – Việc làm năm 2011 của TCTK

Thứ năm, tỷ lệ di chuyển trên thị trường lao động khá cao, theo số liệu Điều tra Dân số và Nhà ở (2009), tỷ lệ LĐTĐC di chuyển chiếm khoảng 11,3% tổng số lao động di chuyển. Trong đó, nhóm di chuyển nhiều nhất là lao động có trình độ đại học, chiếm 71%. LĐTĐC có xu hướng di chuyển đến những vùng, thành phố và khu vực có thị trường lao động sôi động nhất (thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội¹⁸ là 2 tỉnh có lượng LĐTĐC di chuyển đến nhiều nhất, tương ứng là 67,9% và 19,1%; chủ yếu làm việc ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 36% số lao động di chuyển). Điểm chú ý là đi liền với khả năng di chuyển cao thì mức độ “nhảy việc” nhiều, không an tâm đầu tư phát triển nghề nghiệp lâu dài của một bộ phận LĐTĐC.

Thứ sáu, ở Việt Nam tỷ lệ hoàn vốn đặc biệt tăng ở bậc đại học, đạt đến 12%/năm (cho 16 năm đi học) trong khi mức tăng trung bình của một năm đi học/đào tạo làm tăng thu nhập khoảng 5,5%. Về thu hồi vốn xã hội, đầu tư thêm một năm đi học/đào tạo sẽ tăng được từ 1,8% đến 2,3% năng suất lao động và việc tăng 1% số lao động tốt nghiệp cao đẳng/đại học sẽ tăng khoảng 0,25% năng

suất lao động¹⁹. Tuy nhiên, với “mức nền” thu nhập rất khiêm tốn (thu nhập trung bình của người tốt nghiệp đại học sau 2-3 năm ra trường ở khu vực công chỉ khoảng 3-4 triệu đồng/tháng) thì hấp dẫn đối với LĐTĐC trên thị trường lao động thấp, thị trường bị phân mảnh mạnh, các luồng di chuyển thường là từ khu vực công sang khu vực tư nhân, từ lĩnh vực giảng dạy nghiên cứu cơ bản sang kinh doanh tại doanh nghiệp FDI, từ trong nước “chảy máu chất xám” ra ngoài nước.

Thứ bảy, cơ sở hạ tầng của thị trường lao động còn nhiều yếu kém. Thông tin thị trường lao động nói chung hiện nay lạc hậu, không mang tính hệ thống, bị chia cắt giữa các vùng, miền, khả năng bao quát, thu thập và phổ biến thông tin chưa đáp ứng được nhu cầu của các đối tác. Cơ sở dữ liệu về thị trường lao động vừa thiếu vừa không được cập nhật, hầu hết các cuộc điều tra về lao động - việc làm không được công bố kịp thời. Hiệu quả các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp, giao dịch việc làm thấp. Hệ thống dịch vụ việc làm của cả nước mới chỉ đáp ứng 10-15% nhu cầu thực tế về tư vấn và giải quyết việc làm, đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của LĐTĐC. Trên thị trường lao động Việt Nam, các vị trí chủ chốt như kỹ thuật cao cấp, chức danh quản lý cao

¹⁸ Kết quả điều tra Lao động – Việc làm, 2011.

¹⁹ Nguồn: Viện KHLĐXH, Báo cáo Chuyên đề tổng hợp nhánh 3 Đề tài KX.01.04/11-15.

cấp (quản lý dự án, giám đốc nhân sự và marketing...), doanh nghiệp phải tìm đến kênh chuyên nghiệp và hiệu quả hơn, chủ yếu thông qua các công ty "săn đầu người" nước ngoài.

Thứ tám, các cơ chế quản trị hữu hiệu trên thị trường lao động như đối thoại, thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể...chưa được thực hiện hoặc còn hình thức.

Kết quả, năng suất lao động xã hội của chúng ta rất thấp, chỉ bằng 1/3 đến 1/2 năng suất lao động của các nước trong khu vực, sức cạnh tranh của nền kinh tế rất yếu trong quá trình hội nhập mà nguyên nhân chủ yếu là chưa có một lực lượng LĐTĐC với cơ cấu và chất lượng phù hợp, chưa có cơ chế sử dụng hợp lý tạo được động lực để đảm bảo lực lượng này làm trụ cột dẫn dắt nền kinh tế phát triển đúng hướng, cạnh tranh và hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, Chiến lược phát triển nhân lực, Chiến lược khoa học- công nghệ, Chiến lược giáo dục và đào tạo, Chiến lược dạy nghề giai đoạn 2011-2020.
2. Các Chuyên đề nhánh thuộc Đề tài cấp nhà nước KX.01.04/11-15
3. Nguyễn Bá Ngọc, *Phát triển nguồn nhân lực- nhân tố quyết định cho thực hiện mục tiêu tăng trưởng công bằng*, Tạp chí Lao động và Xã hội, số 392, 1-15/10/2010.
4. Bùi Tất Thắng, *Một số vấn đề về phát triển nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 518, tháng 3/2012.
5. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2011), *Đề án Phát triển thị trường Lao động đến 2020*.
6. Institute of Public Finance, *The competitiveness of Croatia's human resources*, Zagreb2004.

TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIÁO DỤC VÀ VIỆC LÀM ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

*Ths. Phạm Ngọc Toàn, Ths. Nguyễn Vân Trang
Trung tâm Thông tin Phân tích và dự báo chiến lược*

Tóm tắt: Có nhiều lí do để lo ngại bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại liên quan đến chất lượng cuộc sống như trong giáo dục, y tế, việc làm và trả công lao động. Trên quan điểm về phúc lợi và sự bình đẳng, bất bình đẳng giới trở thành vấn đề nan giải, làm suy giảm lợi ích và là một dạng bất công trong xã hội. Trong khi đó vẫn có cái nhìn lạc quan về vấn đề này ở một số nghiên cứu gần đây về ảnh hưởng tích cực của bất bình đẳng giới đến các vấn đề khác nhau, đặc biệt tập trung cụ thể vào tăng trưởng kinh tế. Bài viết này sử dụng hồi quy dữ liệu mảng để xem xét mức độ ảnh hưởng của khoảng cách giới trong việc làm và giáo dục đến tăng trưởng. Kết quả cho thấy bất bình đẳng giới có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Keywords: bất bình đẳng giới, giáo dục, việc làm, tăng trưởng

Abstract: *There are several reasons to be concerned about the existing gender inequality, which affect different aspects of quality of life such as education, healthcare, employment and remuneration. From welfare and equality perspectives, inequality becomes a pressing issue, which leads to the decrease of benefits and is also considered as one form of the social inequality. Meanwhile, some believe in the positive impacts of gender inequality on different issues, especially on the economic growth. This paper uses panel data regression to examine the impacts of gender gap on employment and education on economic growth. The findings have shown that gender inequality brings negative impacts on economic growth in both short and long terms.*

Keywords: *gender inequality, education, employment, growth*

1. Giới thiệu

Trong những năm trở lại đây, kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng khá và tương đối ổn định. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân hàng năm trong thời kỳ 2000-2012 đạt 7,1% và mặc dù có xu hướng giảm đi vào năm 2009 do khủng hoảng tài chính thế giới

những vẫn còn ở mức gần 6%. Việt Nam đang chuyển dần vị trí từ nhóm nước nghèo nhất sang nhóm nước có thu nhập trung bình thấp.

Thực hiện các cam kết quốc tế, Việt Nam đã coi Bình đẳng giới vừa là mục tiêu vừa là cơ sở thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xây dựng xã hội ổn định và đồng

thuận, phát triển bền vững đất nước. Việt Nam đã quy định sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong hệ thống Luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước từ nhiều năm nay. Đặc biệt, sự ra đời của Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã đánh dấu một bước tiến mới, là căn cứ pháp lý quan trọng trong sự nghiệp thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam trên mọi phương diện và lĩnh vực. Trong những năm qua, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về bình đẳng giới. Vị trí xếp hạng của chỉ số phát triển giới (GDI) tăng trong vòng 15 năm qua, từ mức trung bình thấp năm 1995 (đạt giá trị 0,537, đứng vị trí thứ 72/130 nước) lên mức trung bình cao năm 2009 (đạt giá trị 0,723, đứng vị trí 94/155 nước được xếp hạng); hiện nay chỉ số quyền năng giới (GEM) của Việt Nam đạt 0,554, đứng ở vị trí thứ 62/109 nước, thuộc nhóm nước có sự phát triển trung bình về giới. Tuy nhiên, khoảng cách giới vẫn còn tồn tại khá lớn trong một số lĩnh vực quan trọng như: chính trị, kinh tế, lao động và việc làm, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, gia đình.

Trong một thập kỷ qua, Việt Nam đã có những tiến bộ trong việc phát triển thị trường lao động, mở rộng cơ hội việc làm cho phụ nữ và nam giới. Khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế - lao động dần được thu hẹp, phụ nữ ngày càng khẳng định được vai trò, vị trí của mình trong gia đình và xã hội. Trên toàn

quốc, tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động đạt 78,2% so với nam giới là 86%. Lao động nữ đóng vai trò quan trọng trong các ngành chế biến, xuất khẩu. Tỷ lệ lao động nữ cao hơn rõ rệt so với nam ở ngành dệt, may (trên 70%), ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (53,7%). Nữ chủ doanh nghiệp tăng nhanh. Tuy nhiên, lao động nữ chiếm số đông trong những ngành nghề có vị thế thấp, không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao, có thu nhập thấp, điều kiện lao động nghèo nàn, thời gian lao động kéo dài và việc làm bấp bênh, độ rủi ro cao.

Trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo và khoa học công nghệ: khoảng cách giới được thu hẹp đáng kể ở từng cấp học, bậc học. Tuy nhiên, khoảng cách giới về giáo dục-đào tạo vẫn còn đáng kể tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn: Phụ nữ và trẻ em gái thuộc gia đình nghèo gặp nhiều khó khăn và trở ngại hơn so với các em trai và nam giới trong việc tiếp cận với học tập; phụ nữ và trẻ em gái vẫn chiếm số đông trong số người ở độ tuổi 15 trở lên cho đến 40 trong dân số không biết đọc, biết viết. Trình độ học vấn của phụ nữ so với nam giới ở bậc sau đại học có sự chênh lệch lớn.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

Trước hết về bất bình đẳng giới trong giáo dục:

Nghiên cứu của Dollar và Gatti [1999] chỉ ra rằng bất bình đẳng giới làm

giảm chất lượng trung bình của nguồn nhân lực trong xã hội và có tác động xấu tới phát triển kinh tế. Sở dĩ như vậy là vì nó làm hạn chế nguồn chất xám cho giáo dục, khiến nữ giới không được học hành đầy đủ.

Tăng cường giáo dục nữ giới là cách thức làm giảm mức sinh đẻ, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ nhỏ, và tăng cường mức giáo dục cho thế hệ tiếp theo. Do đó có tác động tích cực đối với phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Gia tăng khoảng cách giới trong giáo dục làm giảm các lợi ích xã hội của nữ giới có trình độ cao (Galor và Weil [1996]; Lagerlöf [2003], Ngân hàng Thế giới [2001], và King, Klasen, và Porter [2008]).

Liên quan đến cạnh tranh quốc tế, nhiều nước Đông Á có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới thông qua việc sử dụng lao động nữ trong các ngành sản xuất theo hướng xuất khẩu (Stephanie Seguino [2000a, 2000b]). Đối với các ngành xuất khẩu mang tính cạnh tranh như vậy, để hội nhập và phát triển thì nữ giới cần được giáo dục để không bị hạn chế trong lao động sản xuất. Bất bình đẳng giới trong giáo dục và việc làm sẽ làm giảm năng lực của các nước trong việc tận dụng nguồn nhân lực trong các ngành sản xuất (Ngân hàng Thế giới 2001; Busse và Spielmann 2006).

Trên cơ sở bằng chứng thực nghiệm, có nghiên cứu chỉ ra rằng khoảng cách

giới trong giáo dục làm giảm tăng trưởng kinh tế. Elizabeth M. King và M. Anne Hill (1993) cũng như Knowles, Lorgelly, và Owen (2002) sử dụng mô hình tăng trưởng Solow và đưa ra kết luận khoảng cách giới trong giáo dục có tác động tiêu cực lớn và đáng kể về mặt thống kê đối với mức tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Dollar và Gatti (1999), Forbes (2000), Yamarik và Ghosh (2003), Elizabeth N. Appiah và Walter W. McMahon (2002), và Klasen (2002) tìm hiểu tác động của khoảng cách giới đối với tăng trưởng kinh tế, và tất cả nhận thấy khoảng cách giới trong giáo dục có tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng kinh tế về sau. Họ cũng tìm ra các kết quả nghiên cứu trước đây của Barro và Lee (1994) cho rằng nền tảng giáo dục của phụ nữ có thể ảnh hưởng không tốt đến sự tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, về khoảng cách giới trong việc làm

Các nghiên cứu cho rằng nó có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế thông qua các hiệu ứng nhân khẩu học. Mô hình của Cavalcanti và Tavares (2007) cho thấy sự bất bình đẳng giới trong việc làm sẽ được liên kết với mức sinh cao hơn, do đó làm giảm tăng trưởng kinh tế.

Liên quan đến tầm quan trọng của việc làm và thu nhập với khả năng thương lượng của phụ nữ trong gia đình, có nhiều nghiên cứu chỉ ra việc làm và thu nhập của nữ giới làm tăng khả năng thương lượng của họ trong gia đình

(Amartya Sen [1990]; Lawrence James Haddad, John Hoddinott, và Harold Alderman [1997]; Duncan Thomas [1997]; Ngân hàng thế giới [2001]; Stephan Klasen và Claudia Wink [2003], King, Klasen và Porter [2008]). Khả năng thương lượng lớn hơn không chỉ có lợi cho phụ nữ mà còn có thể có một loạt các tác dụng thúc đẩy tăng trưởng bao gồm tiết kiệm cao hơn, vì phụ nữ và nam giới khác nhau trong hành vi tiết kiệm (Stephanie Seguino và Maria Sagrario Floro [2003]), các khoản đầu tư hiệu quả hơn (Janet Stotsky [2006]), đầu tư cao hơn trong y tế và giáo dục cho con cái của họ, do đó làm tăng vốn nhân lực của thế hệ tiếp theo và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Thomas [1997] và Ngân hàng Thế giới [2001]).

Liên quan đến quản trị, xét trung bình thì lao động nữ dường như ít bị cuốn vào tham nhũng và có tư tưởng gia đình trị hơn lao động nam (Ngân hàng Thế giới 2001; Anand Swamy, Omar Azfar, Stephen Knack và Young Lee 2001). Nếu những phát hiện này được chứng minh là thực thì nữ giới giữ chức vụ cao hơn nam giới có thể có lợi cho hoạt động kinh tế.

Có một số nghiên cứu xem xét tác động của phân biệt đối xử về giới trong thu nhập người lao động trên hiệu quả kinh tế. Ở đây các nghiên cứu khá mâu thuẫn. Một mặt, nghiên cứu của Galor và Weil (1996), Cavalcanti và Tavares

(2007) cho thấy khoảng cách thu nhập lớn sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế. Khoảng cách đó khiến lượng lao động nữ giảm xuống, khả năng sinh sản tăng lên, và tăng trưởng kinh tế thấp hơn thông qua sự tham gia vào thị trường lao động và tác động nhân khẩu học. Ngược lại, Blecker và Seguino (2002) nhấn mạnh một cơ chế khác, dẫn đến kết quả tương phản. Họ cho rằng khoảng cách thu nhập theo giới tính làm tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế công nghiệp theo hướng xuất khẩu và do đó tăng hiệu suất tăng trưởng của các nước này. Sự khác biệt quan trọng nhất trong nghiên cứu này, trái ngược với các mô hình xem xét ở trên là nó tập trung nhiều hơn vào những tác động tăng trưởng ngắn hạn trong khi các mô hình khác là các mô hình tăng trưởng dài hạn, tăng trưởng được điều khiển bởi những ràng buộc về nguồn cung. Rõ ràng, cả hai tác động có thể có liên quan, tùy thuộc vào phạm vi thời gian xem xét.

Rất khó để tách biệt về mặt lý thuyết hiệu ứng giữa khoảng cách giới trong giáo dục, việc làm và tiền lương. Thực tế, trong hầu hết các mô hình được xem xét ở trên, khoảng cách giới ở một khía cạnh này có khuynh hướng dẫn tới khoảng cách giới ở những khía cạnh khác theo lý thuyết nhân quả. Khoảng cách giới trong giáo dục có thể tự động dẫn đến khoảng cách về giới trong việc làm, đặc biệt trong khu vực chính thức,

nhà tuyển dụng ưa thích lao động được đào tạo hơn và do đó sẽ không xem xét đơn xin việc của nữ giới không được đào tạo. Ngược lại, nếu có những rào cản lớn hơn đối với công việc của nữ giới hoặc khoảng cách giới trong thu nhập, những bậc phụ huynh có thể quyết định rằng giáo dục đối với trẻ em gái không sinh lợi, do đó có thể dẫn tới việc giảm nhu cầu đối với giáo dục cho nữ giới và dẫn tới khoảng cách giới trong giáo dục.

Khoảng cách giới trong giáo dục và việc làm không được đánh giá cùng một lúc, vì vậy việc tìm hiểu chúng một cách riêng rẽ là rất quan trọng. Chẳng hạn, một người có thể nghĩ rằng chính sách giáo dục cố gắng đạt được nền giáo dục toàn diện sẽ làm giảm khoảng cách giới, trong khi nó vẫn tiếp tục có những rào cản đáng kể đối với việc làm cho phụ nữ trong thị trường lao động. Hơn nữa, những ảnh hưởng ngoại lai về nền tảng giáo dục và công việc của nữ giới là không giống nhau. Chẳng hạn, nữ giới được giáo dục có thể dẫn tới mức sinh sản thấp hơn và tỷ lệ tử vong ở trẻ em thấp hơn đối với đời sau, trong khi có thể có những tác động ngược lại, ví dụ sự vắng mặt của phụ nữ ở nhà có thể có ảnh hưởng không tốt đối với chất lượng chăm sóc trẻ nhỏ.

Một vài nghiên cứu về tác động của khoảng cách giới trong việc làm và thu nhập của lao động đối với tăng trưởng kinh tế, chủ yếu dựa trên số liệu và sử

dụng kinh tế lượng. Klasen (1999) chỉ ra rằng sự gia tăng lực lượng lao động nữ trong khu vực chính thức gắn liền với mức tăng trưởng cao hơn. Tuy nhiên những kết quả này cần được xem xét thận trọng vì chúng có thể chịu những ảnh hưởng trái ngược. Cụ thể, có thể mức tăng trưởng cao thu hút nữ giới tham gia vào lực lượng lao động (thay vì tăng sự tham gia của nữ giới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế).

Ở cấp trực thuộc quốc gia, Esteve-Volart (2004) thấy rằng những ảnh hưởng tiêu cực có ý nghĩa thống kê của khoảng cách giới trong việc làm đối với tăng trưởng kinh tế của các bang của Ấn Độ sử dụng dữ liệu mảng và kiểm soát tính nội sinh bằng việc sử dụng các biến phúc lợi.

Có một số bài báo của Seguino (2000a, 2000b) ủng hộ sự kết hợp khoảng cách giới ở mức thấp trong giáo dục và việc làm với khoảng cách giới ở mức cao trong trả lương (gây ra thu nhập thấp của nữ giới) là một yếu tố thuộc tính đối với kinh nghiệm tăng trưởng của những nước có thu nhập trung bình định hướng xuất khẩu. Một bài báo của Busse và Spielmann (2006) ủng hộ quan điểm thực nghiệm này. Bài báo đã đưa ra một ví dụ của 23 nước đang phát triển về sự kết hợp giữa khoảng cách giới thấp về giáo dục, việc làm và khoảng cách giới lớn về trả lương giúp tăng cường xuất khẩu. Tuy nhiên tất cả đều không có dữ

liệu toàn diện, chuẩn hóa và có thể so sánh về khoảng cách giới trong trả lương ở nhiều quốc gia, vì thế những phân tích này phải dựa trên những ví dụ tương đối nhỏ và ít cụ thể của các nước.

Tóm lại cả lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng khoảng cách giới trong giáo dục và việc làm có thể làm giảm hiệu quả kinh tế.

3. Nguồn số liệu và ước lượng thực nghiệm

3.1. Số liệu sử dụng

Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu cấp Tỉnh, với các biến dưới đây. Số liệu Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hay đầu tư xã hội (Inv) được thu thập từ Tổng cục Thống kê. Chỉ số phát triển giới (GDI)

được thu thập từ UNDP. Nghiên cứu sử dụng một số biến đại diện (proxy) thể hiện khoảng cách giới trong giáo dục và việc làm như tỷ số giữa số việc làm của nữ so với nam; tỷ số giữa số năm đi học của nữ so với nam, số liệu này được tính toán từ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS). Bên cạnh đó nghiên cứu sử dụng tỷ lệ giá trị xuất nhập khẩu trong tổng giá trị gia tăng cấp Tỉnh để đo ảnh hưởng của độ mở cửa đến biến phụ thuộc trong mô hình.

Để đảm bảo tương đồng về năm giữa các quan sát, nghiên cứu sử dụng số liệu cấp Tỉnh cho các năm 2006, 2008 và 2010.

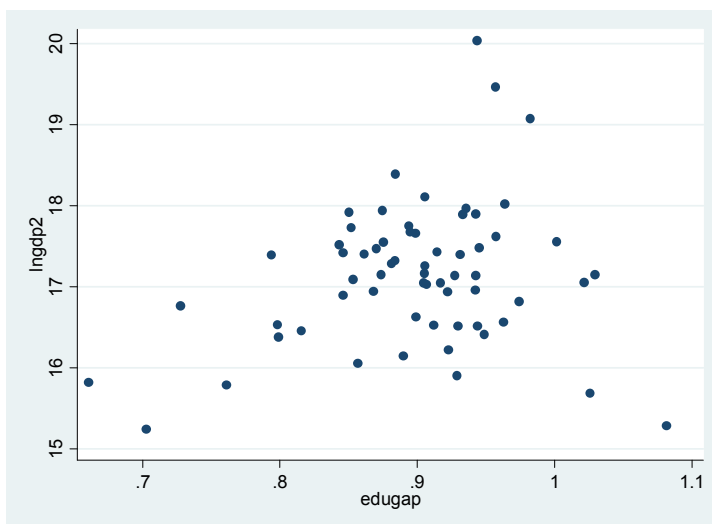
TT	Tên biến	Giải thích biến	Nguồn
1	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	TCTK
2	Inv	Đầu tư xã hội	TCTK
3	GDI	Chỉ số phát triển giới ²⁰	UNDP
4	Edugap	Tỷ số giữa số năm đi học của nữ so với nam	VHLSS, TCTK
5	Refm	Tỷ số giữa số việc làm của nữ so với nam	VHLSS, TCTK
6	Trade	Độ mở cửa: Tỷ lệ giá trị XNK trong tổng giá trị gia tăng	Tổng điều tra Doanh nghiệp, TCTK
7	LF	Lực lượng lao động	TCTK

²⁰ Chỉ số phát triển liên quan đến giới (Gender related development index – GDI) là một chỉ số tổng hợp đo lường phát triển con người trong ba lĩnh vực giống như trong chỉ số phát triển con người HDI (tuổi thọ, học vấn và thu nhập) nhưng đã điều chỉnh để xem xét sự bất bình đẳng giới trong những lĩnh vực này. GDI được UNDP đưa ra và xây dựng cách tính toán từ năm 1995. Về cơ bản GDI vẫn dựa trên những số liệu của HDI nhưng có tính đến sự can thiệp của yếu tố giới để qua đó đánh giá trình độ phát triển giới của mỗi quốc gia.

Đồ thị 1 cho thấy, quan hệ giữa tăng trưởng (LnGDP) và khoảng cách giáo dục theo giới (edugap) chưa rõ ràng hay

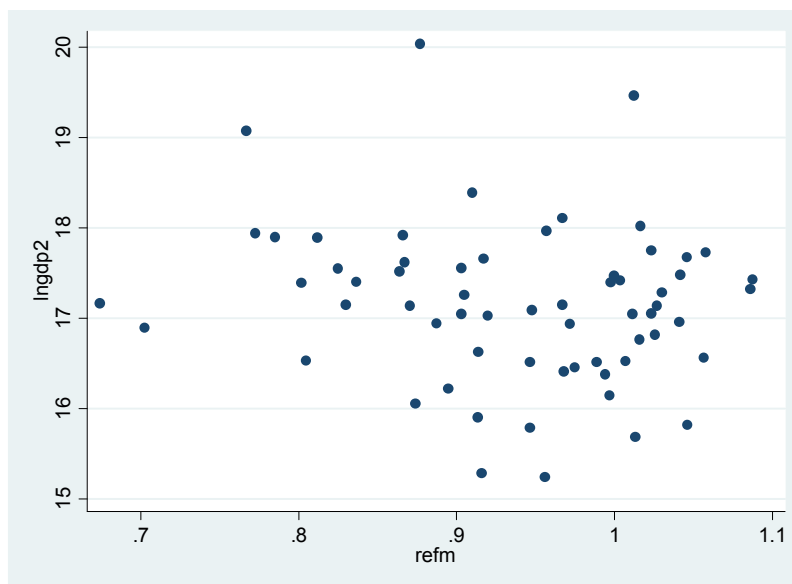
không thể kết luận việc thu hẹp khoảng cách giáo dục theo giới có làm tăng GDP hay không.

Đồ thị 1: Mối quan hệ giữa tăng trưởng và khoảng cách giáo dục theo giới



Đồ thị 2 cho thấy các tỉnh có tỷ lệ lao động có việc làm nữ so với nam cao thì dường như có GDP thấp.

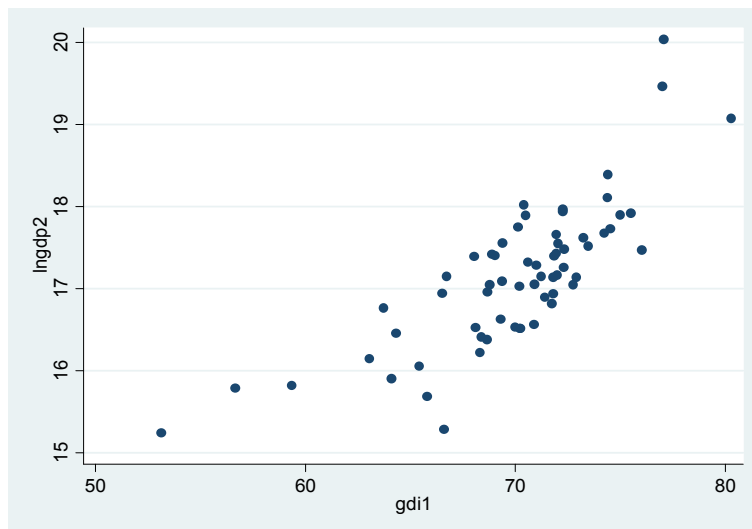
Đồ thị 2: Mối quan hệ giữa tăng trưởng và tỷ số lao động có việc làm giữa nữ và nam



Đồ thị 3 phản ánh khá rõ mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chỉ số phát triển giới GDI. Chỉ số phát triển giới

càng tăng thì tăng trưởng càng cao, hay các Tỉnh càng hướng tới bình đẳng theo giới thì có tăng trưởng cao.

Đồ thị 3: Đồ thị mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và GDI



Nghiên cứu kế thừa cách tiếp cận của các nghiên cứu trên và tiến hành kiểm chứng mối quan hệ giữa bất bình đẳng giới và tăng trưởng kinh tế thông qua một số mô hình sau:

3.2. Mô hình ước lượng

Mô hình ước lượng ảnh hưởng của bất bình đẳng giới trong giáo dục và việc làm đến tăng trưởng được thể hiện như sau:

$$\ln GDP_i = \alpha_1 + \alpha_2 \ln Emp_i + \alpha_3 \ln Inv_i + \alpha_4 \ln Trade_i + \alpha_5 X_i + e_i(1)$$

Trong đó i là chỉ số quan sát của Tỉnh i ; $\ln GDP$ là logarit của GDP; $\ln Emp$ là logarit của số việc làm (Emp); $\ln Inv$ là logarit của đầu tư; $\ln Trade$ là logarit của biến thương mại; X là biến số đại diện cho bất bình đẳng hoặc bình đẳng (chênh lệch theo giới trong giáo dục, việc làm hoặc chỉ số phát triển giới,...), e_i là sai số ngẫu nhiên của mô hình

Với cách tiếp cận này, nghiên cứu sử dụng OLS để ước lượng mô hình dạng (1)

Bên cạnh đó, có nhiều lý thuyết đã chỉ ra tác động của bất bình đẳng giới đến tăng trưởng là tác động trễ, với mô hình dạng (1) đã xem xét tác động tức thời của khoảng cách giới trong giáo dục và việc làm tới tăng trưởng. Để xem xét tác động của vấn đề này tới tăng trưởng trong ngắn hạn và dài hạn, nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng với số liệu mảng với phép biến đổi Koyck. Nghiên cứu giả định rằng tiến tới bình đẳng giới có tác động đến tăng trưởng và tác động này còn phụ thuộc vào những năm trước đó. Mô hình dạng:

$$Y_t = a + \beta_0 X_t + \beta_1 X_{t-1} + \beta_2 X_{t-2} + \dots + \beta_k X_{t-k} + e_t(2)$$

Mô hình (2) có thể được biến đổi về dạng sau:

$$Y_t = (1-\lambda)a + \beta_0 X_t + \lambda Y_{t-1} + e_t - \lambda e_{t-1}(3)$$

Như vậy tác động ngắn hạn của X lên Y là β_0 ; và tác động dài hạn là $\beta_0/(1-\lambda)$

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa bất bình đẳng giới và tăng trưởng thông qua việc xem xét quan hệ giữa chỉ số phát triển giới (GDI) và tăng trưởng kinh tế. Do số liệu GDI theo thời gian ở Việt Nam khá hạn chế, nên nghiên cứu sử dụng bộ cơ sở dữ liệu cấp Tỉnh để đánh giá quan hệ giữa GDI và tăng

trưởng. Giả thuyết kỳ vọng là khi GDI tăng lên hay sự chênh lệch về những gì đạt được của nam và nữ giảm xuống thì thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hay nói cách khác tiến tới bình đẳng giới sẽ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

3.3 Kết quả ước lượng mô hình

- Ước lượng mô hình dạng (1) với X là khoảng cách giáo dục theo giới và tỷ lệ lao động có việc làm giữa nữ và nam.

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình dạng 1

LnGDP	Mô hình với X là:	
	Khoảng cách giáo dục theo giới	Tỷ lệ việc làm của nữ so với nam
Lninv	0.540*** [0.096]	0.497*** [0.090]
Lnemp	0.766*** [0.125]	0.835*** [0.117]
tradeva	0.623 [0.428]	0.491 [0.400]
X	0.261 [0.660]	-1.491*** [0.487]

Nguồn: Ước lượng mô hình từ số liệu cấp tỉnh

Kết quả mô hình chỉ ra rằng không có dấu hiệu về quan hệ giữa khoảng cách về giáo dục theo giới và tăng trưởng kinh tế. Có thể trong ngắn hạn, vấn đề về bất bình đẳng giới trong giáo dục chưa gây ảnh hưởng tức thì tới chất lượng nguồn nhân lực như theo các lý thuyết đã chỉ ra, mà nó sẽ tác động đến chất lượng nguồn nhân lực trong dài hạn.

Khoảng cách giới trong việc làm tác động có ý nghĩa thống kê đến tăng

trưởng, nếu tỷ lệ có việc làm của nữ so với nam tăng thêm 1 điểm % thì GDP sẽ giảm 0.0149%. Kết quả cho thấy trong thời gian qua mặc dù nữ giới được cải thiện về tiếp cận việc làm nhưng phần lớn nữ giới vẫn làm trong các ngành có giá trị gia tăng thấp hoặc tự làm hoặc làm trong nông nghiệp hoặc ngành sử dụng phần lớn lao động phổ thông với năng suất thấp do vậy năng suất lao động bình quân của nữ chưa cao so với trung bình

chung và chưa có tác động tích cực tới tăng trưởng.

Như vậy để tận dụng được nguồn lực lao động nữ trong tăng trưởng, cần tiếp tục cải thiện khả năng tiếp cận việc làm nhưng gắn với chất lượng của lao động nữ, để từ đó nâng cao năng suất lao động cho lao động nữ do vậy năng suất lao

động chung được cải thiện, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Ước lượng mô hình (3) với t là chỉ số thời gian, Y là LnGDP và X là chỉ số phát triển giới GDI, thu được kết quả ước lượng mô hình phân tích tác động của chỉ số phát triển giới đến tăng trưởng kinh tế.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình

LnGDP	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]
LnLF	0.583	0.073	7.950	0.000	0.439 0.726
LnInv	0.247	0.042	5.870	0.000	0.165 0.329
GDI	0.032	0.006	5.090	0.000	0.019 0.044
LnGDP(-1)	0.256	0.038	6.750	0.000	0.182 0.331
cons	-1.614	0.450	-3.580	0.000	-2.497 -0.732

Nguồn: Ước lượng mô hình của tác giả

Sử dụng phương pháp ước lượng với số liệu mảng (panel data) đã cho phép kiểm soát các yếu tố không quan sát được.

Kết quả ước lượng mô hình cho thấy bình đẳng giới sẽ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Cụ thể trong ngắn hạn, chỉ số phát triển giới (GDI) tăng thêm 1 điểm % thì GDP tăng thêm 0.032%, trong dài hạn tác động này là 0.043%. Như vậy có thể thấy, bình đẳng giới trên các khía cạnh như giáo dục, y tế, việc làm, thu nhập,... sẽ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Như vậy các chương trình, chính sách lồng ghép

giới hay với mục đích thu hẹp khoảng cách giới sẽ có những tác động tích cực ngay cả trước mắt và về lâu dài đến tăng trưởng kinh tế.

4. Kết luận khuyến nghị

✓ Chưa có bằng chứng cho rằng khoảng cách giới trong giáo dục ở Việt Nam có tác động đến tăng trưởng kinh tế.

✓ Bình đẳng giới (GDI) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn

✓ Việc cải thiện vai trò của phụ nữ không thể chỉ đơn thuần là việc tăng số lượng hay tỉ lệ phụ nữ tham gia vào tiến

trình phát triển mà còn đòi hỏi phải chú ý đến chất lượng của sự tham gia.

✓ Định kiến xã hội liên quan đến giới là yếu tố quan trọng quyết định thị trường cung cầu lao động trong một nền kinh tế. Vấn đề này dẫn đến việc bỏ qua một số lao động đủ năng lực hoặc thậm chí có năng lực tốt chỉ vì giới tính của họ hay lao động nữ có trình độ, kỹ năng và khả năng làm việc tốt mất cơ hội tiếp cận việc làm, dẫn đến giảm năng suất của doanh nghiệp hay tổ chức đồng thời ảnh hưởng đến năng suất của cả nền kinh tế.

✓ Cần tiếp tục lồng ghép bình đẳng giới trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo mọi điều kiện cho trẻ em được học hành, phát triển.

✓ Đẩy mạnh hơn nữa việc lồng ghép giới vào chương trình dạy học trong các nhà trường; Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thông, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Nguyễn Lộc và TS. Đỗ Thị Bích Loan (2010), “Tình hình thực hiện chiến lược phát triển giáo dục 2000-2010 và việc đảm bảo bình đẳng giới trong thực hiện mục tiêu 2-Phổ cập giáo dục tiểu học trong các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ”

2. Phạm Ngọc Toàn (2013), “Phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến bất bình đẳng giới ở Việt Nam”, Tạp chí kinh tế phát triển

3. Đinh Thị Vân, Nguyễn Thành Tuấn, Nguyễn Vân Trang (2013), “Sự khác biệt tiền lương của người lao động theo giới giai đoạn 2006-2010”

4. Dollar & Gatti(1999),“Gender Inequality, Income, and Growth: Are Good Times Good for Women?”

5. Galor và Weil (1996),“The Gender Gap, Fertility, and Growth”.

6. King, Klasen, và Porter (2008), “Women and Development”

7. Lawrence James Haddad, John Hoddinott, và Harold Alderman (1997), “Testing Competing Models of Intrahousehold Allocation”

8. Duncan Thomas (1997), "Health and wages: Evidence on men and women in urban Brazil"

9. Stephan Klasen và Claudia Wink (2003), Missing Women – Revisiting the Debate

10. Stephanie Seguino và Maria Sagrario Floro (2003), Does Gender have any Effect on Aggregate Saving? An empirical analysis"

11. Janet Stotsky (2006), “Gender and its relevance to macroeconomic policy”, “Gender Budgeting”

12. Anand Swamy, Omar Azfar, Stephen Knack và Young Lee (2001), "Gender and corruption"

13. Galor và Weil (1996), "The Gender Gap, Fertility, and Growth”

14. Cavalcanti và Tavares (2007), "The Output Cost of Gender Discrimination: A Model-Based Macroeconomic Estimate"

15. Blecker và Seguino (2002), “Macroeconomic Effects of Reducing Gender Wage Inequality in an. Export-Oriented, Semi-Industrialized Economy”

16. Elizabeth M.King và M.Anne Hill(1993), "Women's education in developing countries: an overview"

GIỚI, NGHÈO ĐÓI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TS. Lương Thị Thu Hằng

Viện NC PTBV Vùng - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Tóm tắt: Giới, nghèo đói và biến đổi khí hậu là các khía cạnh của phát triển bền vững (PTBV). Xét theo các trụ cột của PTBV, các khía cạnh này bao hàm trong đó các yếu tố về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Trong bối cảnh hiện nay, nhằm hướng tới sự PTBV cần xem xét các khía cạnh này trong mối tương tác qua lại, từ đó đưa ra các giải pháp chính sách phát triển phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Vấn đề giới, nghèo đói và biến đổi khí hậu (BĐKH) có mối tương quan gì, xem xét vấn đề biến đổi khí hậu qua tiếp cận giới và nghèo đói được đề cập ở các khía cạnh nào là các vấn đề bài viết này sẽ đề cập tới. Từ các nghiên cứu lý thuyết về giới, nghèo đói và biến đổi khí hậu trên thế giới đưa ra các vấn đề cần phải đi sâu nghiên cứu và đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động của BĐKH cũng được đề cập đến trong bài viết.

Từ khóa: giới, nghèo đói, biến đổi khí hậu

Synopsis: *Gender, poverty and climate change are some of the aspects of a sustainable development. Looking from the pillars of sustainable development, these aspects include economic, social, cultural and environmental factors. At the present time, in order to achieve sustainable development, it is necessary to look at the interaction of these factors, from which to provide measures for policy development which are suitable for Vietnam's conditions. The relations of gender, poverty, climate change as well as gender and poverty - based approaches on climate change will be analyzed in this paper. Based on the global theoretical research on gender, poverty and climate change, this paper will determine the issues, which require deeper research and will recommend measures to minimize the effects of climate change impacts.*

Key words: gender, poverty, climate change

1. Vấn đề giới và biến đổi khí hậu

Tại nhiều quốc gia đang phát triển, các rào cản về kinh tế, địa lý và văn hóa là các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận của phụ nữ đối với các công việc làm công ăn lương. Vấn đề sinh kế, ngành nghề phụ thuộc và khí hậu, thời tiết như nông/lâm/ngư nghiệp tại các khu vực nông

thôn thường có tỷ lệ tham gia của phụ nữ cao hơn so với nam giới. Vấn đề bất bình đẳng về giới trong sở hữu đất đai, tài sản khu vực nông thôn và sự thiếu thốn về tài chính cũng là các nguyên nhân làm cho phụ nữ khó đa dạng hóa nguồn sinh kế của mình.

Theo một phân tích về giới và biến đổi khí hậu, phụ nữ và trẻ em gái thường phải chịu trách nhiệm về hầu hết các công việc nội trợ, chăm sóc gia đình, các ảnh hưởng trực tiếp từ những thay đổi do biến đổi khí hậu, khiến cho các công việc này của phụ nữ và trẻ em gái trở nên khó khăn hơn, như việc họ phải đi xa hơn để tìm kiếm thực phẩm, chất đốt, nước, đó là các thứ ngày càng khan hiếm hơn do tác động của biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, nhóm nam giới cũng phải chịu ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến sinh kế. Nam giới vùng nông thôn luôn phải đối mặt với thiệt hại về sinh kế bởi biến đổi khí hậu. Các trách nhiệm và vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình chịu rất áp lực. Các rủi ro trong sự thất thường của thời tiết như bão, lũ, hạn hán thì nam giới cũng được coi là chịu nhiều rủi ro về sức khỏe và tính mạng hơn phụ nữ (*Đại học Hoa Sen, Trung Quốc, 2012, Bản tin Giới và Xã hội số 09*).

Trong vấn đề xây dựng chiến lược và chính sách về ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ là không hiệu quả nếu thiếu nhận thức đầy đủ về vấn đề giới. Việc phân tích các khác biệt giữa nam và nữ, về nhu cầu, vai trò và tiếng nói của nam và nữ trong các hoạt động sinh kế, đời sống hàng ngày, các hoạt động văn hóa, xã hội sẽ đảm bảo rằng các chiến lược, chính sách đã bao hàm trong đó yếu tố giới, là điều kiện quan trọng tạo tính hiệu quả cho các

chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu trên thế giới và trong khu vực hiện nay.

Tuy nhiên, chỉ nhận thức về bất bình đẳng giới không thôi thì chưa đủ. Những đáp ứng về biến đổi khí hậu có tiềm ẩn khả năng thách thức những bất bình đẳng quyền lực về giới, nếu giảm được những bất bình đẳng này ta sẽ đóng góp vào việc thực hiện tốt hơn bình đẳng giới và các quyền của phụ nữ, đó là khi các chính sách đóng vai trò làm nên những chuyển biến. Đây là cơ hội duy nhất để các định chế mới nổi và các tiến trình về biến đổi khí hậu áp dụng cách can thiệp có nhận thức về giới để đóng góp cho việc chuyển biến xã hội và chuyển biến về giới.

Ngoài công cuộc vận động hành lang quan trọng của các tổ chức ở cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và các mạng lưới ở cấp ra chính sách, còn có nhiều tổ chức địa phương đã và đang đáp ứng các nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới và quảng bá nhận thức về giới, các cách tiếp cận tạo chuyển biến. Những liên kết chặt chẽ giữa chính sách thực tế đang tiến đến sự đảm bảo các chính sách được hoạch định có sự góp phần của tiếng nói của phụ nữ và nam giới đang hàng ngày ứng phó với các hậu quả của biến đổi khí hậu.

2. Vấn đề Giới, Nghèo đói và Biến đổi khí hậu

2.1 Trên thế giới

Trong thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, các quốc gia trên thế giới đã

rất nỗ lực trong việc giảm nghèo, bình đẳng giới và các chỉ số thống kê về kinh tế, xã hội đã cho thấy tỷ lệ người nghèo giảm mạnh tại nhiều vùng, nhiều khu vực, đồng thời khoảng cách bất bình đẳng giới ngày càng được thu hẹp. BĐKH có thể được đánh giá như một yếu tố tác động làm tăng tỷ lệ nghèo và tái nghèo, tăng khoảng cách bất bình đẳng giới tại rất nhiều quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH.

Một báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra những phân tích mối liên hệ giữa nghèo đói, giới và biến đổi khí hậu. Đây là kết quả của những nghiên cứu hiện tại về những tác động của biến đổi khí hậu đến đói nghèo (WB, 2011). Báo cáo cho rằng tỷ lệ người nghèo giảm liên tục trong vòng 100 năm là một kết quả rất đáng ghi nhận. Sự giảm nghèo này vẫn còn có ý nghĩa trong vòng 3 thập kỉ nữa. Những năm gần đây, giảm nghèo tiếp tục được thực hiện ở nhiều nước, kể cả từ sau khủng hoảng về tài chính, lương thực và nhiên liệu năm 2008 – 2009. Xu hướng này được dự đoán là sẽ tiếp tục, đặc biệt là nếu những nước đang phát triển duy trì tỷ lệ tăng thu nhập của họ. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu có thể kéo chậm, hoặc thậm chí đảo ngược lại tiến trình giảm nghèo, và bình đẳng giới này.

Biến đổi khí hậu được cho là đại diện cho một thách thức nghiêm trọng đối với những nỗ lực xóa đói giảm nghèo trên toàn cầu. Báo cáo của WB đã phân tích

các tác động đói nghèo của biến đổi khí hậu. Bằng chứng thực nghiệm có sẵn cho đến nay cho thấy rằng sự thay đổi khí hậu sẽ làm chậm tốc độ xóa đói giảm nghèo toàn cầu, nhưng tác động nghèo dự kiến sẽ tương đối khiêm tốn và cách xa đảo ngược sự suy giảm lớn trong nghèo dự kiến sẽ xảy ra trong 40 năm tới kết quả là tăng trưởng kinh tế tiếp tục. Các nghiên cứu tập trung vào các kênh lĩnh vực cụ thể tác động của biến đổi khí hậu cho thấy ước tính rằng những tác động của biến đổi khí hậu đối với sản lượng nông nghiệp nói chung là một yếu tố dự báo nghèo, các tác động của biến đổi khí hậu ở cấp quốc gia do tính không đồng nhất trong khả năng của các hộ gia đình thích nghi. Nó cũng cho rằng những tác động của biến đổi khí hậu nói chung là thoái lui, có nghĩa là tác động tiêu cực do BĐKH sẽ rơi nhiều hơn vào người nghèo, nhóm nam giới và phụ nữ nghèo hơn là người giàu (WB, 2012).

Mặc dù vẫn còn rất nhiều bất đồng trong việc dự đoán mức độ dễ bị tổn thương và khả năng thích ứng với BĐKH, nhưng rõ ràng đây là các vấn đề khẩn cấp cho các nước đang phát triển, đặc biệt nhóm phụ nữ và nam giới nghèo sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu. Báo cáo của ODI chỉ ra rằng, biến đổi khí hậu có tác động rất lớn đến sinh kế của người nghèo ở các nước đang phát triển, từ việc đánh giá các xu hướng an ninh lương thực toàn cầu, hoặc của từng quốc gia và khu vực (Rosenzweig & Parry, 1994).

Một số nghiên cứu trong thời gian 10 năm qua đã phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến nhóm nam giới và phụ nữ nghèo ở cấp quốc gia và cá nhân cụ thể là:

- Ở cấp độ quốc gia, tập trung vào phân tích các tác động của BĐKH đến kinh tế tổng thể, đặc biệt làm nổi bật các khu vực nông nghiệp, thiên tai và tác động của mực nước biển dâng ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe con người. Phân tích các nguy cơ thời tiết cực đoan mỗi năm, bờ biển dễ bị tổn thương do mực nước biển dâng, lũ lụt và bão; tài sản, cây trồng và cơ sở hạ tầng tại nguy cơ lũ lụt hoặc mất hoàn toàn hệ thống cảnh báo sớm hiện tại và ứng phó với thiên tai, khuôn khổ thể chế hiện hành chophòng chống thiên tai và lập kế hoạch, quản lý cơ sở hạ tầng hiện có cho lũ lụt, chi phí để trang trải cho các cộng đồng dễ bị tổn thương. Phân tích các tổng thể tác động kinh tế: Khí hậu lĩnh vực nhạy cảm và tầm quan trọng của chúng đối với nền kinh tế quốc; Đánh giá tiếp xúc đối, tỷ lệ % dân số làm việc trong các lĩnh vực khí hậu nhạy cảm; yêu cầu nước cho các ngành công nghiệp nông nghiệp dễ bị tổn thương; dự báo những thay đổi trong sản lượng cây trồng chính; dự báo thay đổi năng suất cây trồng và giá cả cây trồng. Trong lĩnh vực y tế: phân tích tỷ lệ mắc các bệnh chủ yếu lây nhiễm hiện nay và dự báo lan truyền; dự báo tăng an ninh lương thực; nước và vệ sinh môi trường bảo hiểm hiện tại và dự đoán suy giảm nguồn tài nguyên nước. Trong lĩnh vực y

tế và nông nghiệp, tỷ lệ phụ nữ và phụ nữ, nam giới nghèo vẫn là các đối tượng được coi là bị ảnh hưởng hơn cả.

- Ở cấp độ cá nhân, các số liệu thống kê cho thấy mối tương quan chung giữa phụ nữ, nam giới nghèo, dễ bị tổn thương và bị gạt ra ngoài lề: tỷ lệ % sống dưới mức nghèo khổ; số hộ gia đình nghèo, phụ nữ nghèo làm chủ hộ dễ bị tổn thương lũ lụt; tỷ lệ % cư dân sống ở các vùng biên. Một kết quả nghiên cứu ở Úc đã thực hiện đánh giá tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu đến người nghèo đói ở bang Newwal (Úc) trên cơ sở một số chỉ số tổn thương xã hội (chỉ số giáo dục nghề nghiệp) để xây dựng chỉ số tổn thương tổng thể của cộng đồng và khả năng thích ứng của họ. Tổn thương được phân tích theo tổn thương ngắn hạn (ngập lụt, bão) và tổn thương dài hạn (bất lợi về kinh tế - xã hội, tính ổn định dân cư) (David Brunckhorst et al, 2011).

Các nghiên cứu về vấn đề người nghèo, giới và BĐKH được tiến với quy mô khác nhau. Ở cấp quy mô địa phương hầu hết các công trình nghiên cứu tập trung phân tích xu thế biến đổi khí hậu trong phạm vi quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trong mối quan hệ với biến đổi khí hậu toàn cầu. Ở cấp độ rộng hơn nghiên cứu BĐKH được tiến hành giữa các nước trong cùng khu vực. Trong phạm vi các nước Đông Nam Á cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu được đăng tải (Manton và cộng sự, 2001). Bên cạnh những nghiên cứu về sự thay đổi

của BĐKH, còn có những nghiên cứu quan tâm đến ảnh hưởng của BĐKH đối với đời sống của con người như: Đánh giá tác động và những tổn thương của BĐKH đến khu vực đô thị, David Satterthwaite (2009); trong báo cáo của Rajib Shaw (2008) lại quan tâm đến những tác động tới sinh thái đô thị, việc cung cấp và giá cả lương thực; những tác động đến sức khỏe và tác động tới kinh tế đô thị là hệ quả cuối cùng, đặc biệt là đối với nhóm phụ nữ nghèo đô thị.

Nobuo Mimura (2010) “Thách thức của biến đổi khí hậu ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương và giải pháp thích ứng” đi đến nhận định là: Khu vực châu Á Thái Bình Dương dễ bị tổn thương trong điều kiện hiện tại của các tai biến tự nhiên và khí hậu. Cũng trong nghiên cứu này khái niệm thích ứng với BĐKH đã được đưa ra bàn bạc và thống nhất trong chiến lược phát triển đặc biệt là phát triển bền vững, giảm thiểu các bất bình đẳng về xã hội, trong đó có việc giảm bất bình đẳng giới trong khu vực.

Trong một báo cáo của IUCN về “*Người bản địa và biến đổi khí hậu*” vào tháng 3/2008 xác định rằng: Các yếu tố dễ bị tổn thương của cộng đồng bản địa đối với BĐKH được phân làm 2 nhóm: các yếu tố dễ bị tổn thương thuộc về xã hội và các yếu tố dễ bị tổn thương thuộc về mặt lý sinh. Sự thiếu nguồn thu nhập, tài sản và tiền bạc là một trong những nhân tố quyết định tính dễ bị tổn thương về kinh tế

xã hội của người bản địa. Những tác động của BĐKH sẽ làm trầm trọng thêm sự nghèo đói của cộng đồng dân cư sống chủ yếu dựa vào nền nông nghiệp tự cung tự cấp. Mặt khác, BĐKH dự kiến sẽ có tác động tiêu cực đến nỗ lực xóa đói giảm nghèo và tạo nhiều thách thức cho việc thực hiện để đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs). Một nghiên cứu gần đây của Ngân hàng Thế giới (Hall&Patrinos, 2004) đã chỉ ra rằng người dân bản địa ở châu Mỹ Latinh vẫn là những người nghèo nhất trong khu vực với tỷ lệ nghèo giảm rất ít trong thập kỷ vừa qua, trong đó một số nơi thậm chí còn tồi tệ hơn đối với các nhóm phụ nữ nghèo.

Các cộng đồng có điều kiện y tế kém và thiếu dinh dưỡng sẽ dễ bị tổn thương hơn bởi tác động của BĐKH và có khả năng thích ứng thấp hơn so với các cộng đồng có điều kiện tốt hơn. Mặt khác, do sự nghèo đói và bị cô lập, các cộng đồng này thường ít được tiếp cận với các dịch vụ y tế, phòng bệnh và các chương trình thúc đẩy hoặc nếu có thì các dịch vụ đó không phù hợp với văn hóa của họ (Montenegro, Stephens, 2006). Tác động của BĐKH làm cho năng suất cây trồng giảm ở các nước có vĩ độ thấp, mất an ninh lương thực và thiếu dinh dưỡng sẽ ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của hàng triệu người, tăng tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ em. Các nhóm dễ bị tổn thương nhất bao gồm cả những người dân nông thôn nam và nữ, đặc biệt sống ở các vùng bị thiệt thòi, nông

dân chăn nuôi gia súc, người nghèo ở đô thị, người tị nạn và người di cư (DFID, 2004).

Một yếu tố quan trọng nhằm giảm tính tổn thương về kinh tế xã hội của người dân nghèo là duy trì sự đa dạng của nguồn tài nguyên cơ bản. Những dân tộc này có cách quản lý và định hình môi trường xung quanh họ qua nhiều thế kỷ, thích nghi với các hình thức sinh kế đặc thù với điều kiện tự nhiên, địa lý và khí hậu của địa phương. Dân tộc bản địa được kết nối chặt chẽ với vùng đất của họ, không chỉ thể hiện qua sinh kế mà còn trong đời sống tinh thần.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, quyền tiếp cận và sử dụng đất của các cộng đồng bản địa không được thừa nhận hợp pháp (IFAD, 2003). Như một hệ quả, đất đai và tài nguyên của họ thường bị khai thác, lấn chiếm bởi các thế lực bên ngoài. Với việc thực hiện các dự án liên quan đến Cơ chế phát triển sạch (CDM) hoặc giảm phát thải từ nạn phá rừng ở các nước đang phát triển (REDD), và kết quả của sự gia tăng nhu cầu về nhiên liệu sinh học, người ta lo ngại rằng các quyền đất đai của các dân tộc bản địa sẽ ngày càng tranh chấp hoặc bị xâm phạm. Nếu không có những can thiệp thích đáng thì tính tổn thương của các cộng đồng này ngày càng nghiêm trọng và ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của họ, đặc biệt với các nhóm nam và nữ nông dân nghèo.

2.1 Tại Việt Nam

Từ những năm cuối của thế kỷ XX đến nay, nhiều tổ chức quốc tế (ODI, IPCC, UNDP, WB, IUCN, ADB) và nhiều nhà khoa học của các nước trên thế giới đã tập trung vào đánh giá tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) tại các khu vực, vùng lãnh thổ và đặc biệt là tại quốc gia được dự báo là hứng chịu nhiều rủi ro nhất do biến đổi khí hậu, trong đó có Việt Nam. Các dữ liệu khoa học chỉ ra rằng, Việt Nam đặc biệt dễ bị tổn thương trước những ảnh hưởng bất lợi của Biến đổi khí hậu (Oxfam, 2009); Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu trên thế giới (Oxfam, 2008). Chính phủ Việt Nam nhận định biến đổi khí hậu và các tác động của nó là một thách thức lớn và đã thông qua chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với Biến đổi khí hậu vào tháng 12 năm 2008.

Báo cáo thảo luận các chính sách phát triển con người bền vững (UN, 2009) cũng chỉ ra rằng Việt Nam là một trong những nước gặp rủi ro nhiều nhất trước mực nước biển dâng và xâm mặn tăng cường. Dải ven biển Việt Nam là nơi sinh sống của rất nhiều người dân nông thôn nghèo, phụ nữ, trẻ em và người già đặc biệt dễ bị tổn thương trước ngập lụt. Các thành phố và các khu vực công nghiệp cũng bị ảnh hưởng và cư dân thành thị nghèo sống ở các khu dân cư có hạ tầng cơ sở tiêu thoát nước và chống ngập lụt chất lượng thấp cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ngập lụt và

các ảnh hưởng khác của biến đổi khí hậu là một trong các nguồn áp lực đối với cuộc sống và sinh kế có thể đẩy những nhóm người dễ bị tổn thương di cư tạm thời hoặc vĩnh viễn để tìm cuộc sống an toàn hơn và ổn định.

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về BĐKH cụ thể như nghiên cứu về BĐKH ở Quảng Nam (Nguyễn Trọng Xuân & Trần Hoàng Sa, 2010), Quảng Trị, Bến Tre (Oxfam, 2008), đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu của nhóm tác giả thuộc Viện Khoa học Khí tượng, Thủy văn và Môi trường đã phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến Việt Nam trong đó có nêu rõ các tác động của BĐKH đến vùng Bắc bộ bao gồm: Lượng mưa gia tăng, lũ lụt, nhất là lũ quét trên các triền núi đe dọa thường xuyên hơn trong mùa mưa, tần số hạn gia tăng vào mùa khô. Tác động tiêu cực đến thế mạnh khai thác chế biến khoáng sản và thủy điện. Nhóm nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp ứng phó với Biến đổi khí hậu ở khu vực Bắc Bộ bao gồm: Tiết kiệm năng lượng, khai thác nguồn năng lượng mới; Chủ động phòng tránh các tai biến thiên nhiên ngày càng nghiêm trọng trong bối cảnh BĐKH; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thời vụ; Quản lý lưu vực và tài nguyên nước; Bảo vệ và phát triển rừng; Tăng cường nhận thức cộng đồng về BĐKH và thích ứng; Nâng cấp hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Nâng cấp đê biển, trồng cây

chắn sóng và trồng rừng phòng hộ ven biển (Viện KHKT TV, 2010).

Biến đổi khí hậu là một thách thức lớn cho sự phát triển và xóa nghèo. Hơn nữa, vấn đề biến đổi khí hậu hiện thời bị coi là do ô nhiễm và tác động của khí nhà kính mà chưa nhiều sự quan tâm và giải thích về các nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu và hậu quả của nó. Vấn đề này đã được đề cập đến trong một chương trình quy hoạch về sử dụng đất là Chương trình Hợp tác Việt Nam – Thụy Điển về Tăng cường Năng lực Quản lý Đất đai và Môi trường ở Việt Nam (SEMLA). SEMLA đã đề xuất một phương pháp tiếp cận tổng hợp đối với tài nguyên, gồm quản lý đất đai và môi trường. Hai quy trình cơ bản liên kết đất đai và môi trường là quy hoạch sử dụng đất, đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường. Một mặt chương trình liên kết xây dựng chính sách, soạn thảo luật và chuẩn bị hướng dẫn kỹ thuật, đồng thời triển khai chính sách và pháp luật tại địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã). Đối tượng hưởng lợi trực tiếp của SEMLA là người nghèo ở nông thôn và đô thị.

SEMLA cũng đánh giá tác động của BĐKH ở những vùng và ngành dễ tổn hại là rõ ràng, đặc biệt là đối tượng phụ thuộc vào tài nguyên có nhạy cảm với thời tiết. Mực nước biển dâng gây ngập úng ở vùng đất trũng, đồng thời làm giảm khu vực tiềm năng để sinh sống, hoạt động nông nghiệp..., đồng thời đe dọa cấu trúc trong

vùng như hệ thống giao thông (đường xá, nơi ở...). Để đối phó với tác động của biến đổi khí hậu, quy hoạch sử dụng đất là một bước tiến nhằm thích nghi với thiên tai do khí hậu. Mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và sử dụng đất là không thể tách rời. Điểm gắn kết giữa biến đổi khí hậu và quy hoạch sử dụng đất có thể được tóm tắt trong hai nhóm: 1) Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến loại hình sử dụng đất qua những hậu quả và tai biến như nước biển dâng, xa mạc hóa, thiếu nước, lũ lụt và bão. Điều đó làm tăng thêm yêu cầu kết hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào QHSDĐ để thích nghi với những tác động của nó. 2) QHSDĐ có thể giúp làm giảm quá trình biến đổi khí hậu qua những biện pháp giảm phát thải khí nhà kính: hạn chế mất đi những cánh rừng, trồng rừng và khuyến khích ứng dụng sản xuất sạch hơn.

Nghiên cứu của UNDP và Bộ TN&MT năm 2008 về BĐKH đã chỉ ra rằng, BĐKH có những tác động tiềm tàng đến các lĩnh vực, khu vực và các cộng đồng khác nhau. Gây ảnh hưởng đến 3 lĩnh vực (i) kinh tế (bao gồm các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng và du lịch) (ii) xã hội (sức khỏe con người) và (iii) môi trường (bao gồm tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, hệ sinh thái và đa dạng sinh học, chất lượng không khí). Các khu vực dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu là các đảo nhỏ, các vùng châu thổ

của các con sông lớn, dải ven biển vùng núi, ảnh hưởng của BĐKH tới tất cả mọi đối tượng nhưng người nghèo là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất (UNDP 2008, Bộ Tài nguyên và Môi trường 2008). Gần với quan điểm nghiên cứu trên, một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng: các nước đang phát triển dễ bị tổn thương nhiều nhất, các nước có thu nhập cao cũng không né tránh được sự ảnh hưởng khi trái đất ấm lên, trong đó nông nghiệp sẽ là ngành dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu (khu vực tập trung lớn người nghèo) (WB, 2010). Tăng trưởng kinh tế là điều kiện để xóa đói giảm nghèo và đây là vấn đề trọng tâm đối với việc tăng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu đối với người nghèo. Nhưng trên thực tế, một chính sách chủ động và phù hợp về khí hậu là những chính sách có thể tăng cường sự phát triển, giảm khả năng bị tổn thương và có khả năng cung cấp tài chính để chuyển sang các con đường tăng trưởng ít các bon (WB, 2010).

Một quan điểm về tác động của BĐKH đến sinh kế cho rằng: Khả năng bị tổn thương của sinh kế do biến đổi khí hậu là một yếu tố chủ chốt khi xem xét các tác động hiện tại và tương lai của BĐKH. Đó là sinh kế bền vững là sinh kế có thể đối phó và phục hồi từ các cú sốc, duy trì hoặc tăng cường năng lực và tài sản trong khi không làm suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên (Chambers và Conway, 1992).

Về mối liên hệ giữa BĐKH và sinh kế, trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng trở nên phức tạp, sinh kế được đánh giá không chỉ dựa vào việc sinh kế có bền vững trên 3 phương diện kinh tế, xã hội và môi trường hay không, mà còn dựa vào việc sinh kế có thể giảm nhẹ biến đổi khí hậu hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu hay không (MONRE, DFID, UNDP, 2010).

Ngoài ra, nghiên cứu về khả năng bị tổn thương của sinh kế trước tác động biến đổi khí hậu của IUCN, SEI và IISD, 2003, đã đánh giá trong các nguồn lực của sinh kế (tự nhiên, xã hội, nhân lực, vật chất, tài chính) - nguồn lực tự nhiên đóng vai trò rất quan trọng đối với người nghèo và người dễ bị tổn thương. Phụ nữ và nam giới nghèo thường là những người phụ thuộc nhiều vào các dịch vụ của hệ thống sinh thái và do đó họ sẽ là đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi các điều kiện môi trường thay đổi gây ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận đối với các dịch vụ này. Đồng quan điểm trên, tác giả Neefjes, 2009 cũng khẳng định: những sinh kế mà người nghèo chủ yếu dựa vào là các nguồn nhân lực tự nhiên, để thực hiện các chiến lược sinh kế. Người nghèo và người dễ bị tổn thương trước tác động của BĐKH không những phải có quyền tiếp cận mà cần phải có quyền sở hữu các loại nguồn sinh kế khác nhau để thực hiện các chiến lược sinh kế và tối đa hóa các kết quả sinh kế (MONRE, DFID, UNDP, 2010).

Đối với nhóm nghèo, tác động của BĐKH là khác nhau, vì khả năng dễ bị tổn thương khác nhau. Người nghèo, phụ nữ và trẻ em là những người dễ bị tổn thương nhất trước những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và trên thực tế biến đổi khí hậu có thể làm tồi tệ thêm những bất bình đẳng giới, tạo thêm gánh nặng công việc cho phụ nữ cũng như tăng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ ở các hộ nghèo (Oxfam 2009). “*Biến đổi khí hậu sẽ là mối đe dọa tới toàn thể nhân loại. Nhưng những người nghèo, một bộ phận không hề chịu trách nhiệm về món nợ sinh thái mà chúng ta đang mắc phải lại là những người đang phải đối mặt với những thiệt hại sớm nhất và nghiêm trọng nhất về phát triển con người*” – (Kernal Dervis, Giám đốc UNDP trong báo cáo phát triển con người 2008 ở Việt Nam).

Trình bày Báo cáo phát triển con người khu vực châu Á-Thái Bình Dương năm 2012, Phó Giám đốc quốc gia UNDP tại Việt Nam Bakhodir Burkhanov nhấn mạnh người dân ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương phải đối mặt với nhiều tác động phức tạp của biến đổi khí hậu như thay đổi lượng mưa, các sự kiện khí hậu cực đoan, hạn hán, lũ lụt và mực nước biển dâng. Báo cáo của UN, 2009 chỉ ra rằng: chắc chắn người nghèo sẽ cảm nhận được các căng thẳng khí hậu trong đó nhiều người thuộc dân tộc ít người trên các vùng cao, nơi đã và đang cảm nhận được hạn hán, sạt lở đất có liên quan

đến các trận mưa to cũng như những thay đổi về nhiệt độ. Các dân tộc ít người thường sống ở các vùng sâu, vùng xa, trong khi đó mức đói nghèo tương đối và hạn chế cơ hội hưởng dụng thị trường và các dịch vụ của họ làm tăng tính dễ bị tổn thương của họ. Các căng thẳng về an ninh lương thực và thu nhập đối với những người có khả năng chống chịu và phục hồi tương đối thấp, có nghĩa là có thêm những thách thức trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển con người đã được Chính phủ và các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ được nhất trí toàn cầu, đề ra. Các dân tộc ít người dù có dễ bị tổn thương thế nào đi nữa cũng không nên nhìn nhận chỉ là các nạn nhân, mà tri thức, các thông lệ và những nét tiêu biểu truyền thông về môi trường thiên nhiên của họ có thể mang trong nó các giá trị quan trọng đối với việc phát triển các biện pháp ứng phó thỏa đáng đối với BĐKH.

Tính dễ bị tổn thương và sự nghèo đói có liên quan mật thiết với nhau mặc dù chúng thường được sử dụng với các nghĩa khác nhau (Thorkil Casse, 2010). Một nghiên cứu về tình trạng dễ bị tổn thương của các dân tộc bản địa với biến đổi khí hậu (IUCN, 2008) cũng phân tích về những tác động của BĐKH đến nghèo đói, bất bình đẳng cũng như sức khỏe, dinh dưỡng .v.v... Báo cáo về người bản địa và biến đổi khí hậu xác định rằng: Các yếu tố dễ bị tổn thương của cộng đồng bản địa đối với biến đổi khí hậu được phân làm

2 nhóm: các yếu tố dễ bị thương thuộc về xã hội và các yếu tố dễ bị tổn thương thuộc về sinh lý. Tình trạng dễ bị tổn thương là một loạt các điều kiện tác động bất lợi ảnh hưởng đến khả năng của một cá nhân, hộ gia đình hoặc một cộng đồng trong việc phòng ngừa và ứng phó với một hiểm họa và những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến những tổn thất và thiệt hại mà họ có thể gặp phải.

Theo đánh giá của IPCC thì Việt Nam sẽ là một trong những nước trên thế giới dễ bị tổn thương nhất bởi BĐKH. Theo các kịch bản BĐKH và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) thì đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ không khí có thể tăng lên khoảng 1,2-3,6°C, lượng mưa bình quân cả năm toàn quốc tăng 1-10% trong đó có tháng mưa trở nên nhiều hơn, có tháng ít hơn, và mực nước biển có thể tăng 65-100 cm so với giai đoạn 1980-1999. Mức độ dao động phụ thuộc vào các kịch bản liên quan đến phát thải khí nhà kính và các vùng sinh thái khác nhau. Những năm gần đây, bão có cường độ mạnh xuất hiện nhiều hơn. Quỹ đạo bão có dấu hiệu dịch chuyển dần về phía nam và mùa bão kết thúc muộn hơn, nhiều cơn bão có đường đi dị thường hơn, các rủi ro cho nông dân và cho nông nghiệp do đó sẽ lớn hơn. Thêm vào đó, tài nguyên nước phục vụ sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam phần lớn phụ thuộc vào lưu lượng nước của các con sông bắt nguồn từ bên ngoài lãnh thổ. Tài nguyên

nước ngày càng trở nên gay gắt khi các dòng sông được tính đến để phục vụ ưu tiên cho năng lượng. Rõ ràng nguồn nước và phù sa về các hạ lưu sẽ ít đi. Sự điều tiết về nước trong mùa khô và mùa lũ sẽ khó khăn hơn nhiều. Chưa kể dịch bệnh có chiều hướng lan rộng và khó kiểm soát trong cả chăn nuôi và trồng trọt.

Sản xuất nông nghiệp vùng nông thôn là hoạt động quan trọng hiện nay với hơn 70% dân số tham gia và sẽ còn rất quan trọng ngày mai, vì cho dù lao động nông nghiệp có ít đi thì nhu cầu lương thực, an ninh xã hội ngày càng đòi hỏi và rõ ràng dân số Việt Nam sẽ tăng lên (dự kiến ổn định ở mức 120 triệu) nhiều so với hiện nay (90 triệu). Trong tổng số 329.242 km² đất tự nhiên, đất nông nghiệp chiếm 28,49%, bằng khoảng 9,382 triệu ha và được chia thành 8 vùng sinh thái khác nhau (GSO, 2008). Những năm gần đây, nông nghiệp Việt Nam tăng trưởng trung bình mỗi năm 4,3%, đóng góp 22,99% cho GDP trong giai đoạn 2000-2008. Năm 2010, Việt Nam sản xuất hơn 44,6 triệu tấn lương thực có hạt, trong đó lúa gạo đạt 40 triệu tấn và Việt Nam đã xuất khẩu hơn 6,7 triệu tấn gạo. Sản xuất các loại cây trồng chính như lúa (7 triệu ha gieo trồng (2-3 vụ), ngô (1.067.000 ha), sắn (508.000 ha), mía đường (290.000 ha), đậu tương (190.000 ha), cà phê (500.000 ha) là những cây trồng có diện tích lớn. Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nông nghiệp năm 2010 đạt 19,2 tỷ US (chiếm

27% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc) trong đó chiếm tới 52% giá trị là các mặt hàng nông sản xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, tiêu. Ngay cả sản lượng sắn cũng có trên 50% dành cho xuất khẩu. Với bất kỳ kịch bản nào, kể cả kịch bản BĐKH lạc quan nhất (theo con đường dưới 2 °C) thì bài toán cho ngành nông nghiệp để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo đảm giá trị nông sản kể cả tiêu thụ nội địa và xuất khẩu là một bài toán khó, đầy thách thức. Điều này đang đe dọa đến an ninh lương thực ở Việt Nam trong tương lai khi nhiều vùng đất trở nên khô hạn hoặc bị nước mặn xâm lấn do biến đổi khí hậu gây ra.

Liên quan đến vùng nông nghiệp nông thôn, nghèo đói, dân tộc và BĐKH, tác giả Bob Baulch và cộng sự, trong báo cáo “*Ethnic Minority Poverty in Vietnam*” (2009), đã phân tích tình hình nghèo đói và khoảng cách về mức sống giữa các nhóm dân tộc trên cơ sở điều tra hộ gia đình. Báo cáo chỉ ra rằng, ở các tộc như Tày, Thái, Mường và Nùng tỷ lệ đói nghèo thấp hơn nhiều so với các tộc còn lại. Trong báo cáo đệ trình Hội đồng nhân quyền “*Report of the independent expert on minority issues*” (Gay McDougall) đã bổ sung thêm nhưng vấn đề liên quan đến nhân khẩu học và sức ép dân số với khu vực miền núi và dân tộc thiểu số nhóm người dễ bị tổn thương và có tỉ lệ hộ nghèo đói khá cao, và như vậy khoảng cách bất bình đẳng giới trong vùng cũng là vấn đề liên quan chịu tác động của BĐKH.

3. Kết luận

Hiện nay vấn đề phát triển bền vững kinh tế, xã hội và môi trường vẫn là vấn đề trọng tâm trên thế giới và Việt Nam. Để phát triển bền vững tại mỗi vùng, mỗi quốc gia, giảm nghèo bền vững, bình đẳng giới và giảm thiểu tác động của BĐKH đến các nhóm dân cư, đặc biệt là nhóm phụ nữ và nam giới nghèo là vấn đề hết sức quan trọng. Nhìn chung, những nghiên cứu đã có trên thế giới và Việt Nam được đề cập trên đây đã cho thấy sự tác động, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nhiều lĩnh vực, nhiều nhóm dân cư tại nhiều khu vực. Với những lý thuyết và phương pháp tiếp cận khác nhau, các nhà nghiên cứu đã phân tích một cách đa chiều về biến đổi khí hậu. Từ kết quả của những nghiên cứu trên, cho thấy sự cần thiết các các nghiên cứu về giới, nghèo đói và BĐKH, đặc biệt ở cấp vùng/miền.

Tài liệu tham khảo

1. Chambers, R. and Conway, G.R (1992). Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century, Discussion paper 296, Brighton, UK: Insititute of Development Studies.
2. Chen, S., and M. Ravallion (2009). The Developing World Is Poorer Than We Thought, But No Less Successful in the Fight Against Poverty. Policy Research Working Paper 4703, World Bank, Washington, DC
3. DFID, EC, UNDP, and World Bank (2002). Linking Poverty Reduction and Environmental Management: Policy Challenges

and Opportunities, Consultation Draft of Discussion Document, DFID, EC, UNDP, World Bank, London, Brussels, New York and Washington.

4. IPCC (2001) Working Group II, Climate Change 2001: Impacts, Adaptation and Vulnerability, contribution of Working Group II to the third assessment report of the IPCC , Cambridge University Press, New York.

5. IFRC (1999), World Disasters Report 1999, IFRC, Geneva.

6. IUCN, SEI and IISD (2003). Livelihoods and Climate change – combining disaster risk reduction, natural Resource Management and Climate Change Adaptation in a new Approach to the work paper prepared by Task Force on Climate Change, Vulnerable Communities and Adaptation

7. Magalhaes A., (1994) Sustainable Development Planning and Semi-Arid Regions, Global Environmental Change, 4

8. ODI (2002). Poverty and climate change: assessing impacts in developing countries and the initiatives of the international community.

<http://www.odi.org.uk/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/3449.pdf>

9. OECD (2000), Longterm Strategies for Cooperation with Developing Countries, Working Paper No. 37, OECD, Paris

10. Rosenzweig, C. and Parry, M.L., (1994), Potential Impacts of Climate Change on World Food Security, Nature, 367

11. WB (2011). The Poverty Impacts of Climate Change

12. Bộ tài nguyên môi trường (2008). Chương trình mục tiêu quốc gia: Ứng phó với biến đổi khí hậu.

NHÌN LẠI THỰC TRẠNG LỒNG GHÉP GIỚI VÀO CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2006-2010 Ở VIỆT NAM - TRƯỜNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO 2006-2010

Phạm Đỗ Nhật Thăng
Trung tâm Nghiên cứu Lao động Nữ và Giới

Tóm tắt: Bài viết này nhằm mô tả thực trạng khoảng cách giới trong thực thi chính sách XĐGN ở Việt Nam, cũng như thực trạng lồng ghép giới trong Chương trình MTQG XĐGN 2006-2010. Các phân tích cho thấy vẫn còn tồn tại khoảng cách giới trong giảm nghèo. Trong khi đó, vấn đề giới và lồng ghép giới chưa được quan tâm đúng mức trong quá trình hoạch định và thực thi các chính sách, chương trình giảm nghèo. Trên cơ sở đánh giá thực trạng đó cũng chỉ ra các tồn tại và nguyên nhân của việc lồng ghép giới trong các chính sách/dự án thuộc CTMTQG GN 2006-2010, đó là Sự cam kết chính trị về bình đẳng giới của các cấp lãnh đạo /quản lý cấp trung và cấp cơ sở trong công tác giảm nghèo còn yếu; Sự vận hành của bộ máy hoạt động vì bình đẳng giới còn hạn chế; Chưa có cơ chế quản lý phù hợp để thúc đẩy lồng ghép giới trong công tác giảm nghèo; Thiếu sự phối kết hợp của các chuyên gia giới và các chuyên gia trong lĩnh vực giảm nghèo; Thiếu kiến thức và kỹ năng lồng ghép giới.

Từ khóa: Giảm nghèo, Chương trình Mục tiêu Quốc gia, lồng ghép giới.

Abstract: *This paper reflects on the situation of gender gap in implementing policies on poverty reduction in Vietnam as well as the integration of gender issues with the National target program on poverty reduction in the period of 2006-2010. The analyses have shown that the gender gap in poverty reduction still exists. Meanwhile, gender issues and its integration have not been receiving the desired attention in the process of policy making and implementation as well as from poverty reduction programs. Based on those situational analyses, it has shown that the reasons for ineffective integration of gender issues with policies and projects under the National Target program on poverty reduction in the period of 2006-2010 are weak political agreements of grassroots leaders and managers; ineffective operations of the apparatus for gender equality; lack of suitable management mechanisms to promote integration of gender issues with poverty reduction; lack of cooperation between gender and poverty reduction experts; lack of knowledge and skills in integrating gender issues.*

Key words: *Poverty reduction, National target program, integration of gender issues*

I. Tầm quan trọng của lòng ghép giới trong các chính sách giảm nghèo

- **Mối quan hệ giữa bình đẳng giới và giảm nghèo**

Đói nghèo có yếu tố giới bởi nam giới và phụ nữ trải nghiệm qua đói nghèo khác nhau – và không như nhau – và rơi vào đói nghèo cũng khác nhau. Bởi vì giới là chìa khoá cho việc tổ chức sản xuất và tái sản xuất, phụ nữ cũng đang phải đảm nhận và cố gắng cân bằng cả hai vai trò này. Trên thực tế, phụ nữ và trẻ em gái bị bất lợi hơn so với nam giới và trẻ em trai trong mọi xã hội và giữa những người nghèo. Việc giải quyết bất bình đẳng giới là không đơn giản vì nó tồn tại trong mọi xã hội, mọi cấp độ của xã hội, và nó gây ra các ảnh hưởng tồi tệ hơn cho phụ nữ và nam giới trong đói nghèo. Theo quan niệm về bản chất đa chiều²¹ của khái niệm nghèo thì phụ nữ có thể rơi vào cảnh nghèo ngay cả khi thu nhập của họ trên mức chuẩn nghèo. Đó là những trường hợp liên quan đến bạo lực gia đình, đời sống tinh thần bị tổn thương và không có tiếng nói hay quyền quyết định trong gia đình.

²¹ Theo quan điểm của Ngân hàng Thế giới, nghèo là một khái niệm đa chiều - Bản chất của nghèo vượt khỏi phạm vi túng thiếu về vật chất. Phạm vi nghèo không chỉ gồm các chỉ số dựa trên thu nhập mà còn bao gồm các vấn đề liên quan đến sức khoẻ, giáo dục, khả năng dễ bị tổn thương, không có quyền phát ngôn, không có quyền lực. (World Bank, 2000: Development Report 2000/2001)

Bất bình đẳng giới vừa là nguyên nhân của tình trạng đói nghèo, vừa là rào cản chính đối với phát triển bền vững và kết cục gây tác động tiêu cực tới mọi thành viên xã hội. Xã hội nào còn tình trạng bất bình đẳng giới mang tính phổ biến và kéo dài sẽ phải trả giá bằng sự gia tăng đói nghèo, lạc hậu và các thiệt hại khác.

Những xã hội có mức độ bình đẳng giới càng cao thì thành quả tăng trưởng kinh tế càng phục vụ tốt cho công tác xoá đói giảm nghèo. Mặt khác, thúc đẩy bình đẳng giới trong giảm nghèo sẽ giúp thu được các thành quả tốt hơn cho phụ nữ; đảm bảo các cơ hội phát triển của phụ nữ và tận dụng tiềm năng đầy đủ của họ; cung cấp sự tiếp cận công bằng đến các dịch vụ, tiếp cận bình đẳng và kiểm soát các nguồn lực kinh tế; Cải thiện hiệu quả kinh tế của việc phân bổ các nguồn lực nhằm bảo vệ những người bị phân biệt đối xử, bị tổn thương và bị bất lợi, và các nguồn lực trực tiếp cho những người có nhu cầu thực sự.

Ngoài ra, bình đẳng giới còn mang lại các lợi ích khác giúp vượt qua đói nghèo, bao gồm: *Giảm bạo lực trên cơ sở giới; Giảm thời gian đói nghèo của phụ nữ; Cho phép phân phối công bằng các nguồn lực trong phạm vi hộ gia đình; Giúp đỡ phụ nữ và nam giới nghèo quản lý rủi ro, khủng hoảng kinh tế và thiên tai.*

• **Tầm quan trọng của lồng ghép giới trong các chính sách giảm nghèo**

Lồng ghép giới trong các chính sách giảm nghèo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình giảm nghèo nhanh và bền vững - Một mặt, nhằm thu hẹp khoảng cách giới trong đói nghèo, mặt khác giúp cho các đối tượng hưởng lợi bao gồm cả nam giới và phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em trai được tiếp cận và hưởng lợi bình đẳng tới các nguồn lực xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ họ thoát nghèo.

Lồng ghép giới trong các chính sách giảm nghèo giúp cho các nhà hoạch định chính sách xác định rõ:

- Các vai trò và trách nhiệm xã hội khác nhau của nam giới và phụ nữ nghèo;

- Các nhu cầu và rào cản khác nhau của nam giới và phụ nữ nghèo;

- Các tác động khác nhau của các chính sách giảm nghèo lên phụ nữ và nam giới;

- Các mức độ liên quan khác nhau của phụ nữ và nam giới trong quá trình ra quyết định trong gia đình, tại các cấp cộng đồng, tỉnh và quốc gia.

Một khi giới được lồng ghép trong chính sách giảm nghèo nghĩa là chu trình chính sách giảm nghèo có nhạy cảm giới và đảm bảo được các khía cạnh sau:

Tác động của chính sách lên phụ nữ và nam giới nghèo được phân tách và được xác định rõ ràng;

- Bất bình đẳng giới trong đói nghèo được giải quyết một cách rút khoát;

- Các thể chế hoạch định chính sách và cung cấp dịch vụ xoá đói giảm nghèo có trách nhiệm giới;

- Các giải pháp cải thiện năng lực của phụ nữ nghèo được thực thi;

- Sự đóng góp không được trả công của phụ nữ nghèo được ghi nhận và phản ánh;

- Phụ nữ nghèo được tham gia và có sự đại diện đầy đủ và công bằng trong quá trình ra quyết định ở mọi cấp độ.

II. Thực trạng lồng ghép giới trong các chính sách XĐGN ở Việt Nam

2.1. Khoảng cách giới trong giảm nghèo

*** Mức độ nghèo đói:**

Theo số liệu điều tra mức sống 2006, giai đoạn 2004 -2006 cả nước có khoảng 13% hộ nghèo thoát nghèo. Tuy nhiên, nếu xem xét ở góc độ giới thì *tỷ lệ hộ thoát nghèo có chủ hộ là nữ thấp hơn so với tỷ lệ thoát nghèo của các hộ có chủ hộ là nam* (9,81% so với 14,29%).

Tỷ lệ hộ nghèo trong tổng số hộ do nữ làm chủ hộ cao hơn so với tỷ lệ này ở chủ hộ nam – Theo số liệu Điều tra Mức sống Dân cư Năm 2006, tính chung trong

phạm vi cả nước, tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ là 16 %, trong khi đó tỷ lệ này của nam chủ hộ 12,57% - Khoảng cách giới này tồn tại ở trong tất cả các vùng-miền, dân tộc của cả nước. Đặc biệt, khoảng cách giới ở khu vực nông thôn lớn hơn ở thành thị, ở trong cộng đồng dân tộc thiểu số lớn hơn người Kinh ... (xem bảng 1).

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này có thể thấy, phần lớn những hộ do phụ nữ đứng ra làm chủ hộ thường có hoàn cảnh đặc biệt như góa chồng hoặc người nam giới trong gia đình ốm đau mất sức lao động ... những hộ này gặp

phải nhiều khó khăn nên khả năng vượt lên để thoát nghèo rất hạn chế, cần phải có sự hỗ trợ đặc biệt của nhà nước và cộng đồng. Ngoài ra, có thể vấn đề giới chưa thực sự được chú ý trong các chính sách, chương trình phát triển kinh tế xã hội, chưa có các giải pháp đồng bộ và hữu ích để tạo điều kiện giúp đỡ các nữ chủ hộ tiếp cận tốt hơn với nguồn lực và sự hỗ trợ của Nhà nước. Những nguyên nhân này đã góp phần tạo nên khoảng cách giới trong lĩnh vực XDGN và từ đó hệ lụy đến vấn đề bất bình đẳng giới ở các lĩnh vực khác.

Biểu 1: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo giới tính của chủ hộ, năm 2006

Đơn vị : %

TT		Chung	Nữ chủ hộ	Nam chủ hộ	Tỷ lệ chênh lệch Nữ/Nam
	Toàn Quốc	13.44	15.99	12.57	3.42
I	Theo 8 vùng kinh tế				
1	ĐBSH	8.02	14.4	5.98	8.42
2	Đông Bắc	17.5	17.21	17.58	-0.37
3	Tây Bắc	21.89	25.15	21.29	3.86
4	Bắc Trung bộ	23.56	26.79	22.68	4.11
5	Nam Trung bộ	14.37	16.48	13.64	2.84
6	Tây Nguyên	20.09	23.39	19.29	4.1
7	Đông nam bộ	6.93	8.27	6.15	2.12
8	ĐBSCL	12.78	17.54	11.07	6.47
II	Thành Thị - Nông Thôn				
1	Nông thôn	16.29	21.99	14.82	7.17
2	Thành thị	5.92	7.56	4.88	2.68
III	Dân tộc				
1	Kinh-Hoa	11.13	14.9	9.73	5.17
2	Thiểu số	29.64	30.91	29.42	1.49

Nguồn : Tính toán từ số liệu điều tra mức sống dân cư năm 2006

*** Thực trạng trẻ em trong độ tuổi đi học không được đến trường.**

Trong các hộ nghèo, vẫn còn một bộ phận không nhỏ trẻ em gái và trẻ em trai

trong độ tuổi từ 6-15 không được đến trường, chiếm tỷ lệ tương ứng là 17,2% và 14,33%.

Biểu 2: Thực trạng trẻ em trong độ tuổi (6-15) không đi học

Đơn vị : %

	Chung cả hộ nghèo Và không nghèo			Hộ nghèo			Hộ không nghèo		
	Trẻ em Trai	Trẻ em gái	Chung	Trẻ em Trai	Trẻ em gái	Chung	Trẻ em Trai	Trẻ em gái	Chung
	Toàn Quốc	6,95	8,23	7,6	14,33	17,2	15,76	5,73	6,81
Phân theo khu vực thành thị và nông thôn									
Thành Thị	3,39	4,71	4,07	14,24	12,12	13,17	2,5	4,13	3,34
Nông Thôn	7,99	9,3	8,65	14,34	17,92	16,12	6,77	7,71	7,24
Phân theo dân tộc									
Kinh	5,51	7,17	6,34	10,09	15,98	12,97	4,96	6,19	5,58
Dân tộc thiểu số	13,98	13,08	13,51	20,77	19,36	20,05	10,7	10,26	10,46

Nguồn : Tính toán từ số liệu điều tra mức sống dân cư năm 2006

Nhìn chung, tỷ lệ trẻ không được đi học của trẻ em gái cao hơn so với tỷ lệ này ở trẻ em trai (17,2% so với 14,33%). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Nếu như ở khu vực nông thôn tỷ lệ trẻ em gái không được đi học cao hơn so với của trẻ em trai, thì ở khu vực thành thị lại ngược lại, tỷ lệ trẻ em trai không đi học cao hơn so với của trẻ em gái. Đặc biệt, ở nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ trẻ em trai không đi học cũng cao hơn so với của trẻ em gái. (Xem Biểu 2)

Do định kiến giới, trong nhiều gia đình Việt Nam vẫn còn tồn tại tư tưởng

xem nhẹ việc đầu tư cho con gái. Đặc biệt trong các hộ nghèo, khi phải cân nhắc việc đầu tư nguồn lực, cơ hội hạn chế và ít ỏi cho việc học hành của con cái, thì các em trai thường được ưu tiên hơn. Do đó, xu hướng chung là tỷ lệ trẻ em trai được đến trường cao hơn so với trẻ em gái ở cả nhóm hộ không nghèo và nhóm hộ nghèo- trẻ em gái yếu thế hơn trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục. Tuy nhiên, nếu xét riêng khu vực thành thị hay trong nhóm dân tộc thiểu số thì có xu hướng ngược lại - một bộ phận trẻ em trai lại là nhóm yếu thế hơn. Đây là một thực tế cần tiếp tục được phân tích nghiên cứu ở góc độ giới để có các giải

pháp hữu hiệu cho từng nhóm đối tượng yếu thế.

*** Tình hình tham gia lao động sớm của trẻ em**

Theo tính toán từ số liệu Điều tra Mức sống Dân cư năm 2006, trong cả nước, trẻ em lao động sớm chiếm tỷ lệ khá lớn (8,91%%) và có sự chênh lệch khá lớn giữa thành thị và nông thôn (2,8% so với 11,11%), giữa nhóm hộ không nghèo và nhóm hộ nghèo (7,55%

so với 15,05%). Tuy nhiên, trái ngược với xu hướng chung hay xu hướng của nhóm hộ không nghèo là tỷ lệ trẻ em gái tham gia lao động sớm thấp hơn so với của trẻ em nam (6,77% và 8,31%) , ở nhóm nhóm hộ nghèo tỷ lệ trẻ em gái tham gia lao động sớm lại cao hơn so với của trẻ em nam (16,67% so với 13,42%) ở cả 2 khu vực thành thị và nông thôn. (Xem Biểu 3).

Biểu 3 : Thực trạng trẻ em trong độ tuổi đi học có tham gia lao động

Đơn vị: %

	Chung		Hộ không nghèo			Hộ nghèo			
	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung
Chung	8.59	9.22	8.91	6.77	8.31	7.55	16.67	13.42	15.05
Thành thị	2.79	2.81	2.8	1.77	2.37	2.08	13.71	8.09	10.87
Nông thôn	10.13	11.11	10.62	8.3	10.35	9.33	16.99	14.01	15.51

Nguồn : Tính toán từ số liệu điều tra mức sống dân cư Năm 2006

1. 2. Khả năng tiếp cận của người nghèo đối với các dịch vụ của CTMTQG-GN

Năm 2006, khoảng 90% số hộ nghèo đã hưởng lợi từ ít nhất một dự án hay chính sách của CTMTQG-GN. Tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là nữ được hưởng lợi là 86%, thấp hơn so với tỷ lệ tương ứng của chủ hộ là nam (91%).

Mức độ thụ hưởng từ ít nhất một dự án hay chính sách của CTMTQG-GN

của dân tộc thiểu số cao hơn so với của người kinh và người Hoa. Tuy nhiên khoảng cách giới trong mức độ thụ hưởng của người dân tộc thiểu số lớn hơn so với của người kinh và người Hoa – Trong khi mức độ thụ hưởng của nữ chủ hộ người Kinh thấp hơn so với nam chủ hộ người kinh là 3,87 điểm %, thì khoảng cách giới này ở người dân tộc thiểu số là 5,9 điểm % (Xem Biểu 4).

Biểu 4 : Mức độ thụ hưởng ít nhất một chính sách của CTMTQG-GN

Đơn vị: %

	Chung	Nữ chủ hộ	Nam chủ hộ	Khoảng cách giới
Chung	89.62	86.09	91.11	-5.02
Kinh	88.31	85.82	89.69	-3.87
Dân tộc thiểu số	92.86	87.81	93.71	-5.9

Nguồn : Tính toán từ số liệu điều tra mức sống dân cư Năm 2006

Nếu xét riêng từng chính sách, dự án của CTMTQG-GN thì đều thấy có khoảng cách giới nhất định cho thấy mức độ hưởng thụ của các hộ gia đình nghèo có chủ hộ là nữ bao giờ cũng thấp hơn so với của các hộ nghèo có chủ hộ là nam.

Đặc biệt là ở chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo, miễn giảm học phí cho người nghèo, và khuyến nông-lâm-ngư, khoảng cách giới khá lớn (tương ứng 8,39, 15,76, 9,73 điểm %). – Xem Biểu 5.

Biểu 5: Mức độ bao phủ của các chính sách, dự án trong khuôn khổ chương trình CTMTQG-GN

Đơn vị: %

stt	Dự án/ chính sách thuộc CTMTQG-GN	Chung	Nữ chủ hộ	Nam chủ hộ	Khoảng cách giới (điểm %)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo	34.26	28.33	36.72	-8.39
2	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	72.19	69.39	73.35	-3.96
3	Miễn giảm học phí cho người nghèo	45.84	34.7	50.46	-15.76
4	Dạy nghề cho người nghèo	3.91	3.24	4.19	-0.95
5	Cấp đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số	3.57	2.95	3.82	-0.87
6	Khuyến nông - Khuyến lâm- Khuyến ngư	17.85	10.98	20.71	-9.73
7	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho hộ nghèo	9.4	7.72	10.1	-2.38
8	Nước sạch cho người nghèo	10.72	8	11.85	-3.85

Nguồn : Tính toán từ số liệu điều tra mức sống dân cư Năm 2006

Qua các nghiên cứu định tính cho thấy, việc tiếp cận thông tin của các hộ nghèo đến các chính sách, chương trình

hỗ trợ này còn rất hạn chế. Đặc biệt, các chủ hộ là nữ càng ít có cơ hội tiếp cận thông tin hơn so với các chủ hộ là nam.

Ngoài ra, rất nhiều chủ hộ là nữ chưa tự tin để tham gia vào các chương trình này. Đó là các nguyên nhân chính dẫn đến mức độ tiếp cận thấp và tồn tại khoảng cách giới của hầu hết các chính sách, chương trình giảm nghèo. Các chính sách và chương trình MTXĐGN cần có cơ chế khuyến khích phụ nữ tham gia hơn nữa.

2.2. Thực trạng lồng ghép giới trong các chính sách XĐGN ở Việt Nam

2.2.1. Tổng quan về Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo 2006-2010

Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo là một trong các chính sách xoá đói giảm nghèo quan trọng của Chính phủ. Chương trình này được thực hiện với 2 giai đoạn: giai đoạn 2001-2005 và giai đoạn 2006 - 2010.

CTMTQG-GN giai đoạn 2006-2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007 với mục tiêu huy động nguồn lực để đạt các mục tiêu quốc gia về xoá đói và giảm nghèo. Ban Chỉ đạo Quốc gia về Giảm nghèo do một Phó Thủ tướng là trưởng ban. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) là cơ quan thường trực và có Văn phòng điều phối CTMTQG-GN thuộc Cục Bảo trợ Xã hội.

Cấu trúc của CTMTQG-GN hầu như không có gì thay đổi kể từ giai đoạn khởi động chương trình năm 1998. Chương

trình MTQGGN gồm 12 tiểu hợp phần liên quan đến một loạt các lĩnh vực đang được thực hiện bởi các Bộ và các cơ quan công quyền và tập trung vào ba nhóm sau đây:

Nhóm các chính sách, dự án về hỗ trợ phát triển sản xuất và tăng thu nhập cho người nghèo: Chính sách tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo; Chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; Dự án khuyến nông-lâm-ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề; Dự án hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Dự án dạy nghề cho người nghèo; Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.

Nhóm các chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội: Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo; Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo; Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt; Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo.

Nhóm các dự án về tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức: Dự án về nâng cao năng lực giảm nghèo (bao gồm đào tạo cán bộ giảm nghèo và hoạt động truyền thông); Giám sát và đánh giá.

2.2.2. Mức độ lồng ghép giới trong CTMTQGGN 2006-2010

Trong 10 chính sách, dự án được triển khai mà đối tượng thụ hưởng trực tiếp là người nghèo trên phạm vi toàn

quốc tại các vùng miền khác nhau, có 2 nội dung mà phụ nữ nghèo được nhắc tới thuộc đối tượng ưu tiên và được xem như có dấu hiệu về lồng ghép giới, đó là:

- Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, theo đó " hộ nghèo, ưu tiên phụ nữ là chủ hộ..." là thuộc đối tượng, phạm vi của chính sách dự án.

- Dự án khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, "...ưu tiên cho các đối tượng là phụ nữ nghèo..." là đối tượng được ưu tiên ngoài các đối tượng được qui định khác của dự án.

Như vậy với cách xác định đối tượng thụ hưởng của dự án thì 2 dự án trên đây, phụ nữ nghèo xem như một điểm nhấn trong thực hiện triển khai. Đối với 8/10 chính sách, dự án còn lại, người nghèo nói chung, phụ nữ nghèo nói riêng đều chung tác động. Tuy nhiên, qua phân tích ở phần trên cho thấy, ngay khi chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2006-2010 bắt đầu vào năm 2006, thì vẫn còn tồn tại các khoảng cách giới trong đối nghèo nói chung và trong thụ hưởng các chính sách/dự án của Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo 2001-2005 (giai đoạn 1). Rõ ràng là, cả 8 chính sách này đã không được quan tâm thiết kế lại cho phù hợp nhằm thu hẹp các khoảng cách giới. – Các chính sách này chưa nhạy cảm giới.

Tuy nhiên, cũng không hoàn toàn là không có tính đến các yếu tố giới trong thực hiện chương trình, điều cần lưu ý ở đây là phải làm cho vấn đề này trở thành thói quen trong thiết kế, tổ chức và triển khai thực hiện. Đã có những kết quả nhất định trong từng chính sách/dự án, xin nêu ra ở đây một số các chính sách dự án thuộc chương trình:

Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo là một minh chứng, trong thực tế thực hiện tại cấp cơ sở, chính sách này có thể được đánh giá là một trong những chính sách có hiệu quả cao, 70% hộ nghèo được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng (2006-2008), tuy nhiên không có được số liệu tỷ lệ nữ chủ hộ nghèo được vay vốn ưu đãi như trong xác định đối tượng của chính sách. Mặt được của chính sách này là nhằm hướng tới những thuận lợi hơn cho phụ nữ nghèo khi tiếp cận vốn vay như sự ưu tiên khi vay (phụ nữ phát huy/quản lý tốt hơn nguồn vốn vay), thủ tục đơn giản hơn khi vay (HPN nhận uỷ thác hay đứng làm tín chấp), vay các nguồn vốn khác phải có sự đồng thuận cả vợ chồng khi cần thế chấp "sổ đỏ" vì phụ nữ và nam giới có quyền như nhau trong vai trò chủ sử dụng đất...Và thực tế đều cho thấy phụ nữ vay vốn quản lý vốn hiệu quả hơn so với nam giới, ít rủi ro, đồng thời tỷ lệ hoàn vốn (đồng vốn/thời gian hoàn vốn) cao hơn.

Chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS), đây là chính sách đặc biệt đối với người nghèo DTTS được tiếp cận với đất sản xuất, một tư liệu sản xuất quan trọng vào bậc nhất đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với người DTTS với tập quán du canh và thường không có đất sản xuất và với tập quán cũ thì phụ nữ nghèo DTTS là gánh chịu nhiều thiệt thòi do ảnh hưởng của tập quán và khả năng di chuyển cơ học, chính sách đã tạo cơ hội nhiều hơn cho người nghèo DTTS về đất sản xuất đồng thời cũng đem lại những cơ hội bình đẳng về quyền sử dụng đất cho cả nam và nữ khi đăng ký quyền sử dụng đất, cũng như trong khai thác nguồn lợi đất đai và các quyền khác trong sử dụng đất như thế chấp, thừa kế v.v. Tuy nhiên trong thực tế, ý nghĩa của chính sách này lại chưa thực sự đem lại hiệu quả như mong muốn, bởi lẽ nó chưa thực sự đồng bộ với các hỗ trợ cần thiết khác trong sử dụng đất hiệu quả, trong hoạt động canh tác như kỹ thuật, vật tư nông nghiệp, tín dụng... điều này sẽ không cho thấy có một khả năng cho hoạt động lồng ghép vì trong thực hiện chính sách khi điều tra thống kê về hộ thiếu đất sx đã không tính đến nhu cầu sử dụng đất được chia theo giới tính: " Tỷ lệ bao phủ thấp, tiêu chí phân bổ đất không luôn luôn rõ ràng và có thể có sự rò rỉ. Dường như nhu cầu của địa phương về chính sách này còn hạn chế vì đất sẽ

không phát huy tác dụng nếu không có những yếu tố sx khác như nhân lực." (Báo cáo Đánh giá giữa kỳ CTMTQG GN)

Dự án khuyến nông - lâm - ngư, hỗ trợ phát triển sx và phát triển ngành nghề, là một dự án mà ngay từ việc xác định đối tượng, phạm vi thì phụ nữ nghèo và đồng bào DTTS là các đối tượng thuộc diện ưu tiên của dự án, cũng như việc đánh giá cho các chính sách/dự án khác của chương trình, kết quả vẫn là sự "tính gộp" cho tất cả các đối tượng thụ hưởng: " Tỷ lệ bao phủ rộng: 43,6% người hưởng lợi từ chính sách này" và đánh giá cũng đã đưa ra những hạn chế trong thực hiện dự án. Thực tế, dự án này là một dự án mà có thể phân tích kết quả được tiếp cận theo yếu tố giới, đây là một dự án có nhiều hoạt động đào tạo, tập huấn và chuyển giao công nghệ, thực tế tại các địa bàn cơ sở hoạt động này thu hút được đông đảo phụ nữ/phụ nữ nghèo tham gia và đây cũng là một dự án thuộc chiến lược lồng ghép giới trong nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ NN PTNT xây dựng, nhằm tạo cơ hội và phát huy vai trò nhiều hơn của phụ nữ nông thôn, tuy nhiên cũng không có được những thống kê hay kết luận về hiệu quả của hoạt động lồng ghép giới trong báo cáo đánh giá, ít nhất cũng ở những đối tượng thuộc diện ưu tiên như cách xác định ban đầu.

Hay trong Dự án hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt

khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, trong đánh giá của báo cáo có chỉ ra tồn tại của dự án: " người nghèo phải được tham gia vào tất cả các khâu của qui trình đầu tư, nếu không chi phí đầu tư cho xây dựng cơ bản sẽ kém phù hợp và hạn chế tác dụng đối với người nghèo, dẫn đến hạn chế tham gia, không đáp ứng được nhu cầu và kém tính bền vững" và trong nội dung đánh giá về nhận thức của người hưởng lợi có một chỉ số thống kê cho thấy liên quan đến giới, tuy nhiên lại chỉ ra rằng sự hướng tới bình đẳng giới còn là hạn chế: " 51% được tham gia lựa chọn loại công trình (có 75% là nam giới)...". Như vậy cho thấy rằng, ngay trong phương pháp cùng tham gia thì vấn đề giới đã không được quan tâm khi mà chỉ số cho thấy tỷ lệ phụ nữ được hỏi, tỷ lệ phụ nữ được bày tỏ nhu cầu của giới là nhỏ, chỉ chiếm 25% trong số được tham vấn.

Vấn đề tương tự cho tất cả các chính sách/dự án còn lại, báo cáo đánh giá hoàn toàn không đề cập tới yếu tố giới trong kết quả của các nội dung đánh giá, như thế có thể được hiểu rằng hoạt động lồng ghép giới trong thực hiện các chính sách/dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo hầu như không được áp dụng trong quá trình thực hiện, hoặc nếu có chỉ là cá biệt mà không hệ thống. Một nội dung trong báo cáo đánh giá là "**hiệu quả xác định đối tượng**", "**đối tượng**" ở đây được hiểu

là "người nghèo", tuy nhiên ở hầu hết các kết luận trong đánh giá đều có kết luận: "**tỷ lệ/độ bao phủ thấp**", thậm chí như trong Dự án dạy nghề cho người nghèo thì độ bao phủ của dự án chỉ là 1,9%. Rõ ràng với độ bao phủ nhỏ như vậy, người nghèo hưởng lợi sẽ là nhỏ so với mục tiêu đề ra và với cách hiểu lâu nay cho rằng " giới là 50/50, cứ có phụ nữ tham gia là được" thì số phụ nữ nghèo/nhóm dễ tổn thương sẽ lại càng thiệt thòi.

Cũng cần thấy rằng, phụ nữ nghèo cũng thuộc nhóm người nghèo được thụ hưởng chung từ các chính sách/dự án của chương trình, không có tình trạng phụ nữ/phụ nữ nghèo bị đặt ra "bên lề/lề hoá" của quá trình thực hiện, đơn giản là khi thực hiện thì đương nhiên những phụ nữ nghèo cũng sẽ được thụ hưởng, tuy nhiên người ta đã quên mất đi nhu cầu của mỗi giới là không giống nhau về mức độ, điều này dẫn đến tác động của dự án cho mỗi nhóm đối tượng là hạn chế hiệu quả và sẽ không có tác động trực tiếp đến được những nhu cầu cần thiết của từng nhóm thụ hưởng. Đồng thời vấn đề cũng cho thấy, khi lập kế hoạch cho dự án thì khâu tham vấn cộng đồng thực sự là chưa hiệu quả và đôi khi là sự hời hợt.

Một nội dung quan trọng khác thuộc chương trình đó là dự án: nâng cao năng lực giảm nghèo, bao gồm 2 hợp phần: đào tạo cán bộ giảm nghèo và hoạt động

truyền thông, tại hợp phần nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giảm nghèo, trong các nội dung của hợp phần về đào tạo các kỹ năng cho cán bộ các cấp thì kỹ năng lồng ghép giới là một trong các kỹ năng được quan tâm và là một trong các phương pháp hướng tới việc thực hiện hiệu quả của dự án. Tuy nhiên điều đáng lưu ý ở đây là, kỹ năng lồng ghép giới được quan tâm tập huấn cho cán bộ các cấp trong thực hiện giảm nghèo, vấn đề này lại không được thể hiện trong cả 10 chương trình/dự án của cả giai đoạn tại cách xác định đối tượng, phạm vi, tại nội dung, tại cơ chế thực hiện ở mỗi chính sách/dự án thuộc chương trình. Như vậy ngay từ khâu thiết kế chương trình, vấn đề lồng ghép giới đã không được quan tâm một cách triệt để cho toàn bộ nội dung, phạm vi của chương trình, có thể vì lẽ đó khi triển khai ở các cấp cơ sở lồng ghép giới đã không thực sự được chú ý với đầy đủ ý nghĩa của nó.

Tại diễn đàn Bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững diễn ra ngày 02/6/2008 tại Hà Nội do MOLISA và SIDA Thụy Điển đồng tổ chức, nhiều diễn văn tham luận được trình bày tại Diễn đàn xung quanh vấn đề Giới và Bình đẳng giới với công cuộc XĐGN bền vững ở Việt Nam, diễn đàn cũng đã chỉ ra những thành công nhất định trong nhiều năm lại đây về phấn đấu cho một xã hội công bằng nói chung và bình đẳng giới nói riêng ở Việt

Nam và đặc biệt trong các thành tựu của công tác XĐGN, tuy nhiên cần thấy rằng, các tham luận, ý kiến tại Diễn đàn cũng cho thấy: “*vấn đề lồng ghép giới trong XĐGN còn nhiều hạn chế, đồng thời bình đẳng giới trong tương lai được xem là một giải pháp để giảm nghèo bền vững và vấn đề này cần được nghiêm túc thiết kế/có kế hoạch chi tiết và thực hiện ngay trong thời gian tiếp theo của chương trình MTQGGN một cách hệ thống*”.

2.2.3. Về quy trình lồng ghép giới trong CTMTQGGN 2006-2010 trong thực tiễn

Qua rà soát các tài liệu liên quan, cho thấy việc lồng ghép giới trong CTMTQGGN 2006-2010 chưa thực sự được trú trọng - hầu hết các chính sách không có nhạy cảm giới. Như đã nói ở trên, vấn đề phụ nữ được đưa vào một vài chính sách cụ thể như một ưu tiên và mới chỉ ở mức độ hình thức, khó có thể thực thi vì (i) các mục tiêu và chỉ số của các chính sách này cũng không được phân tách theo giới tính; và (ii) điều quan trọng hơn cả là các chính sách này thiếu các biện pháp can thiệp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới. Sau đây là một số vấn đề liên quan đến các bước quan trọng trong quy trình lồng ghép giới vào các chính sách giảm nghèo:

Quy trình lồng ghép giới	Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo 2006-2010 Thực tiễn áp dụng
Bước 1. Xây dựng cơ sở để lồng ghép giới	<p>Thuận lợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính sách Quốc gia về Bình đẳng giới rất tiên bộ - Cam kết chính trị về BDG ở cấp lãnh đạo/quản lý cao nhất <p>Khó khăn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu kiến thức và công cụ làm việc trên tinh thần trách nhiệm giới; Thiếu kiến thức và kỹ năng lồng ghép giới - Sự vận hành của bộ máy hoạt động vì bình đẳng giới từ trung ương đến địa phương vẫn còn hạn chế (kiêm nhiệm, ỉ lại ...); Trong các cơ quan tổ chức liên quan đến chu trình chính sách XĐGN chưa có nhóm hoạt động vì bình đẳng giới - Chưa có cơ chế quản lý phù hợp để thúc đẩy công tác lồng ghép giới: (i) công tác lồng ghép giới chưa được thể chế hoá; (ii) Các cơ quan quản lý về XĐGN chưa quan tâm đến vấn đề nhân sự về BDG, ngân sách giới, và quy tắc làm việc có trách nhiệm giới.; và vì vậy, cũng không có cơ chế động viên phê bình
Bước 2. Thu thập thông tin, số liệu liên quan đến giới, phân tích giới	<p>Rất hạn chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khó tiếp cận thông tin - Thiếu hoặc không có thông tin tách biệt theo giới tính trong lĩnh vực XĐGN - Thiếu các nghiên cứu, đánh giá tác động giới của các chính sách giảm nghèo
Bước 3. Lập kế hoạch lồng ghép giới	<p>Rất hạn chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mới chỉ đưa vấn đề giới vào 2/10 chính sách/dự án của Chương trình - Xác định đào tạo về giới cho cán bộ làm công tác XĐGN là một nội dung trong hợp phần nâng cao năng lực của chương trình. - Chưa xác định được lĩnh vực cần cải thiện vấn đề giới trong công tác XĐGN - Không có mục tiêu bình đẳng giới trong XĐGN cần đạt được - Không có các biện pháp can thiệp cần thực hiện (cần chú ý đến việc phân bổ nguồn lực đã cụ thể và đầy đủ nhằm đạt được mục tiêu bình đẳng giới hay
Bước 4. Thực thi các biện pháp can thiệp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới	<p>Không thực hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có Kế hoạch hành động vì bình đẳng giới - Không có cơ chế thực hiện nhằm đảm bảo đạt được những mục tiêu bình đẳng giới
Bước 5. Giám sát trên quan điểm giới	<p>Không thực hiện: <i>Không có các mục tiêu và các chỉ số giám sát được phân tách theo giới, ngay cả đối với 2 chính sách được coi là có lồng ghép giới trong đó.</i></p>
Bước 6. Đánh giá trên quan điểm giới	<p>Không thực hiện: <i>Chưa có đánh giá vấn đề giới và mục tiêu bình đẳng giới của Chương trình trong báo cáo ĐGGK</i></p>
Bước 7. Thiết lập chính sách có nhạy cảm giới	<p>Không thực hiện</p>

III. Tồn tại và nguyên nhân của việc lồng ghép giới trong các chính sách/dự án thuộc CTMTQG GN

3.1. Tồn tại

- **Tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận và hưởng thụ các chính sách giảm nghèo giữa phụ nữ và nam giới.** Các chính sách và chương trình giảm nghèo của Việt Nam đã được thực thi từ năm 1998. Trong đó, Chương trình mục tiêu quốc gia về XĐGN là một chính sách giảm nghèo lớn của Việt Nam đã và đang được thực thi qua 2 giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010, đã mang lại những thành tựu to lớn cho công cuộc giảm nghèo và phát triển ở Việt Nam, cả phụ nữ và nam giới đều được hưởng lợi từ các chính sách này. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại trong nhiều lĩnh vực, và đặc biệt trong việc hưởng lợi từ các chương trình dự án và chính sách giảm nghèo giữa chủ hộ nghèo là nam giới và phụ nữ, hay giữa các trẻ em gái và trẻ em trai nghèo.

- Qua rà soát cho thấy, **Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 chưa có nhạy cảm giới.** Hầu hết các chính sách, chương trình, dự án được thiết kế cho chung cả phụ nữ và nam giới mà không chú ý đến nhu cầu và sự trải nghiệm trong nghèo đói là khác nhau giữa phụ nữ và nam giới. Hậu quả là, vẫn còn tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận và hưởng thụ các chính sách giảm nghèo giữa phụ nữ và nam giới.

- Cho đến nay, **chưa có một quy trình toàn diện cho lồng ghép giới vào các chính sách giảm nghèo ở Việt Nam.** Việc lồng ghép giới còn mang tính hình thức trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách giảm nghèo - Một vài chính sách có đề cập đến vấn đề ưu tiên cho phụ nữ nghèo trong tiếp cận đất đai và tín dụng, nhưng lại không có các mục tiêu bình đẳng giới cụ thể và cũng không có các biện pháp can thiệp cho vấn đề này.

- **Công tác giám sát, đánh giá của Chương trình chưa có trách nhiệm giới:** Hoạt động giám sát mới chỉ dừng ở mức độ triển khai các hoạt động và mục tiêu chung, Chương trình chưa có các mục tiêu và các chỉ số giám sát được phân tách theo giới, ngay cả đối với 2 chính sách được coi là lồng ghép giới trong đó. Việc đánh giá vấn đề giới và mục tiêu bình đẳng giới hoàn toàn chưa được chú trọng đến trong các hợp phần đánh giá và báo cáo đánh giá giữa kỳ của Chương trình.

3.2. Nguyên nhân:

Nguyên nhân sâu xa của sự hạn chế Lồng ghép giới vào chính sách giảm nghèo 2006-2009 đều bắt nguồn từ việc chuẩn bị các điều kiện cho lồng ghép giới chưa tốt, thể hiện ở mấy điểm sau:

- **Sự cam kết chính trị về bình đẳng giới của các cấp lãnh đạo /quản lý cấp trung và cấp cơ sở trong công tác giảm nghèo còn yếu.** Ở Việt Nam cam kết chính trị về bình đẳng giới của các nhà lãnh

đạo/quản lý cao nhất của Đảng và Chính phủ được thể hiện rất rõ trong các văn kiện, chính sách, luật pháp. Tuy nhiên, ở các nhà lãnh đạo/quản lý cấp trung và các cấp cơ sở, cam kết chính trị về bình đẳng giới còn rất mờ nhạt và thậm chí vẫn còn một số quan niệm sai lầm - bình đẳng giới là nói về nữ giới... Trong công tác giảm nghèo, chưa chú ý đến các nhu cầu thực tế của phụ nữ nghèo do đó ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của họ đến các chính sách, chương trình, dịch vụ hỗ trợ, nâng cao năng lực

- Sự vận hành của bộ máy hoạt động về bình đẳng giới còn hạn chế: Ở cấp quốc gia, bộ máy hoạt động về bình đẳng giới chịu trách nhiệm về lồng ghép giới và các chiến lược bình đẳng giới - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (Vụ Bình đẳng giới); Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (có thể gọi chung là Bộ máy quốc gia về bình đẳng giới)- có nhóm công tác giúp việc, có các cán bộ chuyên trách về bình đẳng giới. Tuy nhiên, ở các bộ/ngành có Ban VSTBPN và mô hình này cũng được thiết lập tương tự cho cấp tỉnh, có các qui định thể chế hoá công tác lồng ghép giới, xây dựng kế hoạch, phân công vai trò và trách nhiệm đối với các thành viên, nhưng vẫn chỉ là hoạt động kiêm nhiệm và không được quan tâm trong thực tế - cho đến nay, sự vận hành của bộ máy từ trung ương đến địa phương vẫn chưa thật đồng

bộ, vẫn chủ yếu trông chờ vào hoạt động của cơ quan Hội phụ nữ các cấp.

Đặc biệt, trong các thể chế liên quan đến công tác giảm nghèo các cấp còn thiếu các nhóm hoạt động vì bình đẳng giới, cũng không có bất cứ một cán bộ chương trình chịu trách nhiệm về vấn đề lồng ghép giới; không có những quy định cụ thể về ngân sách dành cho những hoạt động về giới trong công tác giảm nghèo.

- Chưa có cơ chế quản lý phù hợp để thúc đẩy lồng ghép giới trong công tác giảm nghèo, được thể hiện ở mấy khía cạnh sau: (i) Thể chế hoá công tác lồng ghép giới chưa được coi trọng trong quá trình hoạch định chính sách và chương trình giảm nghèo: còn thiếu những hướng dẫn và quy định của Chính phủ (thông tư, nghị định, quyết định hay luật) nhằm định hướng hoạt động của tổ chức, đảm bảo việc áp dụng các kỹ năng cần thiết để giải quyết vấn đề giới một cách hệ thống và đánh giá kết quả của các hoạt động từ khía cạnh giới; (ii) Hầu hết các cơ quan tổ chức làm công tác giảm nghèo thực sự chưa quan tâm đến vấn đề nhân sự (đầu mối, chuyên gia về giới), vấn đề ngân sách cho hoạt động giới, hay các quy tắc, nề nếp làm việc có trách nhiệm giới; (iii) và cũng không có các phân định vai trò và trách nhiệm rõ ràng cho mỗi thành viên trong tổ chức về lồng ghép giới; (iv) Thiếu cơ chế động viên/phê bình một cách phù hợp để thúc đẩy động cơ của các

cá nhân hướng tới bình đẳng giới trong mọi hoạt động.

- **Thiếu sự phối kết hợp của các chuyên gia giới và các chuyên gia trong lĩnh vực giảm nghèo** trong quá trình xây dựng và hoạch định chính sách giảm nghèo.

- **Thiếu kiến thức và kỹ năng lồng ghép giới:** (i) Nhận thức chưa đầy đủ, chưa đúng và chưa thấu đáo về ý nghĩa của hoạt động lồng ghép giới ở các cấp từ trung ương đến cơ sở trong công tác giảm nghèo, sự trang bị kiến thức giới và các kỹ năng về lồng ghép giới mới chỉ ở mức độ hình thức mà không thể thực sự áp dụng, ngay cả cán bộ của hội phụ nữ cũng chỉ có thể thực hành ở một phạm vi, qui mô nhỏ. Các nhà hoạch định và những người thực thi chính sách giảm nghèo chủ yếu là của ngành lao động TBXH, phần lớn đều chưa được trang bị kiến thức và kỹ năng về giới và lồng ghép giới; (ii) Việc tiếp cận tới các số liệu, thống kê, phân tách theo giới tính còn rất hạn chế do hầu hết các cuộc điều tra, khảo sát hay các nghiên cứu ở cấp quốc gia hay cơ sở thường bỏ qua yếu tố giới. Cho đến nay, chỉ có duy nhất số liệu Điều tra mức sống Hộ gia đình cung cấp các số liệu phân tách

giới trong lĩnh vực giảm nghèo ở cấp quốc gia, nhưng cũng không đầy đủ. Các khảo sát đánh giá về hộ nghèo của Bộ LĐTBXH cũng thường bỏ qua yếu tố giới. "...hầu hết các số liệu phân biệt theo giới tính chỉ được thực hiện trong các dự án phát triển hoặc theo đơn đặt hàng của dự án, nó chưa được quan tâm và trở thành một việc làm thường xuyên của cơ quan thống kê nói riêng cũng như của tất cả các cơ quan, tổ chức khác; chưa trở thành những chỉ tiêu quốc gia, trong kế hoạch cũng như của các ngành quản lý nhà nước."

(Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam, Bộ LĐTB-XH tháng 6/2008).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ LĐTBXH, các báo cáo đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ Chương trình Mục tiêu QGXĐGN 2001-2005.
2. Bộ LĐTBXH, Báo cáo đánh giá giữa kỳ Chương trình Mục tiêu QGXĐGN 2006-2010.
3. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Lồng ghép Giới vào hoạch định, thực thi chính sách.
4. Bộ LĐTBXH, Tổng quan về bình đẳng giới ở VN tháng 6/2008).

NHỮNG RÀO CẢN TRONG VIỆC TIẾP CẬN GIÁO DỤC CỦA TRẺ EM GÁI VÙNG DÂN TỘC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

CN. Đỗ Minh Hải,
Trung tâm Dân số, Lao động, Việc làm

Tóm tắt: Trong những năm qua, nhiều dự án giảm nghèo hỗ trợ cho giáo dục đã được thực hiện nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản cho người nghèo và đồng bào DTTS. Tuy nhiên, việc đầu tư hỗ trợ cho giáo dục vẫn còn những điểm hạn chế khiến việc tiếp cận giáo dục của trẻ em vùng dân tộc miền núi phía Bắc nói chung và trẻ em gái nói riêng chưa đạt như kỳ vọng. Phân tích số liệu thống kê từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 của Tổng Cục Thống Kê cho thấy trẻ em gái vùng dân tộc miền núi phía Bắc có: (i) tỷ lệ chưa bao giờ đi học cao hơn so với các vùng khác trong cả nước; (ii) tỷ lệ biết đọc biết viết thấp nhất trong cả nước; (iii) tỷ lệ biết đọc biết viết thấp hơn trẻ em trai tại tất cả các tỉnh trong cùng vùng và (iv) càng học cao trẻ em gái càng bỏ học nhiều hơn so với trẻ em trai. Nguyên nhân của tình trạng này là do: (i) điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và đường sá đi lại khó khăn; (ii) rào cản từ phía bản thân các em; (iii) rào cản từ phía nhà trường và (iv) rào cản từ phía gia đình. Bài báo đưa ra một vài khuyến nghị liên quan đến cải thiện chất lượng giáo dục, hỗ trợ cho trẻ em đi học, nâng cao nhận thức về giáo dục nhằm tăng cường việc tiếp cận giáo dục của trẻ em gái vùng dân tộc và miền núi phía Bắc.

Từ khóa: dân tộc thiểu số, tiếp cận giáo dục, trình độ học vấn

Abstract: Over the past years, a wide range of poverty reduction projects supporting education has been implemented in order to increase the accessibility towards basic education services of the poor and ethnic minorities. However, the support for education still has drawbacks and limitations, making the access towards education of ethnic minority children from northern mountainous areas in general and ethnic minority girls in particular failing to reach its expectations. Data analysis from the 2009 Vietnam Population and Housing census have shown the following findings regarding ethnic minority girls from northern mountainous areas Vietnam: (i) the percentage of those never having attended school is higher compared to other areas in the country; (ii) the lowest literacy rate nationwide; (iii) lower literacy rate compared to boys across all provinces of the area; (iv) and the higher education they acquire, the higher the percentage of dropping out compared to boys. The reasons for this situation are due to: (i) the severe natural conditions and difficult roads to travel; (ii) the challenges from ethnic minority girls themselves; (iii) the challenges from schools; (iv) and the challenges from their families. The article provides some recommendations relating to the improvement of education, assistance for children going to schools, enhancing awareness on education in order to improve the education accessibility for ethnic minority girls from northern mountainous areas.

Key words: ethnic minority, access to education, educational attainment

Vùng miền núi vẫn phía Bắc là vùng có tỷ lệ dân tộc thiểu số (DTTS) cao nhất trong cả nước, đồng bào DTTS chiếm đa số tại các tỉnh như: Cao Bằng (94,1 % dân số là DTTS), Hà Giang (87,2%), Lai Châu (86,1%), Bắc Cạn (85,4%), Lạng Sơn (83,2%)²². Kinh tế chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp, mang tính tự nhiên, tự cấp, tự túc là phổ biến, sản xuất hàng hóa chưa thực sự phát triển. Đây là khu vực có trình độ dân trí thấp, kết cấu hạ tầng yếu kém, thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt nghiêm trọng, trình độ cán bộ cơ sở còn nhiều bất cập và nhìn chung đời sống của người dân còn nhiều khó khăn. Phụ nữ vùng dân tộc miền núi phía Bắc thường phải gánh chịu ảnh hưởng của nghèo đói nhiều hơn so với nam giới do phụ nữ không có nhiều quyền quyết định, có trình độ học vấn thấp hơn, có ít cơ hội được tiếp cận với các nguồn lực sản xuất, dịch vụ hơn, phụ nữ ít được tiếp cận tín dụng hơn và những điều đó khiến họ trở thành nhóm đối tượng yếu thế²³. Trong lĩnh vực giáo dục phổ thông, vùng miền núi phía Bắc cũng được xác định là kém phát triển nhất so với cả nước, đặc biệt là công tác giáo dục phổ

thông đối với trẻ em gái người DTTS của vùng gặp rất nhiều thách thức, trở ngại đáng báo động cần phải nghiêm túc xem xét, từng bước tháo gỡ để bảo đảm công bằng, tạo điều kiện để trẻ em gái có thể tiếp cận giáo dục một cách tốt hơn góp phần gia tăng tỷ lệ đến trường của trẻ em gái người DTTS.

1. Về chính sách giáo dục

Nhiều dự án giảm nghèo hỗ trợ cho giáo dục nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản cho người nghèo và đồng bào DTTS. Mục tiêu của những dự án này là bảo đảm đưa dịch vụ giáo dục tới với người nghèo và đồng bào DTTS ở vùng sâu, vùng xa thông qua cung cấp nguồn lực và ban hành các chính sách về giáo dục để tăng cường cơ hội học tập như hỗ trợ học phí, hỗ trợ tiền đi lại, hỗ trợ xây dựng các trường học, phòng nội trú tại trường học với mục tiêu là mỗi xã và mỗi huyện một trường học. Bên cạnh các hỗ trợ trực tiếp từ hợp phần giáo dục, các hợp phần khác của các dự án này cũng thường có những tác động gián tiếp đến những thành quả giáo dục thông qua việc nâng cao đời sống hộ gia đình ở các vùng có chính sách.

²² Tổng Cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

²³ Liên Hợp Quốc tại VN, Tóm tắt tình hình giới tại VN, 2002

Bảng 1: Các chính sách về hỗ trợ giáo dục cho DTTS trong thời gian gần đây

Loại hình	Hợp phần trong dự án/ chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
<i>Cơ sở hạ tầng (xây mới và kiên cố hóa, trang thiết bị)</i>	<i>Chương trình 135-II</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: các xã 135 2. Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương 3. Nội dung: Xây dựng trường/ phòng học cấp xã
	<i>Hợp phần NQ 30a</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: các xã thuộc 62 huyện nghèo 2. Nguồn vốn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, đóng góp cộng đồng, ODA, trái phiếu chính phủ 3. Nội dung: Xây dựng trường/ phòng học cấp xã; Xây dựng các lớp bán trú dân nuôi
<i>Hỗ trợ học sinh DTTS sách vở, giảm học phí, tiền ăn</i>	<i>QĐ 112/2007/QĐ-TTg, TT 06/2007/TT-UBDT</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: con em DTTS học tại các trường mẫu giáo và các trường nội trú 2. Nguồn vốn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, đóng góp cộng đồng, ODA, trái phiếu chính phủ 3. Nội dung: Hỗ trợ tiền ăn thông qua bữa ăn tại các lớp mẫu giáo và lớp nội trú, tiền mua sách giáo khoa, văn phòng phẩm <ul style="list-style-type: none"> - học sinh nghèo ở các trường nội trú: 140 nghìn đồng/ tháng x 9 tháng - Trẻ em học các lớp mẫu giáo: 70 nghìn đồng/ tháng x 9 tháng - Hộ nghèo có con đi học 1 triệu đồng/ lần
<i>Chính sách cử tuyển</i>	<i>NĐ 134/2006/NĐ-CP</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: học sinh DTTS đã tốt nghiệp THPT 2. Nguồn vốn: không trực tiếp cấp ngân sách mà thông qua trả lương cho giáo viên đứng lớp và cán bộ quản lý giáo dục 3. Nội dung: miễn giảm học phí; học bổng = 80% mức lương cơ bản; được vào thẳng đại học
<i>Dạy tiếng dân tộc cho DTTS</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục cho mọi người</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: học sinh DTTS 2. Nguồn vốn: Ngân sách trung ương, ODA 3. Nội dung: xây dựng chương trình học bằng tiếng dân tộc; đào tạo giáo viên dân tộc

Nguồn: UNDP Vietnam, Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở VN, 2009

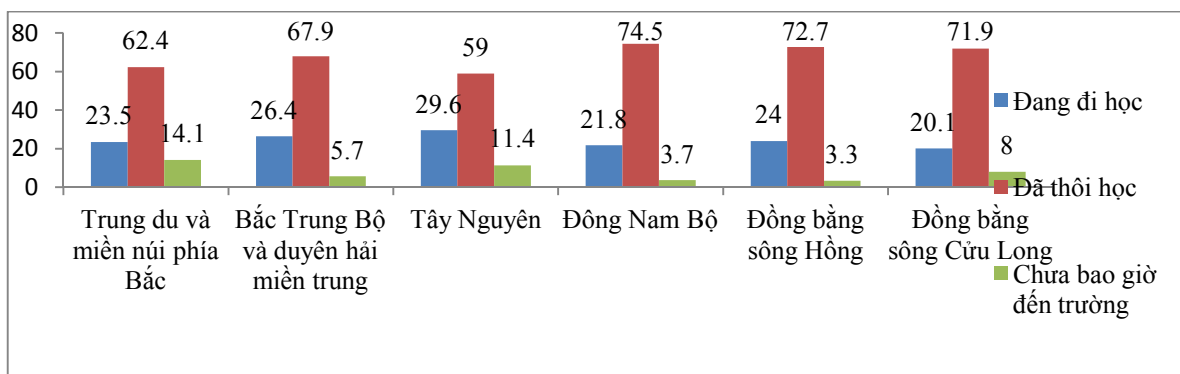
Tuy nhiên, việc đầu tư hỗ trợ cho giáo dục vẫn còn những điểm hạn chế như: (i) Mức độ trùng lặp giữa các chương trình và chính sách là tương đối lớn, hậu quả của tình trạng này là một hình thức hỗ trợ lại có thể xuất hiện ở nhiều chính sách khác nhau dẫn đến những khó khăn nhất định trong việc phối hợp giữa các chính sách; (ii) Các hoạt động hỗ trợ có xu hướng tập trung vào việc cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục hơn là cải thiện chất lượng giáo dục và những lợi ích thực tế mà trẻ em DTTS nhận được: số lượng trường lớp được mở rộng nhưng cơ sở vật chất, đồ dùng học tập vẫn còn thiếu thốn, các trường học ở những xã nghèo nhất, nơi mà nhiều DTTS sinh sống, thường có cơ sở vật chất ở trong tình trạng nghèo nàn hơn nhiều so với mức trung bình cả nước, chất lượng giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu; (iii) Mặc dù có vẻ như các hoạt động hỗ trợ giáo dục cho trẻ em DTTS mang tính toàn diện nhưng trên thực tế, các hoạt động này vẫn còn thiếu hụt do nguồn lực thuộc nhiều dự án vẫn chưa đủ để đảm bảo sự hỗ trợ

toàn diện cho trẻ em DTTS về giáo dục. Chẳng hạn trong việc hỗ trợ học phí: mặc dù các hộ nghèo được miễn giảm học phí nhưng trên thực tế ở nhiều nơi họ vẫn phải đóng góp tiền xây dựng trường và nhiều loại phí khác. Nhiều gia đình không thể trang trải những khoảng phụ phí này, dẫn đến việc gián đoạn học hành của trẻ em; (iv) Tình trạng thiếu giáo viên, đặc biệt là giáo viên đạt tiêu chuẩn vẫn là hiện tượng thường thấy ở các vùng miền núi.

2. Thực trạng tiếp cận giáo dục của trẻ em gái vùng dân tộc miền núi phía Bắc qua các con số thống kê

Tình trạng chưa bao giờ đi học của trẻ em gái vùng dân tộc miền núi phía Bắc cao hơn so với các vùng khác trong cả nước. Tỷ lệ trẻ em gái chưa bao giờ đến trường của vùng miền núi phía Bắc (14.1%) cao hơn cả khu vực Tây Nguyên (11.4%) và vượt xa các vùng khác trong cả nước. Điều đó cho thấy mức độ tiếp cận giáo dục của trẻ em gái miền núi phía Bắc là thấp nhất cả nước.

Hình 1: Tình trạng đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên của phụ nữ các vùng trong cả nước, (%)

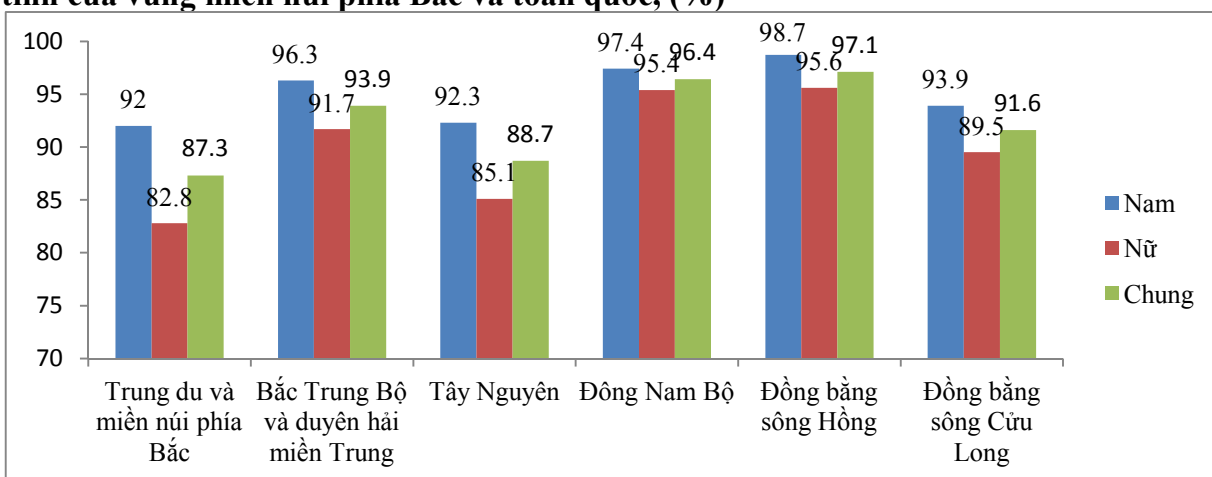


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Giáo dục ở VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2011

Tình trạng biết đọc, biết viết của trẻ em gái vùng này là thấp nhất so cả nước. Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên của vùng miền núi phía Bắc thấp hơn so với các vùng trong cả nước. Trong đó, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ

giới vùng miền núi phía Bắc (82.8%) thấp hơn cả tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ giới vùng Tây Nguyên (85.1%) và có một khoảng cách xa so với vùng Đồng bằng sông Hồng (95.6%).

Hình 2: Tình trạng biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính của vùng miền núi phía Bắc và toàn quốc, (%)

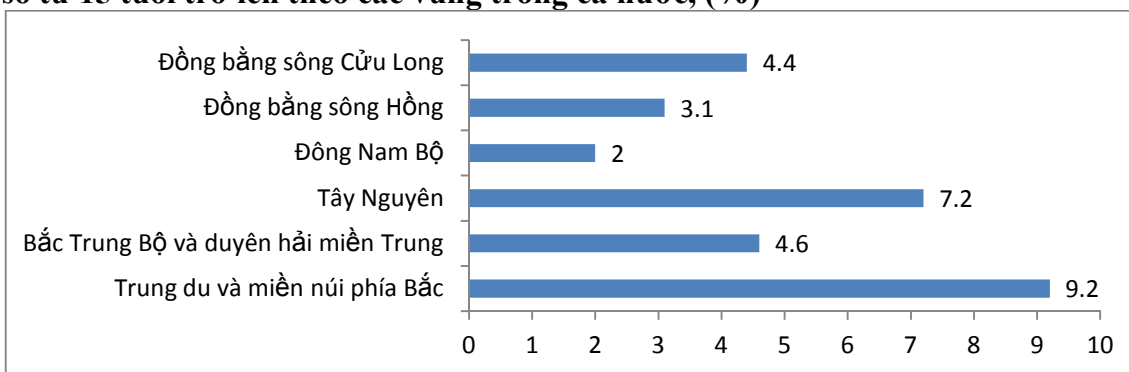


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Giáo dục ở VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2011

Ngoài ra, khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ của vùng miền núi phía Bắc là 9.2 điểm %, cao nhất so với các vùng trong cả nước.

Điều đó cho thấy khoảng cách giới trong tiếp cận giáo dục của vùng miền núi phía Bắc là lớn nhất trong cả nước.

Hình 3. Chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ % dân số biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo các vùng trong cả nước, (%)

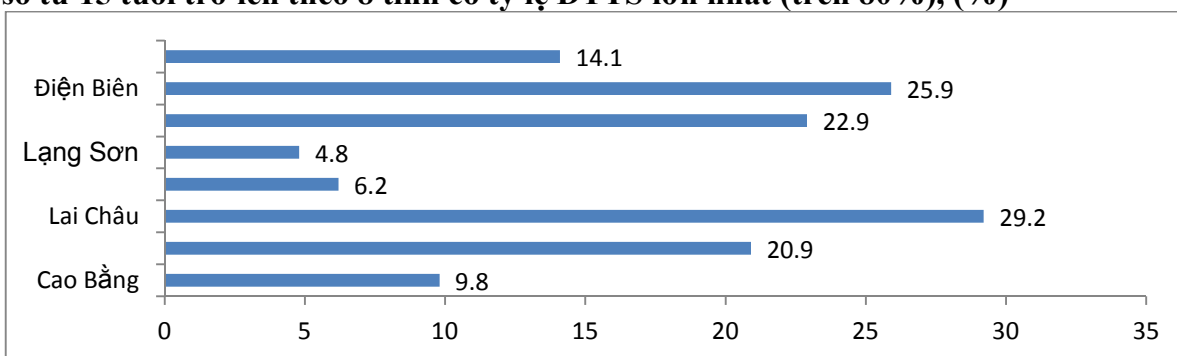


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Giáo dục ở VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2011

Tình trạng biết đọc, biết viết của trẻ em gái luôn luôn thấp hơn so với trẻ em trai tại tất cả các tỉnh trong vùng. Trong số 8 tỉnh miền núi phía Bắc có tỷ lệ DTTS lớn nhất (trên 80% dân số là DTTS), Điện Biên và Lai Châu là 2 tỉnh có khoảng

chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ % dân số biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên lớn nhất; còn Lạng Sơn và Bắc Cạn là 2 tỉnh có khoảng chênh lệch nhỏ nhất.

Hình 4. Chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ % dân số biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo 8 tỉnh có tỷ lệ DTTS lớn nhất (trên 80%), (%)

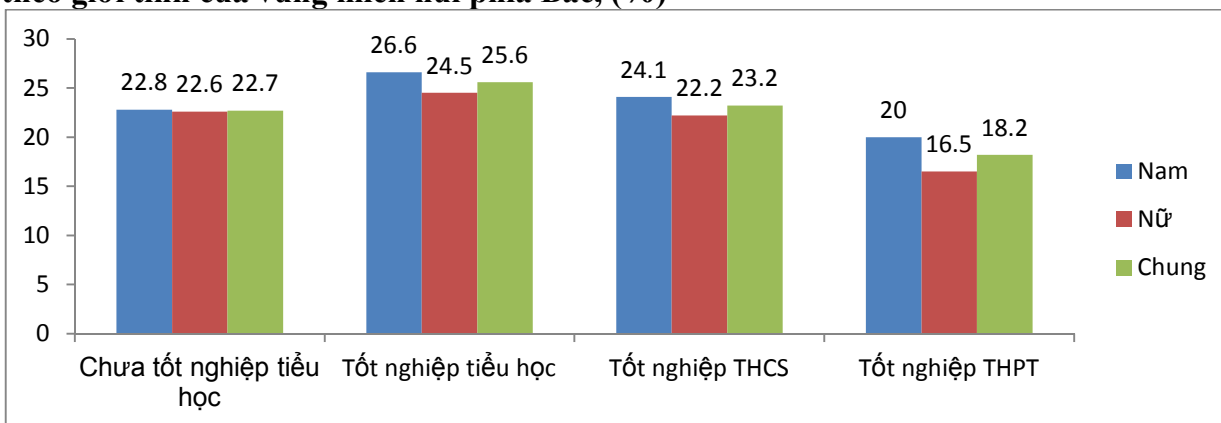


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Giáo dục ở VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2011

Ở các cấp học càng cao trẻ em gái càng bỏ học nhiều hơn so với trẻ em trai. Trình độ học vấn của nam giới vùng miền núi phía Bắc cao hơn của nữ giới vùng miền núi phía Bắc tại các cấp trình độ. Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học và chưa tốt

nghiệp tiểu học của nam và nữ không chênh lệch nhau nhiều, sự khác biệt chỉ ở các cấp học cao hơn (THCS và THPT), cho thấy có xu hướng bỏ học khi học lên cao của nữ giới.

Hình 5. Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo giới tính của vùng miền núi phía Bắc, (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Giáo dục ở VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2011

3. Các rào cản trong việc tiếp cận giáo dục của trẻ em gái DTTS

- Các rào cản chính đã ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục phổ thông của trẻ em gái người DTTS tại vùng núi phía bắc đó là: *Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, ảnh hưởng đến khả năng đi học*

Vào mùa đông, nhiệt độ của vùng miền núi phía Bắc thường dưới 7 độ C nên rất nhiều học sinh bỏ học. Còn vào mùa lũ, việc đi lại rất khó khăn, nhiều nơi bị sạt lở, dễ nguy hiểm đến tính mạng.

Hầu hết các xã đều có điểm trường tiểu học nên điều kiện đường xá không phải là trở ngại lớn đối với các em. Nhưng khi lên cấp 2, cấp 3, các em phải đi lên thị trấn huyện mới có điểm trường. Để đến được trường, các em phải vượt qua khoảng cách tương đối xa và chủ yếu là đi bộ. Để giải quyết tình trạng đường xa các em phải trọ nhà người quen hoặc phụ huynh dựng mấy ngôi nhà tạm ven đường để các em tá túc. Việc đi lại khó khăn cộng thêm chi phí cho đi lại khiến các em ngại đến trường.

- *Rào cản từ phía gia đình*

Phụ huynh chưa nhận thức đúng

*tầm quan trọng của giáo dục*²⁴: nhiều phụ huynh quan niệm rằng học không để làm gì nên cho con nghỉ học. Bên cạnh đó, do còn có hiện tượng tiêu cực trong việc tuyển chọn cán bộ làm việc ở các xã, nhiều phụ huynh cho rằng học xong ra trường cũng không xin được việc do các vị trí làm việc ở xã đều được dành cho con em cán bộ xã. Với những gia đình đang phải sống trong cảnh nghèo đói, sự khó khăn về kinh tế tác động đến suy nghĩ của cha mẹ học sinh, khiến họ chỉ có thể nghĩ cho tương lai gần và tập trung vào sinh kế mà ít quan tâm đến giá trị của học hành và tương lai sau này của con cái, đặc biệt là trẻ em gái.

Bỏ học do không đủ tiền đóng học phí và các khoản chi phí liên quan đến học tập: phần lớn hộ gia đình ở miền núi phía Bắc đều làm nông nghiệp, không có nghề phụ, thu nhập chính chỉ trông vào thu hoạch cây lương thực, chăn nuôi gia súc gia cầm, thu hái lâm sản trong rừng. Với nguồn thu như vậy, gia đình không có khả năng nuôi con học tiếp hết cấp 2. Kể cả nếu có đủ chi phí cho con đi học thì những gia đình DTTS thường ưu tiên cho trẻ em trai

²⁴ Bộ LĐTBXH-UNICEF, 2009

hơn, còn những trẻ em gái thì ở nhà phụ giúp gia đình.

Bỏ học do phải tham gia lao động tạo thu nhập và giúp đỡ gia đình: khi cha mẹ phải lựa chọn về chi phí cơ hội giữa việc cho con đi học và để con làm việc ở nhà, những gia đình nghèo chọn cách cho con bỏ học, để có thêm nhân lực phụ giúp lao động cho gia đình. Đặc biệt, trẻ em gái thường không được ưu tiên cho đi học bằng trẻ em trai, trẻ em gái thường phải ở nhà phụ giúp gia đình, nhất là việc nhà.

Định kiến, quan niệm của đồng bào về trọng nam khinh nữ: tại nhiều DTTS, sự ưu tiên học hành của các gia đình thường dành cho con trai hơn, do con trai là người nối dõi, đặc biệt là các dân tộc ít người và kém phát triển. Tuy nhiên, cũng có những DTTS dành sự ưu tiên học hành cho đứa con nào thông minh hơn (bất kể là trai hay gái).

Bỏ học để tảo hôn yên bề gia thất: đối với người DTTS, việc lấy vợ lấy chồng ở độ tuổi 14-15 thường do cha mẹ sắp đặt, xuất phát từ nhu cầu thiếu người lao động bên nhà trai muốn lấy thêm lao động về làm hơn là việc xây dựng hạnh phúc cho con cái. Một số gia đình khi hỏi vợ cho con, cô dâu vẫn đang học lớp 7-8. Khi hỏi cưới, gia

đình nhà trai hay cam kết cưới về vẫn cho con dâu học tiếp. Nhưng thực tế, sau khi về nhà chồng, cô dâu không được đi học nữa mà chỉ ở nhà làm nội trợ. Nhà gái cũng ít khi thắc mắc bởi họ cho rằng con mình thuộc về người chồng quản lý.

- *Rào cản từ phía nhà trường*

Về chương trình học: cho đến nay một chương trình học khung duy nhất ở cấp phổ thông vẫn được áp dụng cho toàn quốc, không phân biệt thành thị, nông thôn, học sinh là người Kinh hay DTTS. Mặc dù gần đây Bộ Giáo dục và Đào tạo đã dành 30% chương trình học phổ thông cho phép các địa phương điều chỉnh chương trình cho phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương, chương trình học vẫn chưa thực sự phù hợp với học sinh nhiều nhóm DTTS. Một số môn học khó tiếp thu, nhưng lại không thực sự hữu ích cho học sinh vùng miền núi vì vậy, dễ gây chán nản cho học sinh.

Tình trạng bạo lực học đường: của các học sinh lớn đối với học sinh lớp dưới, nhất là với các em thuộc nhóm dân tộc ít người từ các xã ở xa hoặc ở sâu trong núi ra học. Với nhiều em, bị đánh ở trường nhưng không dám cho gia đình biết vì sợ trả thù sau đó. Đối

với trẻ em gái, các em còn phải đối mặt với nguy cơ bị lạm dụng tình dục.

Giáo viên còn thiếu và yếu: hiện đang là một trong những vấn đề bức xúc, chưa có lời giải ở vùng dân tộc miền núi, nguyên nhân của tình trạng này là do số trẻ đi học có xu hướng tăng lên hàng năm, công việc vất vả, trong khi thu nhập và các chế độ đãi ngộ khác cho giáo viên rất thấp, số các em chọn ngành học để thành giáo viên mầm non ít... Ngoài ra, cũng còn có một thực tế là: giáo viên dưới xuôi lên miền núi công tác, do địa hình xa xôi, cách trở, nhịp sống vùng cao ít sôi động so với đồng bằng, cộng thêm tâm lý buồn chán, nhiều người không làm chủ được mình sa vào nghiện hút và bị thái hời. Thế nên nhiều điểm trường luôn trong tình trạng thiếu giáo viên hoặc không có số giáo viên cơ hữu cố định.

Giáo viên chưa hiểu hết được văn hóa và tâm lý của học sinh: giáo viên người Kinh lên vùng cao cấm bản, thường chỉ hai đến ba năm sau được phân công địa bàn khác hoặc về xuôi. Giáo viên ở thời gian ngắn chưa quen được với học sinh, chưa hiểu rõ phong tục tập quán, chưa hiểu biết nhiều về tiếng địa phương đã chuyển trường,

trong khi học sinh bỡ ngỡ, phải làm quen giáo viên mới lại từ đầu.

Về phương pháp giảng dạy của giáo viên: giáo viên tại các trường miền núi (phần đông là người Kinh, nếu không thường là thuộc DTTS đông người tại địa phương) thường dạy qua loa, không kỹ, các em không theo kịp. Nhiều nơi giáo viên người Kinh không giao tiếp với từng cá nhân học sinh trong lớp (một phần cũng do nhiều giáo viên không biết tiếng dân tộc) mà sử dụng cách dạy tập trung, tức là nói với toàn thể học sinh trong lớp. Điều này thể hiện yếu tố chủ quan của chính giáo viên không ý thức hay cố tình bỏ qua yếu tố đa dạng văn hóa ngay trong lớp của mình. Khoảng cách giữa giáo viên (thuộc dân tộc đa số) và học sinh (thuộc nhóm dân tộc ít người) ngày càng giãn rộng do mặc cảm, tự ti của các em, dẫn đến các em ngại nói, ngại phát biểu, trong khi giáo viên để cho học sinh này là học không khá, sẽ ít được gọi đến, và các em cảm thấy bị cô lập dần.

- *Rào cản từ phía bản thân các em*

Do tâm lý tự ti, ngại giao tiếp học tập: các DTTS thường mang tâm lý co cụm, ngại tiếp xúc và va chạm xã hội, luôn nghĩ bản thân mình là yếu kém và thụ động trước các cơ hội học tập và

làm việc. Ngoài ra, cũng có thể nói, tâm lý tự ti của người DTTS một phần là bởi định kiến và sự kỳ thị của nhóm dân tộc đa số.

Khả năng nói tiếng Kinh kém khiến cho các em ngày càng học đuối dần dần đến chán nản, bỏ học.

Vấn đề tảo hôn: vấn đề tảo hôn của một số dân tộc như người Hmông, người Dao khác biệt ở chỗ việc lấy chồng lấy vợ sớm thường do chính các em tự đề xuất. Bởi lẽ, theo quan niệm của người Hmông, con gái 16-17 tuổi mà chưa lấy chồng xem như “ế”. Suy nghĩ này không chỉ tồn tại ở phụ huynh mà cả ở các em.

Tóm lại, khi học sinh và phụ huynh không nhìn thấy khả năng tiếp cận một cơ hội khả quan mà học tập có thể đem lại thì động cơ theo học có xu hướng giảm dần, nếu không nói là vô vọng. Khi phụ huynh không có quyết tâm và khả năng đầu tư cho con em học tiếp, con em cũng không có nhiệt huyết để theo học, trong khi thực tế điều kiện gia đình khó khăn lại phải nộp đủ các khoản phí cho trường thêm chuyện trường xa, đi lại vất vả, chương trình học mới, giáo viên lạ lẫm, cách biệt, chưa nói đến việc bị bắt nạt, đánh. Tất cả các yếu tố này tác động vào các

em làm chúng mất động lực và niềm tin học tập.

4. Khuyến nghị:

- *Nâng cao các chính sách cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng làm cơ sở để phát triển giáo dục*. Các hỗ trợ của Chính phủ nên đưa trực tiếp tới người dân, nhưng có điều kiện (ví dụ chỉ hỗ trợ người đi học, người đi khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế...).

- *Nâng cao nhận thức về giáo dục cho đồng bào DTTS*

Tăng cường nhận thức của cha mẹ và cộng đồng về ý nghĩa của giáo dục đối với trẻ em nói chung và trẻ em gái nói riêng bằng các phương thức sau: sử dụng loa phát thanh tại thôn, bản; vận động sự tham gia của các tổ chức tại địa phương (hội nông dân, phụ nữ..) trong việc khuyến khích các gia đình DTTS cho con đi học.

Xóa bỏ hoặc giảm thiểu định kiến và rào cản văn hóa cản trở nhóm học sinh DTTS trong học tập: thông qua hệ thống giáo dục, truyền thông thôn bản, chương trình hành động cộng đồng, khung pháp lý để giảm thiểu các hành vi phân biệt đối xử và tăng cường nhân quyền của các nhóm thiểu số.

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào hệ thống đào tạo chính thức và tại chức cho giáo viên.

- Cải thiện chất lượng giáo dục

Nâng cao năng lực của giáo viên: đào tạo đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện cho học sinh. Đồng thời, nâng cao mức đãi ngộ cho giáo viên vùng miền núi để họ toàn tâm, toàn ý vào công tác giảng dạy.

Có cơ chế phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên, hiệu quả giữa nhà trường và cộng đồng trong vận động học sinh ra lớp và duy trì sĩ số.

Thúc đẩy giáo dục song ngữ (tiếng Kinh và tiếng dân tộc): cần thực hiện dạy học bằng tiếng DTTS cho học sinh DTTS nhằm khắc phục tình trạng học sinh một số nhóm DTTS khó tiếp thu bài do phải học bằng tiếng Kinh. Tuy nhiên cần chú ý đến tính đồng nhất về dân tộc ở các lớp học do có nhiều học sinh thuộc các thành phần dân tộc khác nhau cùng tham gia học chung 1 lớp sẽ dễ tạo tâm lý không tốt cho các em.

- Hỗ trợ cho trẻ em đi học

Hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh DTTS học bán trú.

Hỗ trợ học sinh bỏ học quay lại trường: kết hợp đào tạo nghề và giáo

dục hướng nghiệp trong trường phổ thông, trong chương trình giáo dục không chính quy để khuyến khích trẻ em gái đi học, trẻ em gái đã bỏ học và không có khả năng quay lại học tiếp bởi các em nhận thấy kỹ năng được học trong trường là hữu ích cho cuộc sống sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ LĐTBXH- UNICEF, Xây dựng môi trường bảo vệ trẻ em ở VN: Đánh giá pháp luật và chính sách bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở VN, 2009. Đặng Thị Hải Thơ, Nguyên nhân bỏ học của trẻ em Việt Nam từ 11-18 tuổi, 2010
3. Liên Hợp Quốc tại VN, Tóm tắt tình hình giới tại VN, 2002
4. Tổng cục Thống kê, Giáo dục ở VN: Phân tích các chỉ số chủ yếu theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2011
5. UBNDT- UNICEF, Nghèo đa chiều của trẻ em DTTS ở Việt Nam, 2012
6. UNDP Vietnam, Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở VN, 2009
7. Ủy ban Dân tộc- UNDP, Nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực vùng DTTS và đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi, 2010
8. Viện Nghiên cứu kinh tế, xã hội và môi trường, Học không được hay học để làm gì? Trải nghiệm học tập của thanh thiếu niên dân tộc thiểu số, 2011.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

1. Niên giám thống kê 2012.- Tổng cục Thống kê.- NXB Thống kê, 2013.

2. Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2012.- Tổng cục Thống kê, 2013.

3. Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.- Tổng cục Thống kê.- NXB Thống kê, 2013.

4. Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011.- Tổng cục Thống kê.- NXB Thống kê, 2013.

Nội dung cuốn sách tổng hợp kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm từ 2006 – 2011, bao gồm những số liệu cơ bản, những nhận định đánh giá tổng quan về kết quả hoạt động, sự phát triển về quy mô, hiệu quả, xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp Việt Nam trong 6 năm, từ 2006 – 2011. Ấn phẩm gồm 3 nội dung:

- Tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011

- Số liệu cơ bản về doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011

- Những khái niệm và giải thích chung

5. Những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.- PGS.TS. Lê Quốc Lý.- NXB Chính trị Quốc gia, 2013.

Nội dung cuốn sách bao gồm:

- Những vấn đề lý luận cần giải quyết trong phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020

- Kinh tế sau hơn 26 năm đổi mới – Hiện trạng và những vấn đề đặt ra

- Những định hướng lớn trong phát triển nền kinh tế nước ta trong giai đoạn 2011 – 2020.

6. Sự phát triển của các hợp tác xã giai đoạn 2008 – 2011.- Tổng cục Thống kê.- NXB Thống kê, 2013.

Nội dung ấn phẩm gồm 2 phần:

- Tổng quan sự phát triển của khu vực hợp tác xã giai đoạn 2008 – 2011

- Số liệu cơ bản về sự phát triển của khu vực hợp tác xã giai đoạn 2008 – 2011.

7. Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn – thành thị ở Việt Nam hiện nay.- GS.TS. Mai Ngọc Cường.- NXB Chính trị quốc gia, 2013.

Cuốn sách là tổng quan chính sách xã hội đối với di dân nông thôn – thành thị nói chung, chính sách đối với di dân nông thôn – thành thị ở Việt Nam nói riêng và kinh nghiệm của Hàn Quốc về việc thực hiện chính sách di dân nông thôn – thành thị. Cuốn sách tập trung phân tích tình hình di dân nông thôn – thành thị ở Việt Nam hiện nay cũng như thực trạng việc làm, đời sống, thu nhập, an sinh xã hội đối với người lao động trong điều kiện di dân nông thôn – thành thị; tác động của môi trường pháp luật, chính sách và tổ chức vấn đề này; phương hướng, giải pháp hoàn thiện chính

sách đối với vấn đề di dân từ nông thôn ra thành thị ở Việt Nam trong thời gian tới.

8. Đổi mới công tác xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế - Lý luận và thực tiễn.- PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hà.- NXB Chính trị quốc gia, 2013.

Cuốn sách đưa ra những luận cứ quan trọng cho việc hoạch định chiến lược và chính sách của Đảng, Nhà nước ở tầm vĩ mô đối với công tác xã hội, góp phần xây dựng chiến lược phát triển nhân lực công tác xã hội trong thời kỳ đất nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường. Cuốn sách gồm 5 chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn đổi mới công tác xã hội tại Việt Nam.

- Chương 2: Kinh nghiệm xây dựng và phát triển công tác xã hội ở một số quốc gia và châu lục trên thế giới.

- Chương 3: Thực trạng công tác xã hội ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

- Chương 4: Dự báo xu hướng biến đổi công tác xã hội giai đoạn 2010 – 2020.

- Chương 5: Đổi mới công tác xã hội ở Việt Nam.

9. Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu.- Hà Văn Hiến, Phạm Hồng Chương.- NXB Chính trị quốc gia, 2013.

Nội dung cuốn sách hệ thống hóa các mô hình tăng trưởng kinh tế, tập trung phân tích thực trạng tốc độ và chất lượng tăng

trưởng kinh tế Việt Nam, làm rõ những bất cập của mô hình tăng trưởng kinh tế mà Việt Nam đang thực hiện trong hiện tại và tương lai; phân tích những yếu tố tác động đến mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, tính bền vững của mô hình; đồng thời xác định những cơ hội và thách thức trong việc xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Các tác giả đã đề xuất xây dựng hệ thống các quan điểm và nội dung chi tiết của mô hình tăng trưởng kinh tế mới của Việt Nam, làm rõ mối quan hệ giữa đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế và đề xuất lộ trình, các giải pháp quan trọng để thực hiện mô hình tăng trưởng trong giai đoạn 2011 – 2020 như tái cấu trúc nền kinh tế, vấn đề phát triển nguồn nhân lực, vấn đề cải cách hành chính nhằm đưa kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững.

10. Quản lý Nhà nước về lao động nước ngoài chất lượng cao ở Việt Nam.- PGS.TS. Phan Huy Đường.- NXB Chính trị quốc gia, 2012.

11. Kinh tế Thế giới và Việt Nam 2012 – 2013 trên bước đường phục hồi đầy thách thức.- GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng.- NXB Khoa học xã hội, 2013.

Nội dung cuốn sách bao gồm:

- Kinh tế thế giới 2012 và triển vọng 2013.

- Tổng quan tình hình kinh tế Việt Nam 2012 và triển vọng 2013

- Kiến nghị và đánh giá chung